



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



WORLD BANK GROUP

IFC International Finance Corporation

DIỄN ĐÀN THÚC ĐẨY SẢN XUẤT GẮN VỚI TIÊU THỤ NÔNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC

Agrotrade
Vietnam

CỤC CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN



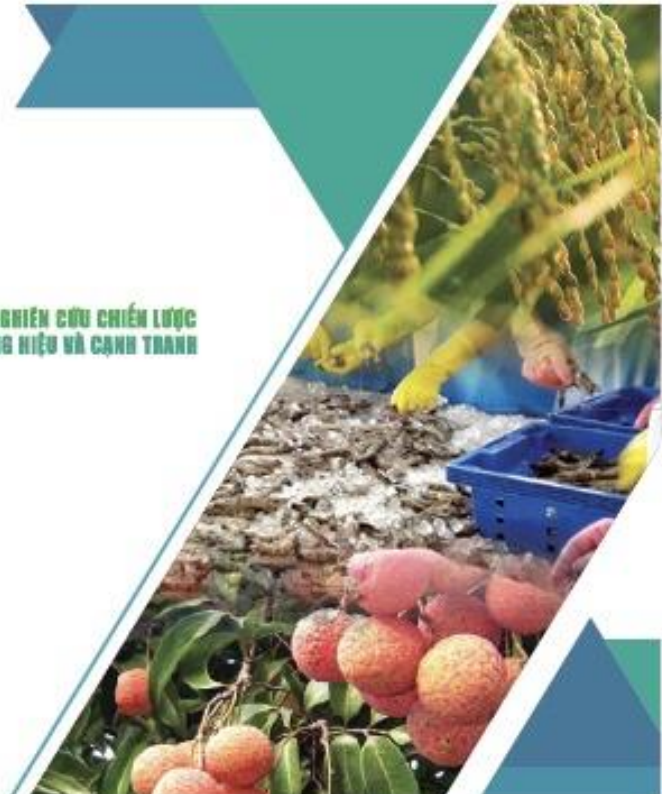
VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC
THƯƠNG HIỆU VÀ CẠNH TRANH

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

VIBIZ.VN
Vietnam Business Monitor



www.agroexport.vn



MỤC LỤC

Tài liệu Diễn đàn “Thúc đẩy sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản Việt Nam 2019”

STT	TÊN BÀI	TRANG
A	Phần I: Các bài trình bày chính tại diễn đàn	
1	Báo cáo kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2018 và một số định hướng năm 2019 <i>Ông Nguyễn Văn Việt</i> <i>Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	7
2	Báo cáo thị trường tiêu thụ nông sản năm 2018 và định hướng năm 2019 <i>Ông Nguyễn Quốc Toàn</i> <i>Quyền Cục trưởng Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	22
3	Phát huy vai trò của hệ thống tham tán thương mại trong thúc đẩy xuất khẩu nông sản <i>Lãnh đạo Vụ Á-Phi, Bộ Công Thương</i>	31
4	Phát triển thương hiệu - Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam <i>PGS.TS. Nguyễn Quốc Thịnh</i> <i>Chủ tịch Hội đồng tư vấn, Viện Nghiên cứu chiến lược thương hiệu và cạnh tranh (BCSI)</i>	35
5	Xây dựng hạ tầng chất lượng (QI) cho ngành nông nghiệp để nâng cao tính cạnh tranh của nông sản xuất khẩu Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế <i>Ông Christian Schoen</i> <i>Chuyên gia Tổ chức tài chính quốc tế (IFC), thuộc Nhóm Ngân hàng Thế giới</i>	40

B	Phần II: Tham luận của một số địa phương	
1	Tham luận của Lãnh đạo tỉnh Lạng Sơn <i>UBND tỉnh Lạng Sơn</i>	56
2	Tham luận của Lãnh đạo tỉnh Bắc Giang <i>UBND tỉnh Bắc Giang</i>	60
3	Tham luận của Lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa <i>UBND tỉnh Thanh Hóa</i>	65
4	Tham luận của Lãnh đạo tỉnh Nghệ An <i>UBND tỉnh Nghệ An</i>	69
5	Tham luận của Lãnh đạo tỉnh Đắk Lắk <i>UBND tỉnh Đắk Lắk</i>	73
6	Tham luận của Lãnh đạo tỉnh Bình Thuận <i>UBND tỉnh Bình Thuận</i>	78
7	Tham luận của Lãnh đạo tỉnh An Giang <i>UBND tỉnh An Giang</i>	83
C	Phần III: Tham luận của Doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng	
1	Phát biểu tham luận của Hiệp hội chế biến và xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) <i>Đại diện Hiệp hội</i>	88
2	MEATDeli – chặng đường thịt sạch từ trang trại đến tay người tiêu dùng <i>Tập đoàn Masan</i>	94
2	Giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác, tạo liên kết chuỗi giá trị trong đầu tư phát triển sản xuất gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ nông sản <i>Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco</i>	97

3	Nâng cao hiệu quả hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị trong đầu tư phát triển sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ nông sản của Nafoods Group <i>Công ty Cổ phần Nafoods Group</i>	102
4	Giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác, liên kết chuỗi giá trị trong đầu tư phát triển sản xuất gắn chế biến và thị trường tiêu thụ nông sản <i>Công ty Vinacafe Biên Hòa</i>	107
5	Phát biểu của Công ty TNHH Biển Đông DHS <i>Công ty TNHH Biển Đông DHS</i>	110
D	Phần IV: Tài liệu tham khảo	
	Thông tin hoạt động xúc tiến thương mại của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2019 <i>Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản</i>	112

CHƯƠNG TRÌNH

Diễn đàn “Thúc đẩy sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản năm 2019”

Địa điểm: Trung tâm Hội nghị quốc tế (ICC), 11 Lê Hồng Phong, Hà Nội

Thời gian: Thứ Ba, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Thời gian	Nội dung	Chủ trì/thực hiện
07:30-08:00	Đón tiếp đại biểu	Ban tổ chức
08:00-08:10	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	Ông Lê Văn Thành, Chánh Văn phòng Bộ
08:10-08:20	Phát biểu khai mạc Diễn đàn	Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường
08:20-08:30	Báo cáo kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2018 và một số định hướng năm 2019	Ông Nguyễn Văn Việt Vụ trưởng Vụ Kế hoạch
08:30 – 08:40	Báo cáo thị trường tiêu thụ nông sản năm 2018 và định hướng năm 2019	Ông Nguyễn Quốc Toàn Q.CT Cục Chế biến và PTTNS
08:40 – 08:50	Phát huy vai trò của hệ thống tham tán thương mại trong thúc đẩy xuất khẩu nông sản	Lãnh đạo Vụ Thị trường Châu Á – Châu Phi - Bộ Công Thương
08:50 – 09:00	Phát biểu của Lãnh đạo Tổ chức IFC (Ngân hàng Thế giới)	Ông Kyle Kelhofer, Giám đốc cao cấp IFC (Ngân hàng Thế giới) phụ trách Việt Nam, Campuchia và Lào
09:00 – 09:10	Phát triển thương hiệu - Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam	PGS.TS Nguyễn Quốc Thịnh Chủ tịch Hội đồng tư vấn Viện BCSI
09:10 – 09:25	Xây dựng hạ tầng chất lượng (QI) cho ngành nông nghiệp để nâng cao tính cạnh tranh của nông sản xuất khẩu Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế	TS Tomita Sho Chuyên gia IFC, thuộc Nhóm Ngân hàng Thế giới
09:25 – 09:40	<i>Nghỉ giải lao</i>	

09:40 – 10:05	Phát biểu của Đại biểu địa phương	Lãnh đạo UBND một số tỉnh
10:05 – 11:00	Phát biểu của đại diện các hiệp hội, doanh nghiệp	Đại diện của một số Hiệp hội, doanh nghiệp
11:00 – 11:20	Phát biểu của đại diện Tham tán Thương mại, tổ chức quốc tế	Đại diện của một số Tham tán, Sứ quán, tổ chức quốc tế
11:20 - 11:35	Phát biểu của Lãnh đạo Bộ Công Thương	Thứ trưởng Bộ Công Thương Trần Quốc Khánh
11:35 - 11:50	Bế mạc và Kết luận Diễn đàn	Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
11:50 – 13:00	Ăn trưa	Toàn thể Diễn đàn

BÁO CÁO
KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2018
VÀ ĐỊNH HƯỚNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NĂM 2019

Vụ Kế hoạch, Bộ Nông nghiệp và PTNT

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2018

I. BỐI CẢNH

Ngành Nông nghiệp và PTNT triển khai kế hoạch năm 2018 trong điều kiện khá thuận lợi về thời tiết, tuy nhiên, cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức, đó là: (1) Tiêu thụ nông sản phải cạnh tranh gay gắt bởi nhiều quốc gia cũng đang đẩy mạnh xuất khẩu và chịu tác động từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung; (2) Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, nhất là nguy cơ xâm nhập dịch tả lợn châu Phi vào Việt Nam; (3) Những yếu kém nội tại về sản xuất nhỏ, phân tán, mặc dù đã được khắc phục nhiều, nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế.

Trong bối cảnh đó, Ngành đã luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự hỗ trợ của các cấp, các ngành và địa phương; sự chung sức, vượt khó, sáng tạo của cộng đồng doanh nghiệp và bà con nông dân trên cả nước; sự đồng hành của các cơ quan truyền thông đã tạo sự đồng thuận của cả xã hội, thống nhất cao trong toàn ngành, nỗ lực bám sát thực tiễn, vượt qua khó khăn, thách thức, triển khai quyết liệt cơ cấu lại ngành gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng trên tất cả các lĩnh vực, phát triển sản xuất, kinh doanh, đạt và vượt các mục tiêu kế hoạch đề ra, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong nhiều năm gần đây, góp phần vào tăng trưởng chung của cả nước, bảo đảm an sinh xã hội.

II. KẾT QUẢ CHÍNH

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, các Nghị quyết chuyên đề, Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ hàng tháng; ngay từ đầu năm, Bộ đã chủ động ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ; Kế hoạch thực hiện phương án tăng trưởng ở mức cao và đề ra các

giải pháp thực hiện cho từng lĩnh vực, phân giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị để tập trung thực hiện. Cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai quyết liệt, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, giá trị sản xuất toàn ngành năm 2018 tăng 3,86% so với năm 2017; trong đó, nông nghiệp tăng 2,91%, lâm nghiệp tăng 6,10%, thủy sản tăng 6,5%; GDP nông lâm thủy sản tăng 3,76% đạt mức cao nhất trong 7 năm gần đây (trong đó nông nghiệp tăng 2,89%, lâm nghiệp tăng 6,01%, thủy sản tăng 6,46%). Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,65; kim ngạch xuất khẩu ước đạt 40,02 tỷ USD.

Những kết quả nổi bật về phát triển sản xuất đạt được là: Cơ cấu sản xuất tiếp tục được điều chỉnh phù hợp, hiệu quả hơn gắn với nhu cầu thị trường, tăng tỷ trọng ngành, sản phẩm NLTS có lợi thế và giá trị cao, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chủ động phối hợp với các địa phương chỉ đạo chặt chẽ mùa vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, bố trí cơ cấu giống phù hợp với diễn biến thời tiết và tín hiệu của thị trường; tăng cường kiểm soát dịch bệnh. Vì vậy, sản lượng các loại nông sản tăng mạnh, đáp ứng dồi dào nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trực tiếp vào sản xuất nông nghiệp; khuyến khích phát triển sản xuất quy mô lớn, hợp tác liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất,...Nhờ đó, cơ cấu sản xuất tiếp tục được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương, vùng, miền và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế. Cơ cấu ngành hàng, sản phẩm có sự thay đổi rõ nét, tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường như: thủy sản (tôm nước lợ); rau, hoa, quả nhiệt đới; đồ gỗ và lâm đặc sản. Đồng thời, giảm các ngành hàng, sản phẩm đang có xu hướng tăng cung, giá thấp (cây công nghiệp); tăng tỷ trọng hàng chất lượng cao trong tổng sản lượng sản xuất và hàng xuất khẩu.

Kết quả cụ thể trên từng lĩnh vực sản xuất như sau:

a) Trồng trọt

Năm 2018, các địa phương đã chuyển đổi được khoảng **105** nghìn ha gieo trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả và các cây màu, cây làm thức ăn chăn nuôi cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Đã tập trung cải tạo cơ cấu giống và áp dụng các quy trình canh tác tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng tỷ trọng hàng chất lượng cao và hàng chế biến, giá trị gia tăng cao. Đồng thời,

tăng cường sử dụng giống chất lượng cao và tổ chức sản xuất theo mô hình “cánh đồng lớn” không chỉ trên lúa mà còn trên các đối tượng cây rau màu khác; đẩy mạnh áp dụng sản xuất theo quy trình VietGAP.

- **Sản xuất lúa:** tăng tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao (*điều này thể hiện rõ nét thành công của cơ cấu lại ngành hàng lúa gạo thời gian qua*). Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm gần 80% gạo xuất khẩu, vì vậy đã nâng giá gạo xuất khẩu bình quân tăng từ 452 USD/tấn năm 2017 lên 502 USD/tấn năm 2018, tương đương và có thời điểm còn cao hơn giá gạo cùng loại của Thái Lan. Diện tích sản xuất lúa đạt 7,57 triệu ha, giảm 134 ngàn ha; năng suất bình quân đạt 58,1 tạ/ha, tăng khoảng 2,6 tạ/ha, sản lượng lúa cả năm đạt 44,0 triệu tấn, tăng 1,24 triệu tấn (+2,9%) so với năm 2017.

- **Rau màu:** Diện tích rau các loại đạt khoảng 961 nghìn ha, tăng 23,3 nghìn ha so với năm 2017; sản lượng ước đạt 17,1 triệu tấn, tăng 622,4 nghìn tấn. Diện tích đậu các loại đạt gần 142,3 nghìn ha, giảm 7,1 nghìn ha; sản lượng 155 nghìn tấn, giảm 8,1 nghìn tấn; Diện tích gieo trồng ngô đạt 1,039 nghìn ha, bằng 94,5% cùng kỳ năm trước, sản lượng đạt 4,9 triệu tấn, giảm 4%; diện tích khoai lang 117,8 nghìn ha, giảm 4%; diện tích lạc 185,7 nghìn ha, giảm 5%; diện tích đậu tương 53,1 nghìn ha, giảm 22,3%.

- **Cây công nghiệp dài ngày:** Diện tích cà phê đạt khoảng 688,4 nghìn ha, tăng 10,8 nghìn ha so với năm 2017, sản lượng cà phê nhân xấp xỉ 1,62 triệu tấn, tăng 49 nghìn tấn; cao su đạt khoảng 965 nghìn ha, giảm 4,3 nghìn ha, sản lượng mủ khô đạt 1,14 triệu tấn, tăng 47,4 nghìn tấn; chè đạt 123,7 nghìn ha, sản lượng búp đạt 987,3 nghìn tấn, tăng 15,3 nghìn tấn; hồ tiêu đạt 149 nghìn ha, sản lượng 255,4 nghìn tấn, tăng 2,8 nghìn tấn; điều đạt khoảng 302 nghìn ha, tăng 1,1 nghìn ha, sản lượng điều thô đạt 260,3 nghìn tấn, tăng 44,5 nghìn tấn.

- **Cây ăn quả:** Diện tích cây ăn quả các loại tăng mạnh đạt **950,1** ngàn ha, sản lượng đạt **8,8** triệu tấn. Sản lượng và chất lượng các loại cây ăn quả chủ lực, có lợi thế của cả nước và từng vùng đều tăng mạnh, một số loại cây tăng mạnh như: xoài tăng 5,7%; cam tăng 9,1%; bưởi tăng 12,2%; nhãn tăng 8,4%; vải tăng 60,6%.

Các quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường (như VietGAP, Global GAP...) được phổ biến nhân rộng; có 1.845 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận VietGAP với diện tích 80.284 ha (tăng 61.071 ha), trong đó: cà phê là 200 ha, chè 3.924 ha; lúa 3.760 ha, cây ăn quả 67.580 ha, rau 4.820 ha. Ở nhiều địa phương, nhiều doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch để nâng cao chất lượng, giá trị và đảm bảo an toàn thực phẩm...

Nhờ đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến và làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh nên sản lượng và chất lượng nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao tăng. Năm 2018, **giá trị sản xuất trồng trọt tăng 2,52%, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra (2,5%)**.

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi đã có sự chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao được mở rộng; nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ đã hình thành và đang được phổ biến, nhân rộng; năng suất, chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm chăn nuôi được cải thiện.

Cơ cấu lại đối tượng vật nuôi, xác định rõ thứ tự ưu tiên về loại sản phẩm chính từ chăn nuôi lợn, gà, bò thịt, bò sữa. Trên cơ sở điều kiện vùng miền và các đối tượng nuôi cụ thể, Bộ và các địa phương đã và đang chỉ đạo cơ cấu lại vùng chăn nuôi theo hướng chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi quy mô lớn, theo chuỗi; duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng phải áp dụng khoa học công nghệ hoặc phát triển chăn nuôi hữu cơ. Chăn nuôi công nghiệp áp dụng công nghệ cao có xu hướng phát triển mạnh. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, áp dụng CNC hoặc chăn nuôi theo chuỗi, khép kín từ con giống, vật tư đầu vào đến sản xuất và chế biến, tiêu thụ. Phát triển mạnh sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp từng bước chủ động đầu vào cho lĩnh vực chăn nuôi.

Các địa phương đã chỉ đạo xây dựng được nhiều mô hình liên kết, như sản xuất thịt lợn theo chuỗi khép kín phục vụ thị trường trong nước và định hướng xuất khẩu ở Hà Nội, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh... Nhiều công ty, tập đoàn lớn như Tập đoàn TH, DABACO, Thái Dương, Tập đoàn Hoà Phát, Tập đoàn Hùng Vương... đã đầu tư mạnh vào lĩnh vực chăn nuôi, xây dựng các trang trại chăn nuôi tập trung áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi khép kín từ giống, vật tư đầu vào đến sản xuất và tiêu thụ.

Chăn nuôi nông hộ tiếp tục phát triển với quy mô ngày càng lớn. Hoạt động sản xuất chăn nuôi nhìn chung thuận lợi. Tuy đầu năm bị ảnh hưởng của đợt rét đậm kéo dài, nhưng do được dự báo trước và Bộ đã kịp thời phối hợp với các địa phương hướng dẫn người chăn nuôi chuẩn bị phòng, chống tốt nên thiệt hại không đáng kể; dịch bệnh trên vật nuôi được khống chế tốt, chủ yếu xảy ra nhỏ lẻ (hộ gia đình); thị trường tiêu thụ và giá các sản phẩm thịt bò, gia cầm ổn định; chăn nuôi lợn có dấu hiệu phục hồi nhanh ở những tháng cuối năm khi giá thịt lợn hơi tăng cao. Một số sản phẩm chăn nuôi bước đầu đã xuất khẩu được sang những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.

Nhờ vậy, chăn nuôi bò, gia cầm, lợn đều tăng: Đàn lợn đạt 28,1 triệu con, tăng 2,7%; đàn gia cầm đạt khoảng 409 triệu con, tăng 6,1%, đàn bò 5,8 triệu con, tăng 2,6%, nhất là bò sữa đạt 345 nghìn con, tăng 14,4%; đàn trâu đạt 2,42 triệu con, giảm 2,7%. Cả năm sản lượng thịt hơi các loại đạt 5,36 triệu tấn, tăng 3,2%; sản lượng sữa tươi đạt 936 nghìn tấn, tăng 6,2%. Trong đó thể hiện rõ xu hướng chuyển đổi cơ cấu về chất: Tỷ lệ lợn lai, lợn ngoại đạt 93%; tỷ lệ bò lai tăng lên 62,5% năm 2018 (năm 2015 chỉ đạt 56,7%), đàn bò sữa tăng lên 345 ngàn con. **Giá trị sản xuất chăn nuôi tăng khoảng 3,98%, cao hơn mức kế hoạch đề ra (2,1%).**

c) Thủy sản

Bộ đã tập trung chỉ đạo thực hiện cơ cấu lại thủy sản và triển khai mạnh mẽ các chính sách phát triển thủy sản, đồng thời, do thời tiết và ngư trường thuận lợi nên khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng trưởng khá. Cụ thể:

Về khai thác: Cơ cấu đội tàu tiếp tục có sự chuyển dịch mạnh, theo hướng giảm dần tàu công suất nhỏ khai thác ven bờ, tăng dần loại tàu có công suất trên 90CV khai thác xa bờ. Số lượng tàu có công suất trên 90CV tăng từ 32.878 tàu năm 2017 lên 36.500 tàu năm 2018 (tăng 11%). Đã có 12.000 tàu cá được quản lý thông qua giám sát hành trình hoạt động do được lắp đặt hệ thống thiết bị liên lạc trên tàu và trạm bờ, chiếm trên 39,2% tổng số tàu khai thác xa bờ.

Hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, sản xuất trên biển đã được tổ chức lại theo mô hình hợp tác đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ; tổ chức sản xuất theo chuỗi và phát triển tổ chức sản xuất hợp tác, tổ đội liên kết các tàu khai thác thành các tổ, đội sản xuất bước đầu đã thu hút được đông đảo ngư dân do có hiệu quả rõ rệt và góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng và an toàn người và tàu cá.

Về nuôi trồng: Điều chỉnh cơ cấu nuôi hợp lý, phát triển các vùng nuôi tôm, cá tập trung ứng dụng CNC, công nghệ thân thiện với môi trường; phát triển mạnh các sản phẩm chủ lực tôm, cá tra.

Lực lượng Kiểm ngư tiếp tục được quan tâm đầu tư, nâng cao năng lực. Trong năm, có nhiều giải pháp tăng cường năng lực cho lực lượng kiểm ngư để hỗ trợ ngư dân, tuyên truyền nâng cao ý thức cho ngư dân về khai thác theo luật pháp và góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Như vậy, tổng sản lượng thủy sản năm 2018 ước đạt 7,75 triệu tấn, tăng 6,1%; trong đó khai thác đạt 3,6 triệu tấn, tăng 5,3%; nuôi trồng đạt 4,15 triệu tấn, tăng 6,7%. Sản lượng tôm các loại đạt khoảng 804 nghìn tấn (tăng 8,0%), cá tra đạt khoảng 1.418 nghìn tấn (tăng 10,3% so với năm 2017), các đối tượng nuôi khác vẫn tiếp tục tăng... **Tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản đạt 6,5%, vượt mục**

tiêu kế hoạch đề ra (5,29%), trong đó nuôi trồng tăng 7,14% và khai thác tăng 5,49%.

d) Lâm nghiệp

Năm 2018, đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại lâm nghiệp, tập trung thực hiện các giải pháp khoanh nuôi, bảo vệ rừng; đẩy mạnh trồng rừng thâm canh để nâng cao năng suất và chất lượng rừng; thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng; khai thông thị trường quốc tế cho xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản. Nhằm tăng cường quản trị rừng, chống khai thác gỗ bất hợp pháp và thúc đẩy thương mại gỗ hợp pháp xuất khẩu sang EU, trong năm Việt Nam và EU đã chính thức ký kết VPA/FLEGT.

Đã tập trung thực hiện mạnh các giải pháp bảo vệ và chăm sóc rừng; tuyên truyền và hướng dẫn người dân chuyển từ rừng trồng thu hoạch gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn đạt trên 600 nghìn ha năm 2018. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC tăng từ 134.980 ha năm 2015 lên 245.061 ha năm 2018. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung tăng lên, đạt 18,5 triệu m³, đáp ứng khoảng 80% nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ (trước năm 2010 chỉ đáp ứng được khoảng 20%). Nhiều địa phương xây dựng các mô hình về kinh tế hợp tác, liên kết theo chuỗi sản phẩm, quản lý rừng bền vững trong lâm nghiệp. Qua đó, lợi nhuận của các hộ gia đình chủ rừng tăng thêm từ 25 - 30%.

Tỷ lệ diện tích rừng trồng từ nguồn giống kiểm soát và chứng nhận nguồn gốc lô cây đạt 85%. Các địa phương đã tích cực triển khai Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020, trong năm 2018 trồng mới được 2.400 ha rừng phòng hộ ven biển.

Thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong năm, đã trồng thay thế được 3.990 ha rừng. Lũy kế đến hết năm 2018, cả nước đã trồng được 58.674 ha rừng thay thế, đạt 86% tổng diện tích phải trồng, trong đó 25.443 ha là trồng bù diện tích chuyển sang công trình thủy điện, đạt 114% (cơ bản hoàn thành Nghị quyết 62/2013/QH13 của Quốc hội) và 17.735 ha do chuyển sang mục đích kinh doanh, 15.496 ha do xây dựng công trình công cộng.

Các biện pháp bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường; ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật nên rừng được bảo vệ tốt hơn. Cả năm, tổng diện tích rừng bị thiệt hại khoảng 936 ha.

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tiếp tục phát huy hiệu quả và đóng vai trò quan trọng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng. Thu dịch vụ môi trường rừng tăng từ 1.300 tỷ đồng (năm 2015) lên 1.709 tỷ đồng (năm 2017) lên

2.850 tỷ đồng (năm 2018). Cả năm, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 231.520 nghìn ha; tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 41,65%; sản lượng gỗ khai thác cả năm đạt 12,8 triệu m³, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2017. **Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng 6,10%.**

d) Diêm nghiệp

Năm 2018, thời tiết thuận lợi cho sản xuất muối, Bộ tiếp tục triển khai các giải pháp phát triển ngành muối, chuyển đổi những diện tích sản xuất kém hiệu quả sang nuôi thủy sản; cải tạo nâng cấp các đồng muối hiện có, tạo điều kiện cho diêm dân nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành muối, nâng cao thu nhập; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng giá trị kinh tế. Nhờ vậy, cơ cấu sản phẩm muối đã có những chuyển biến tích cực, tỷ trọng muối công nghiệp đạt 45%; có 37% diện tích sản xuất muối áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới, tăng 3% so với năm 2017. **Diện tích muối cả năm đạt 13.417 ha, giảm 1,27% so với năm 2017; sản lượng đạt 1 triệu tấn, tăng 64,2% so với năm 2017.**

e) Công nghiệp chế biến

Năm 2018, Bộ tiếp tục triển khai Đề án “Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch”; xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản theo hướng nâng cao năng lực chế biến gắn với phát triển thị trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Đồng thời, hướng dẫn các địa phương tổ chức sản xuất, giảm tổn thất sau thu hoạch, tăng cường chế biến sâu các sản phẩm có lợi thế thị trường và chuyển đổi cơ cấu sản phẩm để nâng cao giá trị gia tăng. Ban hành và triển khai Đề án “Phát triển mía đường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, xây dựng Kế hoạch nâng cao năng lực cạnh tranh ngành mía đường giai đoạn 2018 - 2020; đang xây dựng Đề án cơ cấu lại ngành mía đường theo hướng sản xuất hàng hoá, hiện đại, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và tính cạnh tranh cao.

Cùng với sự tác động của nhiều chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, công nghiệp phụ trợ đã từng bước được nâng cao năng lực, một số tập đoàn kinh tế lớn đã chú trọng đầu tư vào chế biến sản phẩm nông nghiệp (*năm 2018 có 16 nhà máy chế biến rau quả, thịt lợn, gia cầm hiện đại với tổng mức đầu tư khoảng 8.700 tỷ đồng được khởi công và khánh thành*), giúp nâng cao chất lượng, mẫu mã và đa dạng các mặt hàng nông sản, lâm, thủy sản. Nhờ vậy, mức độ tổn thất của nông sản đã giảm đáng kể (lúa gạo đã giảm xuống còn dưới 10%...). Mức độ cơ giới hóa ở khâu làm đất cây hàng năm (lúa, mía, ngô, rau màu) đạt khoảng 94% (tăng 1% so với năm

2017; vùng ĐBSCL đạt 98%); khâu gieo, cấy lúa gieo bằng công cụ xạ hàng và cấy đạt 42%; khâu chăm sóc, phun thuốc bảo vệ thực vật (lúa, mía, chè) đạt 77%; khâu thu hoạch lúa 50% (các tỉnh đồng bằng đạt 90%). *Mức độ tăng trưởng số lượng máy móc, thiết bị trong sản xuất nông nghiệp tăng 2% so với năm 2017.*

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Năm 2018, ngành Nông nghiệp và PTNT đã hoàn thành và vượt 04/04 chỉ tiêu về phát triển sản xuất trong Kế hoạch nhiệm vụ đề ra, với mức cao: **(1) Tốc độ tăng trưởng GDP** đạt 3,76% (Chính phủ giao 2,8 - 3%; Kịch bản tăng trưởng đề ra 3,05%); **(2) Giá trị sản xuất toàn ngành tăng 3,86%** (Kịch bản tăng trưởng đề ra 3,25 %); **(3) Kim ngạch xuất khẩu NLTS** đạt 40,02 tỷ USD (Chính phủ giao 36 - 37 tỷ USD; Kịch bản tăng trưởng đề ra 40 tỷ USD); **(4) Tỷ lệ che phủ của rừng** đạt 41,65% (Quốc hội, Chính phủ giao 41,6%; Kịch bản tăng trưởng đề ra 41,6%).

Kết quả đó là thành quả của đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ cơ chế, cải cách thủ tục hành chính, khai thông thị trường, đầu tư hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ cao nên đã tạo môi trường thuận lợi, tăng niềm tin, phát huy cao độ tinh thần lao động cần cù sáng tạo của bà con nông dân, thu hút doanh nghiệp đầu tư và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, liên kết sản xuất gắn với thị trường. Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các ngành, các cấp hướng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn... và nỗ lực, hành động quyết liệt, sáng tạo, đổi mới, sát thực tiễn trong thực hiện cơ cấu lại và xây dựng nông thôn mới của Bộ và toàn ngành ngay từ những ngày đầu năm.

2. Những khó khăn, vướng mắc: Tuy đạt được nhiều kết quả như trên, nhưng sản xuất nông nghiệp nước ta vẫn còn những khó khăn, vướng mắc cần tập trung khắc phục trong thời gian tới:

(1) Cơ cấu lại nông nghiệp mặc dù đã đạt nhiều kết quả tích cực, nhưng triển khai chưa đồng đều ở các địa phương.

(2) Công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, công nghiệp phụ trợ tiếp tục được nâng cao năng lực, một số tập đoàn lớn đã chú trọng đầu tư vào chế biến sâu, chế biến tinh; tuy nhiên, nhiều nơi vẫn chưa khuyến khích mạnh mẽ, đa dạng, tối đa hóa nguồn lực đầu tư vào công nghiệp chế biến so với yêu cầu của nền nông

nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, hội nhập quốc tế; tổn thất sau thu hoạch còn cao, sản phẩm chế biến sâu còn chiếm tỷ lệ thấp.

(3) Mặc dù, thời gian qua ngành thủy sản đã nỗ lực thực hiện các biện pháp để khắc phục các khuyến cáo của EC nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết dứt điểm việc gỡ “Thẻ vàng” của EU đối với đánh bắt hải sản. Tiềm ẩn nguy cơ dịch bệnh trong chăn nuôi khi dịch tả lợn châu Phi từ nước láng giềng tràn sang Việt Nam.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2019

Năm 2019, tình hình thế giới, khu vực được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi tăng trưởng, chiến tranh thương mại giữa các nước lớn, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra tác động mạnh mẽ trên nhiều phương diện, cùng với sự gia tăng dân số, nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp trên thế giới có xu hướng tăng nhưng yêu cầu về chất lượng và an toàn thực phẩm ngày càng cao hơn. Hội nhập kinh tế khu vực và thế giới tạo điều kiện cho ngành nông lâm thủy sản Việt Nam mở rộng sản xuất, đầu tư khoa học công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu rộng trên thị trường thế giới. Đây vừa là thách thức, nhưng cũng là cơ hội để nông nghiệp nước ta thực hiện cơ cấu lại quyết liệt hơn, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả và bền vững hơn.

Ở trong nước, Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ tiếp tục dành sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát, kịp thời và có nhiều quyết sách tạo thuận lợi hơn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách hỗ trợ phát triển và những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường tiếp tục phát huy hiệu quả. Những kết quả tích cực của kinh tế cả nước và của Ngành năm 2018 sẽ tác động tích cực, tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn.

Tuy nhiên, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp và sẽ gây nên các hiện tượng thời tiết cực đoan, khó lường, tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân; xu hướng bảo hộ và gia tăng rào cản thương mại trên thế giới, ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát và những yếu kém nội tại của Ngành được khắc phục chưa triệt để... tiếp tục là những khó khăn, thách thức lớn, đòi hỏi vừa phải có những giải pháp ứng phó trước mắt kịp thời, vừa có

chiến lược lâu dài và nỗ lực to lớn của toàn ngành nông nghiệp để đạt mục tiêu đề ra.

I. MỤC TIÊU KẾ HOẠCH

Năm 2019 là năm có ý nghĩa quan trọng, bứt phá để hoàn thành Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020, tiếp tục thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về kế hoạch phát triển đất nước, kế hoạch phát triển ngành, tập trung thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới. Để thực hiện thắng lợi những mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, toàn ngành nông nghiệp xác định “*Xây dựng nền nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh*”.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP ngành trên 3,0%, giá trị sản xuất đạt trên 3,11%; tỷ lệ che phủ rừng trên 41,85%; kim ngạch xuất khẩu trên 43 tỷ USD.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHÍNH

1. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành, nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản và hiệu quả sản xuất, kinh doanh; phấn đấu vượt mục tiêu tăng trưởng của năm ở mức cao nhất

Rà soát, đánh giá lợi thế, tiềm năng để xây dựng, phát triển cơ cấu sản phẩm theo 3 trục sản phẩm phù hợp nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu: *Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; Nhóm sản phẩm cấp tỉnh và Nhóm đặc sản địa phương (OCOP)* để có giải pháp chỉ đạo phù hợp; đồng thời, chú trọng phát triển thị trường tiêu thụ kịp thời, hiệu quả. Đề xuất các giải pháp tổng thể, đồng bộ về kế hoạch, cơ cấu sản xuất cây trồng, vật nuôi... thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu và phù hợp với Luật Quy hoạch, nhất là ở vùng ĐBSCL. ***Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể đối với từng lĩnh vực như sau:***

a) Trồng trọt

- Tiếp tục rà soát chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực quốc gia; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật. Tiếp tục chuyển đất lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả

hơn hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với sinh thái của địa phương; phát triển sản xuất rau, hoa công nghệ cao, cây dược liệu.

Tập trung phát triển một số loại cây ăn quả có lợi thế xuất khẩu theo hướng sản xuất hàng hóa, phát huy tối đa các lợi thế về điều kiện tự nhiên như: cam quýt, chuối, xoài, thanh long, nhãn, vải thiều, na...; đồng thời định hướng phát triển một số cây ăn quả có triển vọng thị trường tiêu thụ. Nâng diện tích cây ăn quả các loại lên khoảng 1 triệu ha, tăng 50 nghìn ha so với năm 2018.

- Tăng cường sử dụng giống tốt, giống chất lượng cao, phù hợp với vùng sinh thái, kết hợp với các quy trình thâm canh tốt, ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng cơ giới hóa để giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng nhanh giá trị và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm.

- Bám sát diễn biến thời tiết, thông tin thị trường để kịp thời điều chỉnh linh hoạt kế hoạch sản xuất (thời vụ gieo trồng, cơ cấu và diện tích cây trồng), đảm bảo hạn chế tối đa thiệt hại do diễn biến bất thường của thời tiết.

- Dự báo và phòng trừ kịp thời, không để sâu, bệnh phát sinh thành dịch, gây hại trên diện rộng, đặc biệt những loại sâu, bệnh gây hại trên lúa, cây điều...

- Triển khai một số đề án trọng điểm: Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo, Đề án xây dựng thương hiệu gạo quốc gia; Đề án phát triển ngành Điều, Cà phê bền vững và các Chương trình thâm canh tăng năng suất, chất lượng một số sản phẩm cây trồng chính (ngô, rau, hoa, mía, chè, hồ tiêu...); tăng cường công tác dự báo, kiểm soát và phòng chống dịch bệnh cây trồng; thực hiện các giải pháp đồng bộ quản lý vật tư đầu vào, đặc biệt là giống cây trồng và phân bón...

Định hướng sản xuất các cây trồng chính như sau:

- Cây hàng năm: Sản lượng lúa 43,7 triệu tấn, giảm 200 nghìn tấn so với năm 2018; sản lượng ngô 4,8 triệu tấn, giảm 133 nghìn tấn; sản lượng sắn 9,76 triệu tấn.

- Cây lâu năm: Cà phê nhân sản lượng 1,67 triệu tấn, tăng 52,4 nghìn tấn so với năm 2018; chè khoảng 1,0 triệu tấn, tăng 17,3 nghìn tấn; cao su khoảng 1,18 triệu tấn, tăng 45,67 nghìn tấn; hồ tiêu khoảng 257,4 nghìn tấn, tăng 12,6 nghìn tấn; điều khoảng 260 nghìn tấn, tăng 22,6 nghìn tấn.

- Tập trung phát triển một số loại cây ăn quả có lợi thế xuất khẩu theo hướng sản xuất hàng hóa, phát huy tối đa các lợi thế về điều kiện tự nhiên như: cam quýt, chuối, xoài, thanh long...; định hướng phát triển một số cây ăn quả có triển vọng thị trường tiêu thụ, nâng diện tích cây ăn quả các loại lên khoảng 964 nghìn ha,

tăng 14 nghìn ha so với năm 2018. Rau các loại 989 nghìn ha, sản lượng 17,6 triệu tấn.

Phần đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt trên 1,78%, giá trị gia tăng đạt trên 1,58%; giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất trồng trọt đạt 100 triệu đồng; sản lượng lương thực có hạt đạt 48,5 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu 21 tỷ USD.

b) Chăn nuôi

- Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị cho từng ngành hàng chăn nuôi; xác định sản phẩm chăn nuôi chủ lực là lợi thế tại địa phương; phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh. Xử lý tốt môi trường, sử dụng có hiệu quả chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ.

- Chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, công nghiệp và bán công nghiệp; nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng áp dụng kỹ thuật tiên tiến, có kiểm soát; tăng tỷ lệ gia súc được chăn nuôi theo hình thức trang trại, công nghiệp đạt 40%, gia cầm đạt 55%; gà được nuôi theo quy trình VietGAP đạt 25%, lợn đạt 2%.

- Chỉ đạo các địa phương, phối hợp với một số doanh nghiệp và các cơ sở giống thống nhất và triển khai những giải pháp tăng cường hoạt động sản xuất, cung ứng đủ nhu cầu giống cho sản xuất; nghiên cứu, phát triển giống phù hợp với vùng sinh thái; kiểm soát giá giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi, hỗ trợ người dân tái đàn gia súc, gia cầm.

- Tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi, nhất là các thị trường tiềm năng, thị trường mới ở cả khu vực biên mậu và chính ngạch. Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu thịt gà sang thị trường Nhật Bản và Hà Lan; đàm phán với Trung Quốc để xuất khẩu thịt lợn, trứng, sữa chính ngạch và ổn định hơn.

- Về công tác thú y: Kiểm soát tốt dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; tăng cường hoạt động kiểm dịch thú y, tổ chức kiểm soát ngăn chặn buôn bán, vận chuyển trái phép gia súc, gia cầm... qua biên giới (nhất là dịch tả lợn châu Phi); đẩy mạnh kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế sản phẩm động vật và giám sát tồn dư hóa chất, ô nhiễm vi sinh vật trong thịt, trứng, sữa và mật ong; xây dựng, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh...

Phần đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên 4,15%, giá trị gia tăng trên 4%. Tổng sản lượng thịt các loại khoảng 5,59 triệu tấn, tăng 4,1% so với năm 2018, trong đó thịt lợn đạt 3,96 triệu tấn, tăng 152 nghìn tấn (+ 4,0%); thịt gia cầm đạt 1,16 triệu tấn, tăng 63 nghìn tấn (+ 5,7%); sữa khoảng 1,05 triệu tấn, tăng 9,3%; trứng các loại khoảng 12,57 tỷ quả, tăng 6,6%; thức ăn chăn nuôi khoảng 18,2 triệu

tấn, tăng 4,8%. Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi khoảng 0,8 tỷ USD.

c) Thủy sản

- Khai thác và bảo vệ nguồn lợi: Nâng cao chất lượng khai thác; tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi; đẩy mạnh hợp tác quốc tế để khai thác hải sản, đảm bảo gắn liền với bảo vệ và phát triển nguồn lợi và góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo; ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến trong khai thác, bảo quản, vận chuyển, bốc dỡ sản phẩm để nâng cao giá trị, giảm tổn thất sau thu hoạch... Thực hiện quy định về đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản, sớm giải quyết vấn đề áp “thẻ vàng” của EU; đồng thời hài hòa hóa các quy định về kiểm soát thủy sản theo thông lệ quốc tế.

- Nuôi trồng thủy sản: Phát triển mạnh nuôi các đối tượng chủ lực, trọng tâm là nuôi tôm, cá tra và nuôi biển. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm đến năm 2025, Đề án sản phẩm quốc gia tôm nước lợ và cá da trơn, rà soát, điều chỉnh Chiến lược phát triển nuôi biển đến năm 2030. Phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái; hỗ trợ nông dân phát triển nuôi quảng canh tiên tiến, nhân rộng các mô hình kết hợp lúa - thủy sản, nuôi kết hợp tôm, cá và các đối tượng khác hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Giữ ổn định diện tích nuôi cá tra khoảng 5,4 nghìn ha. Ổn định diện tích nuôi tôm sú 620 nghìn ha, sản lượng 330 nghìn tấn; phát huy lợi thế của nuôi tôm thẻ chân trắng, gia tăng sản lượng và giá trị xuất khẩu, duy trì diện tích nuôi tôm chân trắng khoảng 105 nghìn ha, sản lượng 530 nghìn tấn, tạo động lực hoàn thành mục tiêu kế hoạch phát triển ngành tôm đạt 4,5 tỷ USD vào năm 2020. Đẩy mạnh phát triển nuôi cá rô phi thâm canh trong ao ở đồng bằng Bắc Bộ, nuôi lồng bè ở Nam Bộ; phát triển nuôi nhuyễn thể và các loại thủy sản khác phù hợp với từng vùng, miền và thị trường.

- Đẩy mạnh phát triển công nghệ chế biến thủy sản theo công nghệ cao, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn của các thị trường EU, Nhật Bản, Mỹ, Úc... cũng như phục vụ cho tiêu dùng trong nước.

- Kiểm soát chặt chẽ và khống chế tốt dịch bệnh trên tôm; kịp thời cảnh báo để hạn chế rủi ro. Kiểm soát chặt chất lượng giống tôm thẻ chân trắng bố mẹ nhập khẩu, ngăn chặn việc tiêm chích tạp chất và tồn dư kháng sinh trong thủy sản nuôi; hỗ trợ các địa phương xây dựng vùng nuôi an toàn dịch bệnh để đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường khó tính.

Phần đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên 4,69%, giá trị gia tăng trên 4,6%. Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 8,08 triệu tấn (tăng khoảng 4,2% so với 2018), trong đó nuôi trồng khoảng 4,38 triệu tấn (tăng 5,6%), khai thác khoảng 3,7 triệu tấn (tăng 2,6%). Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt trên 10,5 tỷ USD.

d) Lâm nghiệp

- Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên, kết hợp hoạt động bảo vệ, khai thác rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Áp dụng mô hình nông lâm kết hợp, phát triển dược liệu, khai thác lâm sản ngoài gỗ, phối hợp với hoạt động du lịch sinh thái. Phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, ván nhân tạo...

- Tiếp tục đẩy mạnh việc xã hội hóa nghề rừng; hoàn thiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn thu ổn định, phát triển các hình thức du lịch gắn với lâm nghiệp. Tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp.

- Triển khai đồng bộ thực hiện các chương trình, kế hoạch về bảo vệ và phát triển rừng, trong đó tập trung trồng và chăm sóc rừng. Thực hiện nghiêm chỉnh Chương trình hành động của Chính phủ, của Bộ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tới từng đơn vị và địa phương.

- Tổ chức thực hiện tốt Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật, quản trị rừng và thương mại gỗ và sản phẩm gỗ (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam với EU, tạo điều kiện phát triển và mở cửa thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

Phần đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên 6%, giá trị gia tăng đạt trên 6%. Bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có và quỹ đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp để tăng độ che phủ rừng lên trên 41,85%; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung đạt 17 triệu m³, tăng 8% so với ước thực hiện năm 2018; trồng rừng tập trung đạt 220 nghìn ha, chăm sóc rừng 400 nghìn ha, khoanh nuôi tái sinh 360 nghìn ha, trồng cây phân tán 50 triệu cây. Kim ngạch xuất khẩu đạt 10,5 tỷ USD.

đ) Phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất muối và ngành nghề nông thôn

- Phân đầu đến năm 2020, giá trị gia tăng các ngành hàng NLTS tăng 20%/năm, tổn thất sau thu hoạch đối với NLTS giảm 50% so với năm 2014. Phân đầu hết năm 2019, tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất cây hàng năm đạt 95%, khâu gieo trồng lúa đạt 45% và cơ giới hóa khâu thu hoạch lúa đạt 60%.

- Triển khai Đề án Nâng cao năng lực chế biến NLTS theo hướng phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu, kết hợp với các biện pháp về tổ chức sản xuất, tiêu thụ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng. Tăng cường thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển các nhà máy chế biến NLTS, gắn với vùng nguyên liệu và tiêu thụ nông sản.

- Thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành muối theo hướng nâng cao GTGT và phát triển bền vững, ổn định diện tích sản xuất muối. Năm 2019, dự kiến diện tích sản xuất đạt 13,5 nghìn ha; sản lượng 1,3 triệu tấn. Cải tạo, nâng cấp các đồng muối hiện có, tạo điều kiện cho diêm dân nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí và cải thiện thu nhập; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất, giảm thiểu ảnh hưởng của thời tiết và bảo vệ môi trường.

2. Đồng thời, để phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, hiệu quả, nâng cao giá trị gia tăng; cần thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp, trong đó trọng tâm là: (i) Phát triển mạnh thị trường tiêu thụ nông sản cả trong nước và xuất khẩu; (ii) Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và quản lý hiệu quả vốn đầu tư XDCB, bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; (iii) Phát triển thủy lợi và phòng chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu; (iv) Tiếp tục tăng cường công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm; (v) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp; (vi) Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (vii) Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn./.

BÁO CÁO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ NÔNG SẢN NĂM 2018

VÀ DỰ BÁO NĂM 2019

Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản

Năm 2018, kinh tế thế giới tiếp tục đà tăng trưởng với tốc độ tăng 3,1% (trương đương với mức tăng trưởng của năm 2017 theo đánh giá của World Bank). Tuy nhiên tình hình thị trường xuất khẩu nông sản của Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng của nhiều yếu tố bất lợi: (1) Cạnh tranh gay gắt trong xuất khẩu nông sản trong khu vực và trên thế giới trong bối cảnh thương mại quốc tế chịu tác động mạnh mẽ từ xung đột thương mại Mỹ - Trung; (2) Sự gia tăng bảo hộ hàng hóa nông sản thông qua các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước thị trường nông sản lớn nhất của Việt Nam bao gồm Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... đối với các sản phẩm nông sản nhập khẩu; (3) Giá các mặt hàng cây công nghiệp sụt giảm mạnh, ảnh hưởng tới nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực có lợi thế so sánh của Việt Nam; (4) Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, nhất là nguy cơ xâm nhập dịch tả lợn châu Phi vào Việt Nam; (5) Những yếu kém nội tại về sản xuất nhỏ, phân tán của nông nghiệp Việt Nam mặc dù đã được khắc phục, chuyển biến nhiều, nhưng còn chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế; (6) Thách thức, nguy cơ từ tác động của biến đổi khí hậu, môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất trong nước và tình hình cung cầu nông sản.

Chủ động ứng phó với những khó khăn về thị trường nông sản, ngay từ đầu năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch, tập trung vào các giải pháp, nhất là các nhóm giải pháp then chốt như: đổi mới công tác xúc tiến thương mại và kết nối tiêu thụ nông sản trong nước; tập trung tháo gỡ các rào cản thương mại, rào cản kỹ thuật gắn với các mặt hàng và thị trường cụ thể; nâng cao năng lực nắm bắt và xử lý thông tin thị trường, chú trọng công tác nghiên cứu và dự báo cung cầu, cung cấp thông tin kịp thời bằng nhiều phương tiện cho các địa phương, doanh nghiệp và người dân điều chỉnh sản xuất phù hợp; chủ động nghiên cứu, dự báo để tận dụng tốt cơ hội do tác động của tranh chấp thương mại Mỹ - Trung đem lại, tận dụng lợi thế từ các Hiệp định FTA được ký kết. Những nỗ lực và giải pháp về phát triển thị trường nông sản của Việt Nam những năm qua không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu trong nước mà còn góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt 40,02 tỷ USD năm 2018, mức kỷ lục từ

trước đến nay, thặng dư thương mại đạt 8,72 tỷ USD, đóng góp mạnh mẽ vào sự phát triển bền vững của kinh tế - xã hội đất nước.

1. Một số kết quả trong phát triển thị trường nông sản năm 2018

Giá trị sản xuất toàn ngành năm 2018 tăng 3,86% so với năm 2017 (trong đó, nông nghiệp tăng 2,91%, lâm nghiệp tăng 6,09%, thủy sản tăng 6,5%); GDP nông lâm thủy sản tăng 3,76%. Kim ngạch xuất khẩu đạt 40,02 tỷ USD (thặng dư thương mại khoảng 8,72 tỷ USD). Một số kết quả công tác phát triển thị trường tiêu thụ nông sản, cụ thể như sau:

a) Đối với thị trường trong nước

- Phát triển doanh nghiệp, liên kết sản xuất:

+ Đã có 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai xây dựng và phát triển mô hình 1.096 chuỗi (tăng 350 mô hình so với năm 2017), 1.426 sản phẩm và 3.174 địa điểm bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi nông sản An toàn thực phẩm;

+ Năm 2018, số doanh nghiệp nông lâm thủy sản thành lập mới là 2.200 doanh nghiệp (tăng 12,3% so với năm 2017), nâng tổng số doanh nghiệp nông nghiệp lên 9.235 doanh nghiệp (tỷ trọng vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp là 17,8 tỷ đồng/doanh nghiệp). Đầu tư vào nông nghiệp có sự tham gia của các tập đoàn lớn như: Vingroup, T&T, Nafoods, Vinamilk, TH True Milk, Dabaco Việt Nam, Masan, Lavifood, Đồng Giao, Thương mại và đầu tư Biển Đông...;

+ Cả nước có 13.400 HTX nông nghiệp, số HTX thành lập mới năm 2018 là 1.935 HTX (tăng 63% so với năm 2017); đến năm 2018, cả nước có khoảng 35.500 trang trại (tăng 1.500 trang trại so với năm 2017);

+ Hiện nay, cả nước có trên 7.000 cơ sở chế biến NLTS quy mô công nghiệp, trong đó: ngành Trồng trọt có khoảng 830 cơ sở, nhà máy; ngành chăn nuôi có 910 cơ sở giết mổ tập trung; ngành thủy sản hiện có 760 doanh nghiệp; ngành lâm nghiệp có 4.500 doanh nghiệp chế biến gỗ;

+ Số hộ gia đình đầu tư sản xuất quy mô lớn, hàng hóa và tham gia liên kết với trên 25,5 ngàn hộ tham gia liên kết sản xuất với các đơn vị sản xuất được cấp chứng nhận VietGAP và 619,3 ngàn hộ tham gia liên kết sản xuất theo cánh đồng lớn.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại:

Thường xuyên phối hợp với các địa phương, doanh nghiệp tổ chức tốt các hội nghị, diễn đàn kết nối tiêu thụ và quảng bá các mặt hàng nông sản là thế mạnh của địa phương, doanh nghiệp. Đồng thời, kết nối doanh nghiệp tiêu thụ, phân

phối với doanh nghiệp, người sản xuất để giảm thiểu các khâu trung gian và nâng cao thu nhập cho người sản xuất. Trong năm 2018, đã tổ chức được 15 hội chợ, triển lãm về nông nghiệp trên cả nước.

- Xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý:

Tính đến hết năm 2018, Việt Nam đã bảo hộ được 68 Chỉ dẫn địa lý, trong đó có 62 Chỉ dẫn địa lý của Việt Nam và 6 Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài; 37 tỉnh/thành phố đã có Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. Trong số các chỉ dẫn địa lý này, 47% sản phẩm là trái cây; 23% sản phẩm từ cây công nghiệp và lâm nghiệp; 12% thủy sản; 8% gạo; còn lại là các sản phẩm khác. Các loại sản phẩm được xây dựng và bảo hộ Chỉ dẫn địa lý rất đa dạng bao gồm các sản phẩm dạng thô hoặc sơ chế như trái cây, thủy sản, rau...; sản phẩm chế biến như nước mắm, mắm tôm, các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp như nón lá Huế, cói Nga Sơn... Theo đánh giá chung, chỉ dẫn địa lý đã tác động tới giá trị của sản phẩm. Giá bán của sản phẩm sau khi Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ có xu hướng tăng. Trong đó, cam Cao Phong giá bán tăng gần gấp đôi; mật ong bạc hà Mèo Vạc tăng 75-80%; nước mắm Phú quốc tăng 30-50%; chuối ngự Đại Hoàng tăng 130-150%; bưởi Luận Văn (Thanh Hóa) giá tăng 3,5 lần; cam Vinh tăng hơn 50% sau khi Chỉ dẫn địa lý được đăng bạ và quản lý...

Xây dựng thương hiệu cho nông sản là hướng đi cần thiết và phù hợp cho phát triển ngành nông nghiệp và các mặt hàng nông sản trong thời gian tới. Việt Nam đã có 02 thương hiệu quốc gia: thương hiệu Chè Việt Nam, được đăng ký và bảo hộ với 73 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới; thương hiệu Gạo Việt Nam. Hiện nay, đang xây dựng 02 thương hiệu quốc gia cho tôm và cá tra.

- Hệ thống phân phối:

Cả nước có khoảng 8.600 chợ các loại đang hoạt động (trong đó có 2.180 chợ thành thị và 6.420 chợ nông thôn) và có khoảng 1.223 siêu thị, trung tâm thương mại trên cả nước. Hệ thống phân phối lớn có sự tham gia của các doanh nghiệp lớn trong nước như: Vinmart, Saigon Co.op, Hapro...và một số doanh nghiệp FDI như: BigC, AEON, Metro...

- Về cơ sở vận tải:

Cả nước có khoảng 1.300 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics và có 06 trung tâm logistics do các doanh nghiệp đầu tư và quản lý.

b) Đối với thị trường xuất khẩu

- Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt mức 40,02 tỷ USD (tăng 9,6% so với năm 2017), chiếm tỷ trọng 16,4% trong tổng xuất khẩu cả nước và thặng dư thương mại đạt 8,72 tỷ USD. Trong đó một số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cao như: thủy sản đạt 8,8 tỷ USD (tăng 6,3%); đồ gỗ và lâm sản đạt 9,3 tỷ USD (tăng 15,7%); gạo đạt 3,1 tỷ USD (tăng 16%); rau quả đạt 3,8 tỷ USD (tăng 9,2%); cà phê đạt 3,5 tỷ USD (tăng 1,2% so với năm 2017).

- Hiện nay, hàng hóa nông nghiệp của Việt Nam đang được xuất khẩu sang 180 nước và vùng lãnh thổ, đứng thứ 2 khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 15 trên thế giới, với 10 mặt hàng xuất khẩu trên 1 tỷ USD, 6 mặt hàng đạt trên 3 tỷ USD (tôm, gỗ và sản phẩm gỗ, hàng rau quả, hạt điều, cà phê, gạo).

- Việt Nam đã tham gia và ký kết 16 Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTAs), tham gia Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP) qua đó tạo thêm nhiều cơ hội cho ngành nông nghiệp xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp.

- Trong năm 2018, đã tổ chức các hội chợ triển lãm về nông nghiệp tại các thị trường quốc tế như: Trung Quốc, Pháp, Bỉ, Nga, Nhật Bản... Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc thị trường, nhất là những thị trường lớn cho các mặt hàng như: thịt bò, sữa vào Malaysia; thịt lợn, gà, trứng vào Singapore; thịt lợn, sữa, thủy sản, gạo vào Trung Quốc; thịt gà vào Nhật Bản, thịt lợn đông lạnh vào Myanmar; vú sữa vào Hoa Kỳ; chôm chôm vào New Zealand; chanh leo vào EU...

2. Một số khó khăn, thách thức

Thứ nhất, ngành nông nghiệp Việt Nam chủ yếu vẫn sản xuất nhỏ, phân tán nên chưa đáp ứng được yêu cầu về sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế.

Thứ hai, thách thức, nguy cơ từ tác động của biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất trong nước và tình hình cung cầu nông sản.

Thứ ba, do các nước trên thế giới đều quay lại tập trung đầu tư cho phát triển nông nghiệp, kể các nước lớn như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc... nên các mặt hàng nông sản Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt trong xuất khẩu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Thứ tư, các nước nhập khẩu nông sản lớn của Việt Nam như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... đều gia tăng bảo hộ hàng hóa nông sản thông qua các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm,

yêu cầu truy suất nguồn gốc, thị trường EU vẫn giữ cảnh báo thẻ vàng đối với thủy sản khai thác nhập khẩu từ Việt Nam, đạo luật farmbill và chương trình thanh tra cá da trơn của Hoa kỳ...

Thứ năm, xung đột thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc, những bất ổn xung quanh vấn đề Brexit, những bất ổn địa chính trị trên thế giới cũng ảnh hưởng tới việc xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam.

Thứ sáu, Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực từ 14/1/2019 và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU sẽ có hiệu lực trong tương lai mở ra cơ hội cho nhiều mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu của Việt Nam như thủy sản, rau quả, đồ gỗ...; cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, tác động đến cả khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.

3. Mục tiêu, định hướng và giải pháp về phát triển thị trường năm 2019

3.1 Mục tiêu, định hướng

Năm 2019 là năm bản lề, có ý nghĩa quan trọng chuẩn bị hoàn thành Kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 của ngành nông nghiệp. Mục tiêu phát triển thị trường nông sản 2019 sẽ bám sát phương hướng nhiệm vụ của ngành, nhất là các mục tiêu tiếp tục tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo 3 trục sản phẩm: nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, nhóm sản phẩm đặc sản địa phương theo mô hình “mỗi xã phường một sản phẩm”; xây dựng các chuỗi giá trị đối với sản phẩm chủ lực để mở cửa và phát triển thị trường cho phù hợp, ưu tiên chỉ đạo sản xuất tốt các mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu như lâm sản, thủy sản, gạo và trái cây.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của ngành nông nghiệp năm 2019, cụ thể:

TT	Chỉ số đánh giá	ĐVT	Ước TH 2018	KH 2019
1	Tốc độ tăng GDP NLTS	%	3,4 - 3,45	3-3,2
2	Tốc độ tăng GTSX ngành	%	3,6 - 3,65	3,2-3,4
3	Kim ngạch xuất khẩu NLTS	Tỷ USD	39,5 - 40	42 - 43
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,65	41,85
5	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	40	48-50
6	Tỷ lệ lao động NLTS/LĐXH	%	40	39,8
7	Tỷ lệ lao động NLTS qua đào tạo có chứng chỉ	%	5	6
8	Số HTXNN hoạt động có hiệu quả	HTX	6,750	11,250

3.2 Một số giải pháp

Thứ nhất, chú trọng cải cách thể chế, hoàn thiện hành lang pháp lý, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để huy động nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp sản xuất. Đồng thời, đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người dân, tổ chức trong việc sản xuất, kinh doanh.

Thứ hai, triển khai thực hiện tốt việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo 3 trục sản phẩm: nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; nhóm sản phẩm đặc sản địa phương theo mô hình “mỗi xã phường một sản phẩm”. Đồng thời, xây dựng sản xuất theo chuỗi để nâng cao chất lượng đối với sản phẩm chủ lực nhằm mở cửa và phát triển thị trường.

Thứ ba, Bộ phối hợp với các cơ quan chức năng đẩy mạnh việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, tiến tới hài hòa hóa với các quy định của các thị trường nhập khẩu khu vực và trên thế giới; tập trung xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu quốc gia, đồng thời phát triển và nhân rộng việc thực hiện cấp mã số vùng sản xuất, truy xuất nguồn gốc qua đó tạo tiền đề vững chắc cho các mặt nông sản của Việt Nam đáp ứng khả năng cạnh tranh trong xu thế hội nhập quốc tế.

Thứ tư, tiếp tục đàm phán mở cửa thị trường chính ngạch, tháo gỡ các rào cản kỹ thuật cho các sản phẩm hoa quả tươi, rau, thủy sản sang các thị trường có yêu cầu chất lượng cao. Duy trì và phát triển bền vững thị trường Trung Quốc, mở rộng thị trường nông sản sang những nền kinh tế có cơ cấu bổ sung với Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Liên minh Châu Âu hay Trung Đông; Lựa chọn và đưa các sản phẩm phù hợp vào các thị trường tiềm năng như: Nga, Trung Đông, Châu Phi, ASEAN...

Thứ năm, đẩy mạnh khai thác có hiệu quả các thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường mà Việt Nam đã ký kết FTA, tăng cường công tác tuyên truyền và tổ chức triển khai tận dụng tốt các cam kết hội nhập quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt là CPTPP để thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy mạnh mẽ xuất khẩu nông sản. Đồng thời, tiếp tục đàm phán các Hiệp định như: Hiệp định FTA Việt Nam - Israel; Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực RCEP, Hiệp định FTA Việt Nam - EFTA;

Thứ sáu, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo, cảnh báo đối với các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng lên hàng hóa nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Kịp thời chỉ đạo các giải pháp cụ thể, quyết liệt, có định hướng để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu, phát triển thị trường.

Thứ bảy, tiếp tục theo dõi sát biến động của tình hình thế giới, đặc biệt là diễn biến xung đột thương mại Mỹ - Trung để chủ động trong công tác điều hành, có biện pháp thúc đẩy xuất khẩu những mặt hàng có khả năng tận dụng cơ hội để xuất khẩu.

Thứ tám, tăng cường các biện pháp chống gian lận xuất xứ để bảo vệ hàng hóa nông sản xuất khẩu của Việt Nam trước rủi ro của những vụ kiện chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại hiện đang có nguy cơ leo thang trở lại, đặc biệt do ảnh hưởng của việc Hoa Kỳ và các quốc gia tăng cường các biện pháp phòng vệ thương mại và trừng phạt gian lận thương mại để kiểm soát nguy cơ gia tăng nhập khẩu do hàng hóa xuất khẩu dư thừa của Trung Quốc và Hoa Kỳ.

Thứ chín, chủ động đề phối hợp, triển khai các nhiệm vụ xúc tiến thương mại, hỗ trợ xúc tiến đầu tư, giới thiệu và quảng bá các sản phẩm nông sản là thế mạnh của Việt Nam ra thị trường thế giới./.

PHỤ LỤC 1:
Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản
đạt trên 1 tỷ USD của Việt Nam năm 2018

Đơn vị tính: USD

STT	Mặt hàng	Năm 2018
1	Cá tra, basa	2.255.466
2	Tôm các loại	3.530.930
3	Hàng rau quả	3.809.598.948
4	Hạt điều	3.366.337.150
5	Cà phê	3.537.535.962
6	Gạo	3.063.662.749
7	Cao su	2.092.020.241
8	Gỗ	2.606.047.251
9	Sản phẩm gỗ	6.302.944.559
10	Sắn và sản phẩm từ sắn	1.108.945.969

Nguồn: Tổng cục Hải Quan Việt Nam

PHỤ LỤC 2:
Giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam
theo các thị trường năm 2018

Đơn vị tính: triệu USD

TT	Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018/2017 (%)	Thị phần 2018 (%)
1	TRUNG QUỐC	8,814	8,820	100.1%	22.5%
2	HỒNG KÔNG	361	384	106.6%	1.0%
3	MỸ	6,459	7,147	110.6%	18.2%
4	EU	5,494	5,376	97.9%	13.7%
5	NHẬT BẢN	3,320	3,571	107.6%	9.1%
6	ASEAN	3,146	4,192	133.3%	10.7%
7	HÀN QUỐC	2,162	2,724	126.0%	6.9%
8	CHÂU PHI	895	986	110.2%	2.5%
9	CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC	5,876	6,016	102.4%	15.3%

Nguồn: Tổng cục Hải Quan Việt Nam

THAM LUẬN
PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG THAM TÁN THƯƠNG MẠI
TRONG THỨC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG SẢN

Vụ Thị trường Châu Á - Châu Phi, Bộ Công Thương

Nông nghiệp không chỉ là lĩnh vực quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế mà còn mang ý nghĩa rất lớn về chính trị, xã hội, an ninh... tại Việt Nam. Đi cùng với tiến trình hội nhập quốc tế của cả nước, ngành nông nghiệp nói chung, hoạt động sản xuất, chế biến và xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản nói riêng đã có những bước chủ động thích nghi để thâm nhập thị trường quốc tế; góp phần không nhỏ cho tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước.

Chúng tôi đánh giá rất cao Ban tổ chức Diễn đàn đã rất chính xác khi lựa chọn “sản xuất” và “tiêu thụ” làm chủ đề chính của Diễn đàn hôm nay. Đây là 02 khâu cốt lõi đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam; chỉ khi làm tốt đồng thời cả hai khâu này, hàng nông sản Việt Nam mới có thể đi thị trường nước ngoài một cách “đường đường, chính chính”. Bộ Công Thương tin tưởng rằng, thông qua nội dung tham luận của các đại biểu đến từ các Bộ, ngành Trung ương, địa phương, Hiệp hội và các doanh nghiệp trực tiếp tham gia từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm nông sản, chúng ta sẽ chỉ ra được những khó khăn, tồn tại cùng những nguyên nhân chính yếu nhất; để từ đó có những giải pháp căn cơ giúp hoạt động xuất khẩu nông sản tiếp tục phát triển một cách bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Đảng, Nhà nước đặt ra đối với ngành.

Như chúng ta đã biết, trong 05 năm qua, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản (chưa bao gồm mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ) tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 26,5 tỷ USD với 6 thị trường, khu vực thị trường trọng điểm đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD gồm Trung Quốc (7,2 tỷ USD), EU (3,95 tỷ USD), Mỹ (3,53 tỷ USD), ASEAN (2,63 tỷ USD), Nhật Bản (1,76 tỷ USD) và Hàn Quốc (1,14 tỷ USD). Kết quả rất đáng ghi nhận nêu trên có được trước hết là nhờ những nỗ lực không biết mệt mỏi của cộng đồng doanh nghiệp và bà con nông dân cả nước. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần phải ghi nhận những đóng góp của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương qua công tác chỉ đạo, điều hành phát triển sản xuất và đặc biệt là công tác đàm phán mở cửa thị trường cho hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đóng vai trò quyết định. Bộ Công Thương với vai trò được giao là cơ quan chủ trì đàm phán các Hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương cũng đã và đang đàm phán, thúc đẩy các đối tác dành ưu đãi thuế quan (cơ bản ở mức 0%) cho hàng nông sản Việt Nam.

Như đã nêu ở trên, những gì đạt được là đáng ghi nhận, tuy nhiên chúng ta chưa thể vui mừng và hài lòng vì những gì đã đạt được, đặc biệt trong bối cảnh những diễn biến, xu thế tại một số thị trường nông, thủy sản trọng điểm của Việt Nam thời gian qua đặt ra cho chúng ta rất nhiều khó khăn mà nếu không giải quyết được sẽ là nút thắt cho sự phát triển, thậm chí kéo lùi hoạt động xuất khẩu hàng nông sản trong thời gian tới, cụ thể là:

(i) Việc Trung Quốc - thị trường xuất khẩu nông, thủy sản quan trọng hàng đầu của Việt Nam tăng cường thực hiện nghiêm các quy định đã có về truy xuất nguồn gốc, đăng ký doanh nghiệp xuất khẩu, bao bì sản phẩm cũng như việc chuẩn hóa các hoạt động trao đổi cư dân biên giới; rà soát, đánh giá năng lực của các doanh nghiệp xuất khẩu...;

(ii) Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước ASEAN đã và đang tăng cường áp dụng các quy định ngày càng khắt khe về kiểm dịch động thực vật nhập khẩu; hoặc áp dụng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm có yêu cầu rất cao với các tiêu chuẩn hầu như tương đương, thậm chí cao hơn cả những tiêu chuẩn quốc tế thông thường như tại Nhật Bản.

(iii) EU tiếp tục đi tiên phong và vận động các nước đối tác tiến hành các biện pháp bảo vệ nguồn lợi hải sản chung, đồng thời phát triển ngư nghiệp bền vững thông qua việc phát động Chương trình chống đánh bắt hải sản bất hợp pháp, không đăng ký, không khai báo; vấn đề cấp EU code đối với các doanh nghiệp xuất khẩu trên cơ sở tuân thủ Quy định về các loại hóa chất cấm sử dụng và mức dư lượng tối đa các hoạt chất được phép sử dụng nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và bảo vệ môi trường của EU đối với thủy sản nuôi trồng;

(iv) Việc Mỹ tiếp tục áp dụng những quy định, chương trình thanh tra vô cùng nghiêm ngặt, thậm chí vượt quá những chuẩn mực về kiểm soát an toàn thực phẩm mà thị trường toàn cầu áp dụng đối với thủy sản và áp dụng thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm xuất khẩu...;

Như đã nhắc đến ở trên, việc Việt Nam chủ động, tích cực tham gia vào các FTA song phương và đa phương đã giúp hàng nông, thủy sản Việt Nam cơ bản không còn gặp trở ngại đối với các rào cản thuế quan, tuy nhiên việc các thị trường nhập khẩu siết chặt yêu cầu về chất lượng, kiểm nghiệm kiểm dịch... đối với hàng nông, thủy sản nhập khẩu đang đặt ra thách thức rất lớn cho hoạt động sản xuất hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, đòi hỏi chúng ta phải thay đổi từ phương thức sản xuất, thói quen giao dịch đến cách tiếp cận thị trường đã hình thành từ lâu nay.

Nhận thức được những khó khăn, thách thức nêu trên, Bộ Công Thương với chức năng, nhiệm vụ được giao luôn tích cực, tận dụng tối đa các cơ chế hợp tác song phương với các đối tác xuất khẩu nhằm thúc đẩy tháo gỡ khó khăn, rào cản cho hàng nông sản xuất khẩu; tăng cường quảng bá hình ảnh, tiềm năng, thế mạnh cho hàng nông, thủy sản Việt Nam thông qua các hoạt động XTTM trong khuôn khổ song phương và diễn đàn đa phương; theo dõi, rà soát công tác thực thi cam kết thuế quan đối với hàng nông sản Việt Nam của các đối tác đã ký kết FTA...

Bộ Công Thương cũng đã và sẽ tiếp tục chỉ đạo hệ thống cơ quan Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài tăng cường công tác thông tin, dự báo thị trường, kịp thời phát hiện các rào cản phi thuế quan để báo cáo và phối hợp với các cơ quan chủ quản trong nước thúc đẩy tháo gỡ, nhằm hỗ trợ tốt hơn nữa cho hoạt động xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam. Một số hoạt động có sự phối hợp tích cực của các cơ quan Thương vụ thời gian gần đây có thể kể đến như việc Thương vụ liên tục, kịp thời làm cầu nối hợp tác, cung cấp và tham mưu thông tin, phối hợp tháo gỡ khó khăn cho hoạt động xuất khẩu gạo, sản, trái cây, mở cửa thị trường sản phẩm sữa... tại thị trường Trung Quốc hay vận động EU dỡ bỏ cảnh báo “thẻ vàng” đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam; đối phó với chiến dịch bôi xấu hình ảnh cá tra Việt Nam tại Nam Âu... *Tuy nhiên, với số lượng và chất lượng cán bộ Thương vụ còn hạn chế trong khi khối lượng công việc ngày càng nhiều, biến động của thị trường ngày càng nhanh và có nhiều yếu tố khó lường, công tác này còn cần phải tiếp tục được cải thiện, nâng cao hơn trước.*

Ngoài ra, để thúc đẩy xuất khẩu bền vững các mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam sang thị trường thế giới nói chung và các thị trường trọng điểm nói riêng trong thời gian tới, trong khuôn khổ Diễn đàn hôm nay, tôi kiến nghị Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, chính quyền địa phương và doanh nghiệp xuất khẩu cần phối hợp triển khai quyết liệt, hiệu quả các biện pháp sau:

1. Tổ chức lại sản xuất các mặt hàng nông sản, thủy sản có trọng tâm, trọng điểm, có quy mô và theo hướng nâng cao chất lượng, đáp ứng các yêu cầu về kiểm nghiệm, kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc, bao bì nhãn mác hàng hóa... của thị trường nhập khẩu cụ thể.

2. Tập trung đẩy nhanh công tác mở cửa thị trường đối với các mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu theo hướng xác định rõ mặt hàng ưu tiên, thị trường ưu tiên và căn cứ trên năng lực sản xuất, xuất khẩu thực tế.

3. Tổ chức nhiều hơn nữa các Hội nghị, Hội thảo chuyên đề phổ biến các quy định của thị trường nhập khẩu về yêu cầu đối với bao bì, nhãn mác, kiểm nghiệm kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc, chất lượng hàng nhập khẩu... cho các địa

phương và doanh nghiệp xuất khẩu cả nước, trong đó có thể xem xét phát hành các ấn phẩm hướng dẫn về xuất khẩu nông sản, thủy sản sang một số thị trường trọng điểm.

4. Các doanh nghiệp xuất khẩu cần chủ động nghiên cứu thị trường, thay đổi tư duy tiếp cận thị trường, thay đổi phương thức giao dịch từ tiểu ngạch sang thương mại chính quy, đặc biệt là đối với thị trường Trung Quốc./.

BÁO CÁO
PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU – GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY XUẤT KHẨU
NÔNG SẢN VIỆT NAM

Viện nghiên cứu chiến lược thương hiệu và cạnh tranh (BCSI)

**Phát triển thương hiệu –
Giải pháp cho
thúc đẩy xuất khẩu nông sản**


PGS.TS. Nguyễn Quốc Thịnh

Chủ tịch Hội đồng tư vấn Viện nghiên cứu chiến lược thương hiệu và cạnh tranh (BCSI)

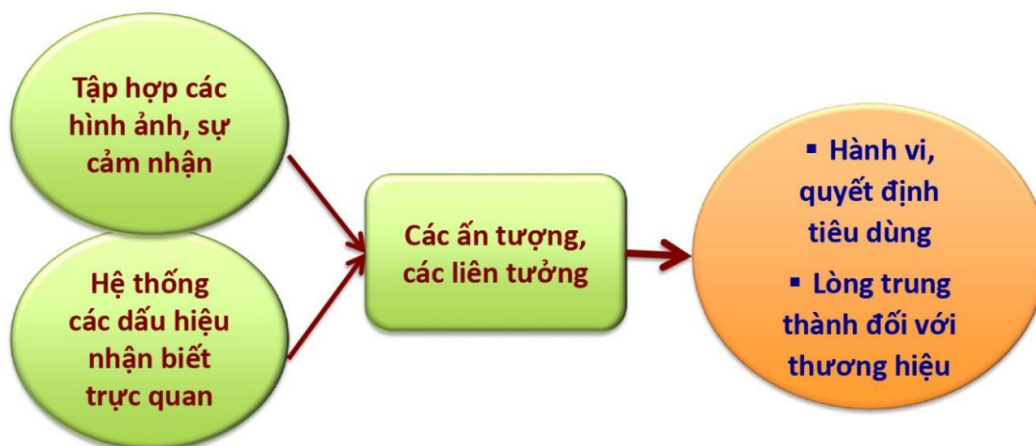
0782495261 - thinh3hn@gmail.com

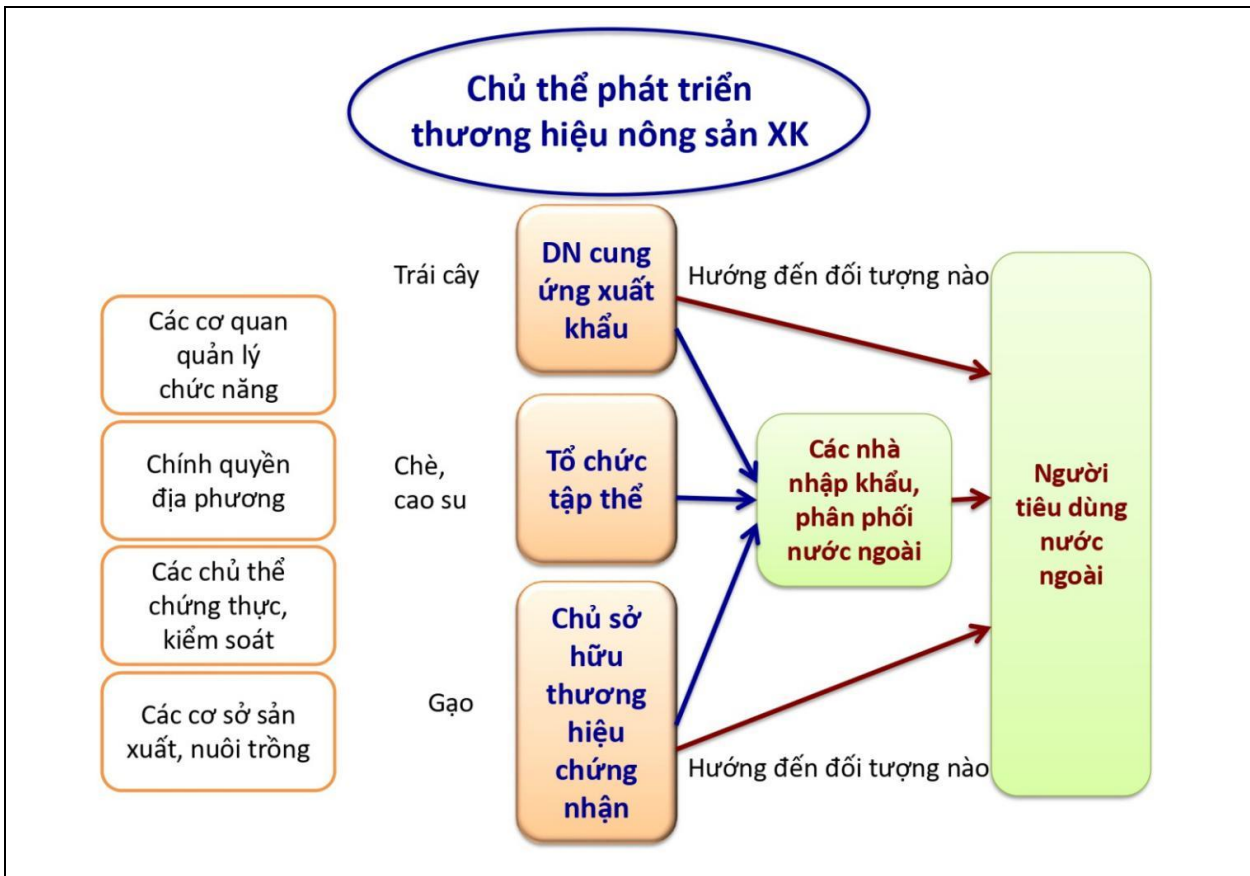
Khoảng 70% - 80% nông sản của Việt Nam XK không được mang thương hiệu của các DN Việt Nam (sản xuất chế biến hoặc xuất khẩu).

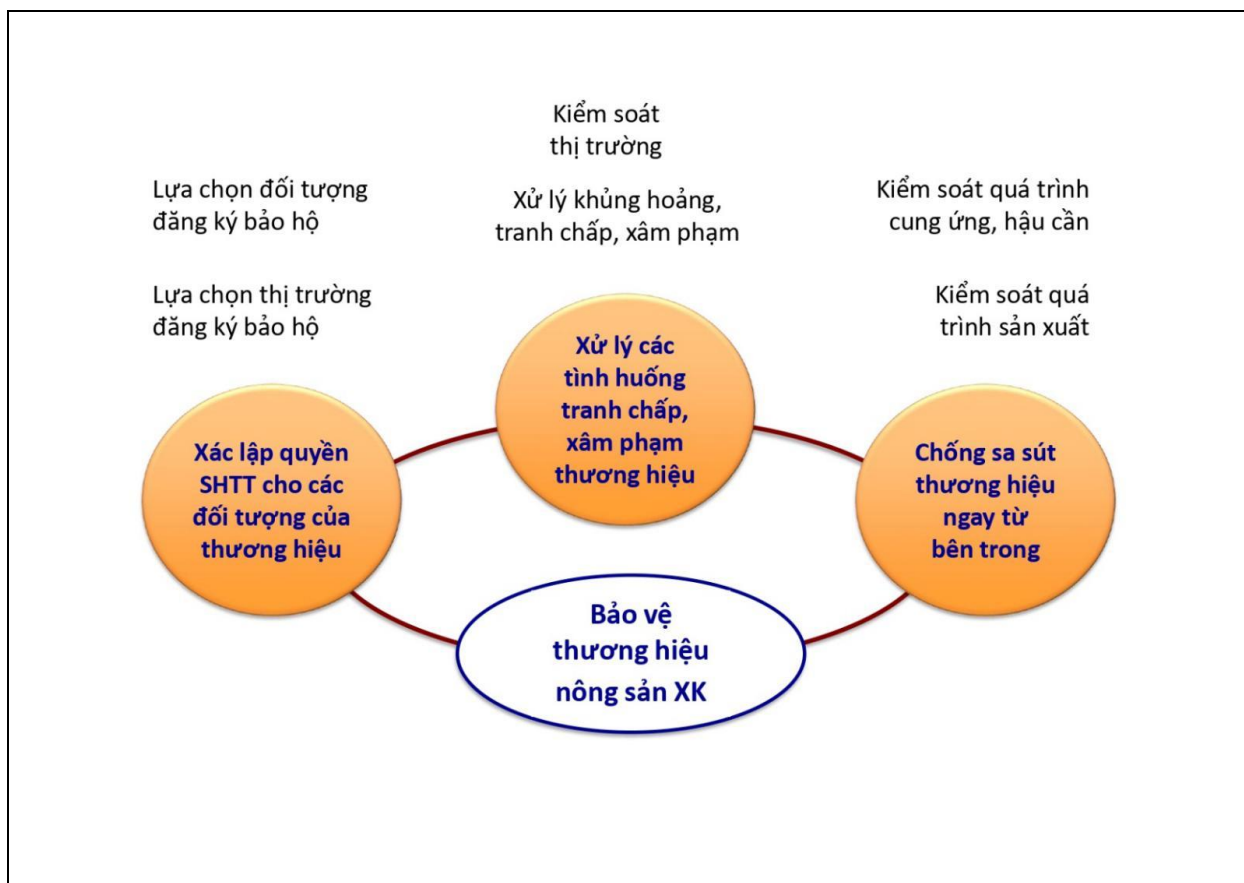
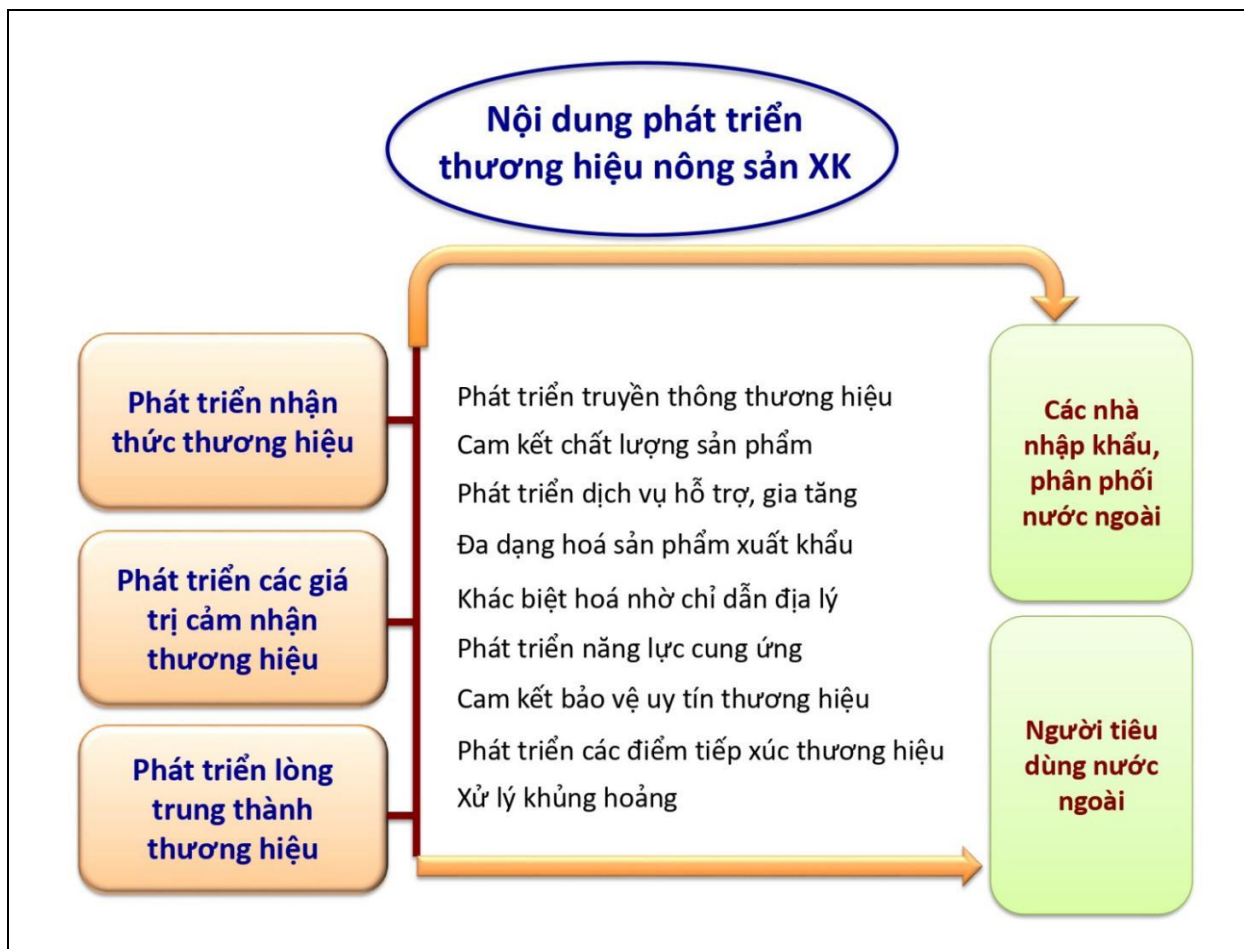
- Tỷ lệ nông sản XK dạng thô, hoặc sơ chế chiếm chủ yếu.
- Vị thế của DN Việt Nam trên thị trường chưa cao.
- DN chưa tiếp cận được hệ thống phân phối tại nước ngoài.
- DN chưa quyết tâm xây dựng thương hiệu cho sản phẩm.
- Chưa tập trung phát triển thương hiệu tập thể.

- 
- Không khẳng định được vị thế thị trường của SP, DN Việt Nam
 - Rủi ro cao về uy tín của sản phẩm trên thị trường
 - Hình ảnh ngành hàng và quốc gia có thể bị ảnh hưởng xấu
 - Năng lực cạnh tranh (sản phẩm/quốc gia) bị suy giảm
 - Giá trị gia tăng từ xuất khẩu nông sản không cao.

Thương hiệu là tập hợp tất cả các dấu hiệu nhận biết, phân biệt; những hình ảnh, sự cảm nhận và những liên tưởng, ấn tượng về sản phẩm, về doanh nghiệp, về tổ chức và địa phương trong tâm trí của các nhóm đối tượng, khách hàng.







**Xin trân trọng
cám ơn!**

**BÁO CÁO THAM LUẬN
HẠ TẦNG CHẤT LƯỢNG (QI) TRONG BỐI CẢNH
HỘI NHẬP TOÀN CẦU**

Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC), Nhóm Ngân hàng thế giới



WORLD BANK GROUP

IFC International
Finance Corporation

**Hạ tầng Chất lượng (QI) trong bối cảnh hội
nhập toàn cầu**

**Diễn đàn “Thúc đẩy sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản
năm 2019 tại Việt Nam”**

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Christian Schoen, WBG’s QI expert

Hợp tác với



**Australian
Aid**



Cấu trúc Bài thuyết trình

- Sự phù hợp của Hạ tầng Chất lượng (QL)
- Phương pháp tiếp cận các Cải cách QL
- Quy trình Hạ tầng Chất lượng
 - Bộ Công cụ Phán đoán
 - CALIDENA
- Các Lĩnh vực Cải cách QL Điển hình
- Kết quả sơ bộ của các Phái đoàn IFC/PTB đến Việt Nam



2

Kiến nghị của WBG trong ngành Nông nghiệp



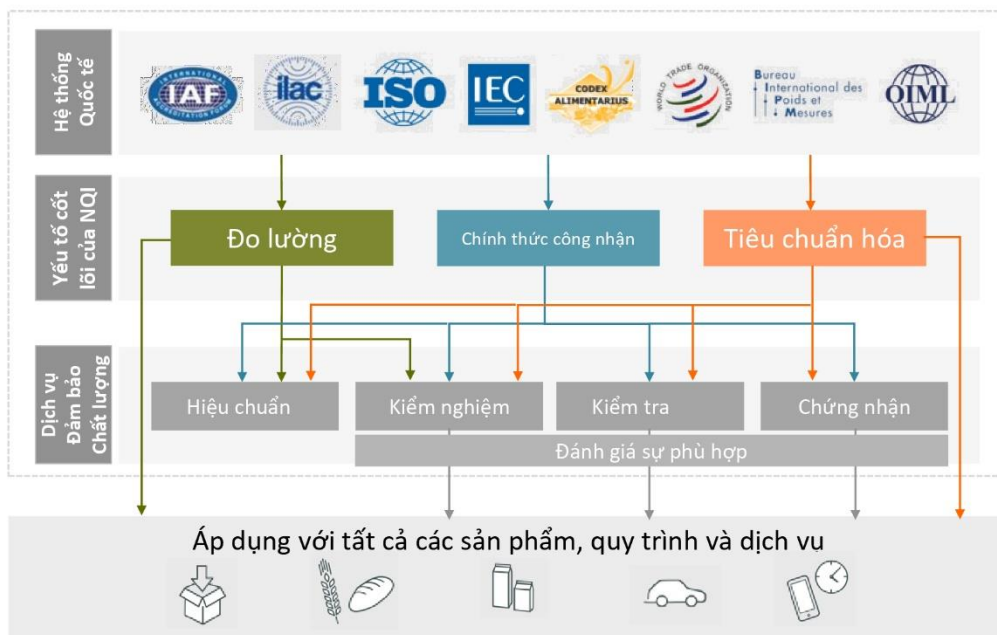
3

Làm cho Cơ sở Hạ tầng Chất lượng có Khả năng Cạnh tranh

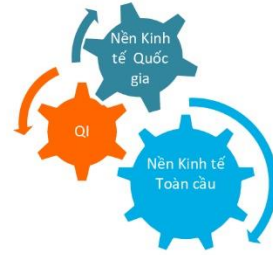
Hệ sinh thái Hạ tầng Chất lượng (QL) có thể được hiểu là **hệ thống** bao gồm các **tổ chức** (công và tư) cùng với các **chính sách, khung pháp lý** và điều tiết liên quan và các **thông lệ** cần thiết để hỗ trợ và nâng cao chất lượng, an toàn và sự bền vững cho môi trường của hàng hóa, dịch vụ và quy trình.

Hệ sinh thái Hạ tầng Chất lượng cần thiết để vận hành hiệu quả **thị trường trong nước** và sự công nhận quốc tế đối với Hệ sinh thái Hạ tầng Chất lượng là rất quan trọng để cho phép tiếp cận **các thị trường nước ngoài**. Hệ sinh thái Hạ tầng Chất lượng là yếu tố then chốt để thúc đẩy và duy trì sự phát triển **kinh tế**, cũng như phúc lợi môi trường và xã hội. Hệ sinh thái Hạ tầng Chất lượng phụ thuộc vào: việc đo lường, tiêu chuẩn hóa, công nhận và, đánh giá sự phù hợp.

Hệ sinh thái Hạ tầng Chất lượng(QL)



Hạ tầng Chất lượng là yếu tố quyết định để phát triển Nông nghiệp và Lĩnh vực Thực phẩm



Tăng Khả năng Tiếp cận Thị trường

- Tăng cường xuất khẩu sang các thị trường chất lượng cao (Nhật Bản...)
- Xu hướng thị trường chính (Vd: thực phẩm an toàn)
- Phát triển các thị trường ngách (Vd: thực phẩm hữu cơ)
- Tạo nhận thức về chất lượng trên thị trường trong nước
- Tạo niềm tin của khách hàng vào chất lượng sản phẩm
- Tận dụng CP-TPP hiệu quả hơn

Cải thiện Hiệu quả Hoạt động của Công ty & Nông trại

- Chuyển đổi sang cây trồng an toàn, chất lượng cao
- Cải thiện chất lượng sản phẩm, quy trình và hệ thống
- Giảm chi phí thương mại và chi phí kinh doanh
- Tối ưu hóa sản xuất nhờ tiêu chuẩn hóa
- Tăng cường đổi mới và công nghệ trong nông nghiệp

Bảo vệ Lợi ích cộng đồng

- Cải thiện sức khỏe cộng đồng nhờ thực phẩm an toàn hơn
- Cải thiện an toàn & sức khỏe của người lao động tại các nông trại & công ty
- Bảo vệ người tiêu dùng khỏi hàng nhái & gian lận
- Bảo vệ môi trường trước sự lạm dụng các hóa chất nông nghiệp và kháng sinh



Phương pháp Tiếp cận các Cải cách QI



Quy trình Hạ tầng Chất lượng

1. Phán đoán về QI và Đánh giá Khoảng cách (cung và cầu).
2. Cải cách khung pháp lý và tổ chức QI bao gồm xây dựng năng lực.
3. Phát triển/nâng cấp các nhà cung cấp dịch vụ đảm bảo chất lượng phù hợp (quốc gia hoặc khu vực).
4. Hợp lý hóa các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật, đồng thời hài hòa với thị trường mục tiêu.
5. Tuân thủ các tiêu chuẩn ngành thông qua FDI và GVC.
6. Cho phép đổi mới và cải thiện chất lượng sản phẩm trong nước nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn bao gồm phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức.



Quy trình QI (1/3)

Quy trình	Hoạt động	Ví dụ
Phán đoán	<ol style="list-style-type: none"> a) Xác định Lĩnh vực Ưu tiên b) Đánh giá Nhu cầu về Dịch vụ Đảm bảo Chất lượng c) Đánh giá các Ràng buộc Liên quan tới QI d) Thực hiện Phân tích Khoảng cách QI 	<p>Ê-ti-ô-pi-a: Xác định ba lĩnh vực ưu tiên để tăng trưởng xuất khẩu, cụ thể là: (i) da và sản phẩm da; (ii) dệt may; và (iii) các sản phẩm chế biến nông nghiệp, đặc biệt là trái cây và rau củ.</p>
Cải cách khung pháp lý và tổ chức QI	<ol style="list-style-type: none"> a) Tiến hành hoạch định tổ chức b) Cập nhật các quy định c) Hợp lý hóa cơ cấu tổ chức d) Xây dựng khả năng tham gia thiết lập các tiêu chuẩn e) Hỗ trợ sự tham gia và tư vấn khu vực tư nhân 	<p>Đức*: Hệ thống công nhận trước năm 2009 đã bị phân mảnh và tốn kém do bao gồm 20 cơ quan công nhận trong cả khu vực nhà nước và tư nhân. Tổ chức công nhận mới, DAkkS, được thành lập năm 2009 để thay thế tất cả các cơ quan công nhận trước đó.</p>



* Những cải cách QI của nước Đức không được WBG hỗ trợ



Quy trình QI (2/3)

Quy trình	Hoạt động	Ví dụ
Phát triển các Nhà cung cấp Dịch vụ Đảm bảo Chất lượng Phù hợp (quốc gia hoặc khu vực)	<ul style="list-style-type: none"> a) Hiện đại hóa các phòng thí nghiệm b) Đào tạo kỹ thuật viên c) Hợp lý hóa các quy trình nội bộ d) Hỗ trợ sự công nhận quốc tế 	Gia-mai-ca*: Phòng thí nghiệm về lượng và khối cùng với phòng thí nghiệm cho các công việc liên quan tới nhiệt tại Trinidad và Tobago đã được quốc tế công nhận và đóng vai trò như phòng thí nghiệm tham khảo cho 12 tổ chức tiêu chuẩn tại khu vực Ca-ri-bê.
Hợp lý hóa các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật, đồng thời hài hòa với thị trường mục tiêu.	<ul style="list-style-type: none"> a) Phân biệt giữa quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn kỹ thuật b) Loại bỏ các quy chuẩn kỹ thuật quá mức c) Hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế d) Hài hòa quy chuẩn kỹ thuật với các thị trường chính 	Gioóc-đan: Hài hòa các tiêu chuẩn của Gioóc-đan và các kế hoạch gắn nhãn cho thiết bị tiết kiệm năng lượng với tiêu chuẩn thiết kế sinh thái của Liên minh Châu Âu nhằm tạo điều kiện thương mại và cải thiện tình hình sử dụng năng lượng trong nước.



* Các cải cách QI của Gia-mai-ca cùng với Trinidad và Tobago không được WBG hỗ trợ.

Quy trình QI (3/3)

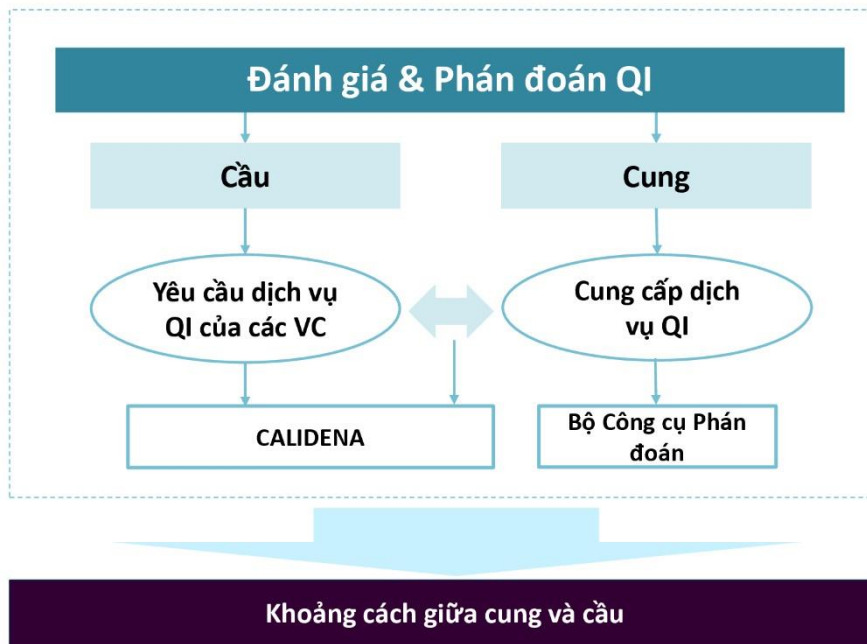
Quy trình	Hoạt động	Ví dụ
Tuân thủ các tiêu chuẩn ngành thông qua FDI và GVC	<ul style="list-style-type: none"> a) Xóa bỏ rào cản pháp lý hoặc hành chính đối với việc gia nhập thị trường cho NEM b) Đặt mục tiêu và tạo điều kiện đầu tư bởi các nhà đầu tư chủ chốt và nhà cung cấp nước ngoài 	Yum Brands*: Yêu cầu tất cả các nhãn hiệu của mình cần tuân thủ các hướng dẫn mới của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) nhằm giảm thiểu tình trạng kháng thuốc kháng sinh.
Cho phép đổi mới và cải thiện chất lượng sản phẩm trong nước nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn.	<ul style="list-style-type: none"> a) Nâng cao nhận thức b) Tài trợ phù hợp cho các công ty mục tiêu c) Giảm chi phí cho các công ty được chứng nhận d) Thực hiện các chương trình đào tạo 	Cam-pu-chia: Hỗ trợ ở cấp độ doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp để cải thiện khả năng đáp ứng các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật, với trọng tâm ban đầu là bộ tiêu chuẩn của Diễn đàn Lúa gạo Bền vững (SRP)



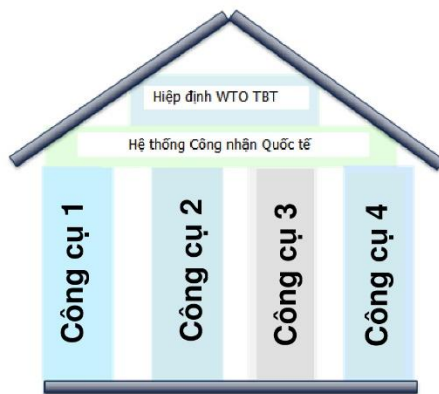
* Nhãn hiệu Yum không được WBG hỗ trợ



Demand Assessment and Supply Diagnostics



Bộ Công cụ Phán đoán Nhanh chóng & Toàn diện



Thành tố QI:

Cơ sở:

- Tiêu chuẩn
- Đo lường
- Chính thức công nhận

Đánh giá sự phù hợp:

- Kiểm tra
- Kiểm nghiệm
- Chứng nhận

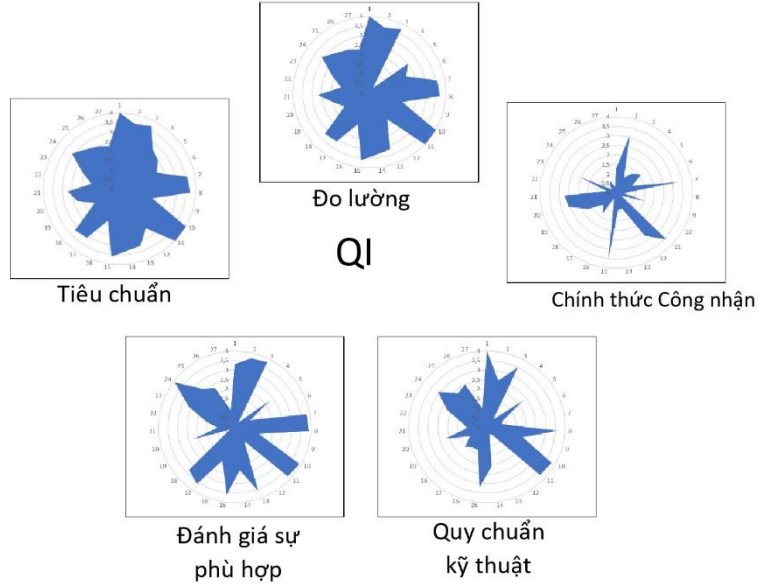
Quy chuẩn kỹ thuật

- Công cụ 1: Cung cấp Dịch vụ và Năng lực Kỹ thuật
- Công cụ 2: Quản lý
- Công cụ 3: Thiết lập Tổ chức
- Công cụ 4: Quan hệ và Công nhận Quốc tế

6

Bộ Công cụ Phán đoán – Kết quả

Minh họa tiến độ tình hình triển khai QI (khái niệm)



Bộ Công cụ Phán đoán – Phản hồi của Khách hàng

Phản hồi của Khách hàng



<https://www.youtube.com/watch?v=LA425sFQKgw&feature=youtu.be>

Phương pháp CALIDENA

- Làm cho nông dân/thương nhân/doanh nghiệp nhạy cảm về các vấn đề chất lượng
- Dựa vào việc đánh giá nhanh có sự tham gia của chuỗi giá trị
- Tập trung vào chất lượng của các quy trình và sản phẩm trong mỗi liên kết chuỗi giá trị
- Giải quyết các tiềm năng và điểm yếu của các dịch vụ liên quan đến chất lượng
- Thúc đẩy các hoạt động thực tế nhằm tăng cường chất lượng ở cấp doanh nghiệp/trang trại (cấp độ vi mô), dịch vụ cơ sở hạ tầng chất lượng (cấp độ meso) và khung pháp lý và tiêu chuẩn (cấp độ vĩ mô) cho chuỗi giá trị nhằm tăng cường tính cạnh tranh có hệ thống
- Thích ứng với văn hóa chất lượng và nhận thức trong xã hội (Meta)



CALIDENA kết hợp các điều khoản về QI với Tây Ban Nha

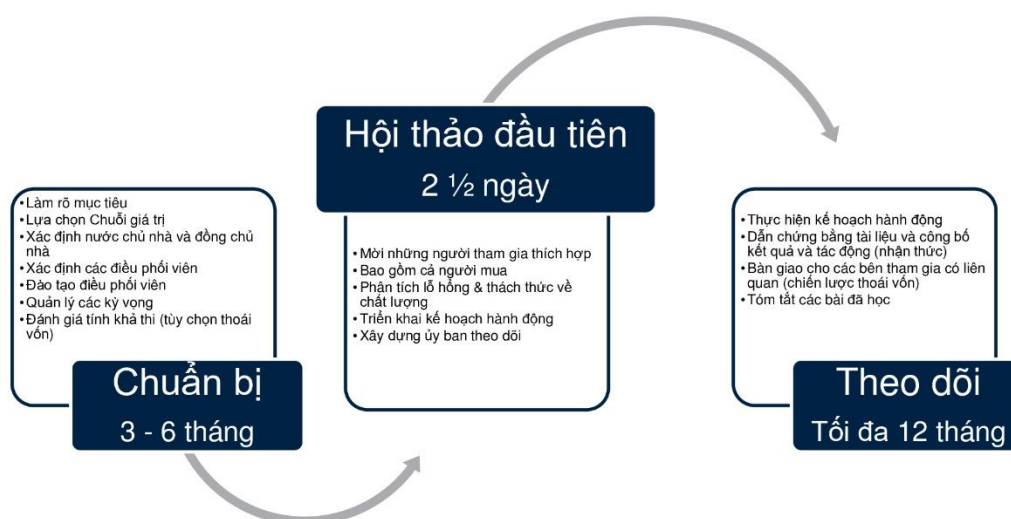


Australian Aid



17

CALIDENA hoạt động như thế nào?

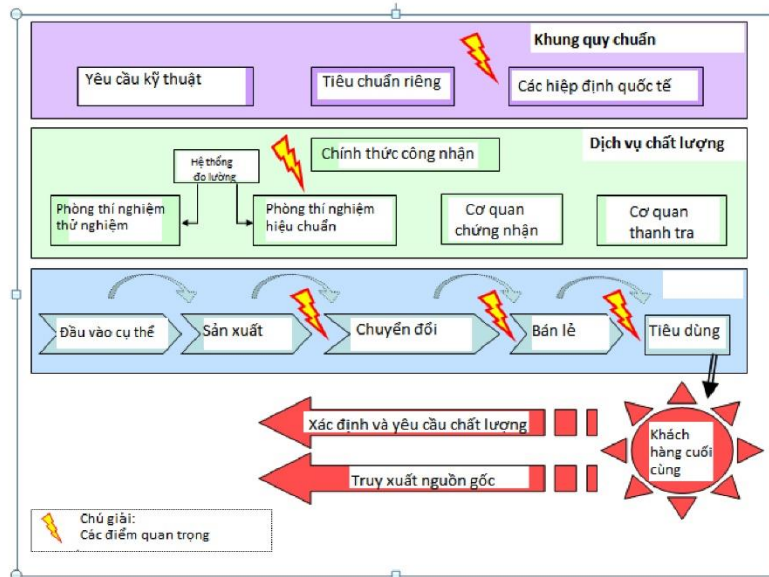


Australian Aid



18

CALIDENA: Bản vẽ chuỗi giá trị xác định các vấn đề chất lượng quan trọng



Các câu chuyện thành công của CALIDENA: Đậu đũa tại Cộng hòa Suriname



Lịch trình: 2016 - 2018

Nước chủ nhà: Cục tiêu chuẩn Suriname

Các hoạt động chính:

- Đào tạo cơ bản về an toàn thực phẩm cho ngành nhà hàng – khách sạn và bán lẻ
- Tham gia Ban kỹ thuật Tiêu chuẩn GAP quốc gia
- Thành lập cơ quan chứng nhận
- Nâng cao nhận thức về đo lường và hiệu chuẩn thông qua phương tiện truyền thông xã hội
- Lựa chọn thử nghiệm trong phòng thí nghiệm để được chính thức công nhận
- Thiết lập nền tảng chất lượng chuyên nghiệp

Tác động :

- Áp dụng việc chứng nhận GAP địa phương tại Suriname trong sự hợp tác với lobaGAP
- Tiếp cận thị trường Liên minh Châu Âu
- Mô hình cho các sản phẩm nông nghiệp khác



Các câu chuyện thành công của CALIDENA: Xoài tại Philippines



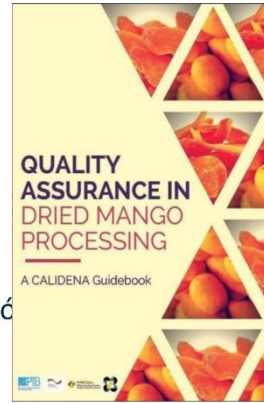
Lịch trình: 2014 – 2016

Nước chủ nhà: Công ty Đo lường, Thử nghiệm và Chất lượng Philippine (PhilMSTQ)

Trọng tâm: Quản lý Chất lượng Chuỗi Giá trị của Mứt Xoài để xác định sự cải thiện tiềm năng liên quan đến chất lượng của NQI

Liên quan: Trước đây là một nước xuất khẩu sản phẩm xoài lớn, nay Philippine đã mất lợi thế cạnh tranh so với Thái Lan và Brazil – phần lớn do vấn đề chi phí và chất lượng.

Kết quả chính: Xây dựng hướng dẫn chế biến mứt xoài để xuất khẩu



21

Các câu chuyện thành công của CALIDENA: MAPs tại Nepal



Lịch trình: 2015 - 2017

Nước chủ nhà: Bộ Tài nguyên Thực vật (DPR)

Trọng tâm: Cải thiện chất lượng của các loại tinh dầu nguyên chất được làm từ cây thuốc và cây hương liệu (MAPs), và xây dựng kế hoạch hành động để cải thiện chuỗi giá trị dịch vụ chất lượng của MAP.

Liên quan: MAPs là một trong những hạng mục hàng hóa xuất khẩu của Nepal

Kết quả chính:

- Xây dựng 6-8 tiêu chuẩn (chẳng hạn, liên quan đến thử nghiệm và GAP)
- Chính thức công nhận một số thông số của DPR
- Chương trình thử nghiệm thành thạo đã được đưa ra
- So sánh giữa các phòng thí nghiệm của các phòng thí nghiệm DPR
- Nâng cao cơ hội xuất khẩu MAPs đã chế biến và chưa chế biến



22

Các câu chuyện thành công của CALIDENA: Thiệp Mộc Nhi (MAPs) tại Nepal



https://www.ptb.de/cms/fileadmin/internet/fachabteilungen/abteilung_9/9.3_internationale_zusammenarbeit/filme/PTB_Timur_Spice_of_Nepal.mp4



23

Làm thế nào để cải cách: Các biện pháp can thiệp và tiếp cận điển hình

Các lĩnh vực cải cách QI điển hình

Xây dựng chính sách và chiến lược chất lượng	Xây dựng tiêu chuẩn để nâng cao sức cạnh tranh	Tuân thủ các tiêu chuẩn thông qua FDI và GVCs
Cải cách khung pháp lý và thể chế	Củng cố hệ thống đo lường và chính thức công nhận	Cho phép các sản phẩm nội địa đáp ứng các tiêu chuẩn (chất lượng)
Xây dựng và phát triển nhận thức, thông tin và chiến dịch đào tạo	Phát triển các nhà cung cấp dịch vụ đánh giá sự phù hợp có thẩm quyền (quốc gia và khu vực)	Áp dụng các tiêu chuẩn để đổi mới và chuyển giao công nghệ
Giải quyết xung đột lợi ích	Hài hòa quy trình kỹ thuật	



24

Kết quả sơ bộ của các Phái đoàn IFC/PTB đến Việt Nam



Kết quả sơ bộ của các Phái đoàn IFC/PTB đến Việt Nam



- Nhu cầu dịch vụ QI trong nông nghiệp ngày càng tăng do xuất khẩu nông sản cao hơn và nhu cầu phức tạp hơn trên thị trường nội địa
- Tuy nhiên, vẫn có khoảng cách chất lượng giữa cung và cầu của dịch vụ QI
- Các phòng thí nghiệm đánh giá sự phù hợp (CA) của nhà nước và tư nhân trong nước đang phục vụ nhu cầu cơ bản cho thị trường nội địa hoặc xuất khẩu sang các nước láng giềng.
- Dịch vụ đánh giá sự phù hợp đối với các sản phẩm xuất khẩu bị hạn chế
- GAP toàn cầu chỉ được chứng nhận bởi các phòng thí nghiệm quốc tế, VietGap được chứng nhận bởi các tổ chức QI nhà nước và tư nhân trong nước, bao gồm DARD cấp tỉnh
- Các tổ chức QI không có cách tham gia có hệ thống cùng với khu vực tư nhân (nông nghiệp) để đánh giá nhu cầu dịch vụ QI
- Cục Đo lường Hợp pháp Quốc gia thuộc STAMEQ & cấp tỉnh thuộc PPC. Hiệu chuẩn hợp lệ/giám sát thị trường không đạt đến các lĩnh vực một cách nhất quán

Kết quả sơ bộ của các Phái đoàn IFC/PTB đến Việt Nam



- Các nhà xuất khẩu sang thị trường nhạy cảm về chất lượng (EU, Mỹ) tin vào các cơ quan CA quốc tế được chính thức công nhận bởi các tổ chức công nhận quốc tế
- Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) là một văn phòng độc lập từ năm 200. BoA đã công nhận 1.200 phòng thí nghiệm tại Việt Nam (thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm tra, chứng nhận, y tế), bao gồm 65 đơn vị chứng nhận trong lĩnh vực thực phẩm & nông nghiệp.
- Sự hợp tác giữa các tổ chức QI nhà nước và tư nhân vẫn còn yếu kém, chẳng hạn giữa QUACERT và 100 đơn vị chứng nhận tư nhân
- Các tổ chức QI của STAMEQ thiếu một chiến lược rõ ràng để phát triển QI trong tương lai
- Năng lực và sự tiếp cận với thử nghiệm thành thạo còn bị hạn chế
- Xu hướng “vượt quy chế” tại Việt Nam. Ba bộ chuyên trách (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Công thương) thiết lập hệ thống riêng để kiểm soát chất lượng trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Chỉ các cơ quan nhà nước mới được phép tiến hành kiểm tra dựa trên các nghị định chính phủ ràng buộc về mặt pháp lý



27

Các bước tiếp theo



- Lập báo cáo phán đoán nhanh về thực trạng của QI tại Việt Nam
- Làm bài tập CALIDENA trong chuỗi giá trị trái cây đã chọn



- Dựa vào kết quả, thiết kế cuối cùng cho Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Nông nghiệp Việt Nam của IFC (08/2019 – 06/2023)



28

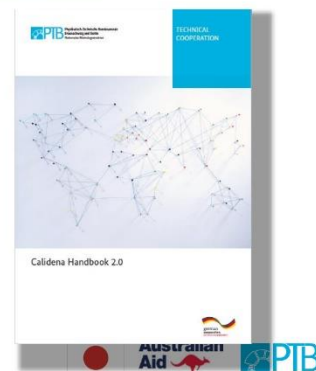
Các xuất bản phẩm liên quan

- Công cụ phân đoán được thí điểm tại Ả-rập Saudi, Nigeria, Jordan và Việt Nam
- CALIDENA được tiến hành tại 15-20 quốc gia / 30-40 chuỗi giá trị

www.worldbank.org/qi

www.ptb.de/qitoolkit

www.calidena.org



29

Thông tin liên hệ

Wafa'a M. Aranki
Điều phối viên Toàn cầu,
Cơ sở hạ tầng chất lượng
World Bank Group
waranki@ifc.org

Phạm Văn Hoàng
TTL, Chuyên gia phát triển
khởi tư nhân
IFC Vietnam
pvan3@ifc.org

Bin Zhai
Chuyên gia phát triển
khởi tư nhân
Cơ sở hạ tầng Chất
lượng
World Bank Group
bzhai@ifc.org

Christian Schoen
Chuyên viên Tư vấn
Viện Đo lường Quốc gia
Đức (PTB)
cs@mesopartner.com



30



WORLD BANK GROUP

IFC

International
Finance Corporation

Xin Cảm Ơn



WORLD BANK GROUP

IFC International
Finance Corporation



**Australian
Aid**



THAM LUẬN CỦA TỈNH LẠNG SƠN

Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn

Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới phía Đông Bắc của Tổ quốc, có diện tích tự nhiên khoảng 8.320 km² với 10 huyện và 01 thành phố. Dân số toàn tỉnh là 77,84 vạn người, trong đó khoảng 83% dân số là người dân tộc thiểu số. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2018 của Lạng Sơn đạt 8,36%, trong đó: Nông lâm nghiệp tăng 2,55%; công nghiệp - xây dựng tăng 19,24%; dịch vụ tăng 7,60%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,87%. GRDP bình quân đầu người đạt 38,4 triệu đồng.

Những năm qua, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Chính phủ, tỉnh Lạng Sơn đã tích cực chủ động quyết liệt triển khai nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn, UBND tỉnh đã ban hành 02 Chương trình: Chương trình hành động số 30/CTr-UBND ngày 10/11/2014; Chương trình số 22/CTr-UBND ngày 15/7/2016; xác định các khâu đột phá, lựa chọn các nội dung quan trọng để tập trung lãnh đạo; xác định sản phẩm chủ lực, vùng sản xuất tập trung của tỉnh; xây dựng phát triển những mô hình phát triển sản xuất mới hiệu quả phát huy tiềm năng địa phương; thu hút doanh nghiệp, HTX đầu tư; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, xây dựng các HTX kiểu mới; đẩy mạnh xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm; tái cơ cấu lại hệ thống dịch vụ nông nghiệp, tổ chức bộ máy ngành nông nghiệp...

Lạng Sơn là địa phương có nhiều lợi thế về khí hậu, đất đai với sự đa dạng các sản phẩm đặc sản. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xây dựng và phát triển các chuỗi nông sản đặc sản chủ lực, có lợi thế cạnh tranh trên thị trường được người tiêu dùng chấp nhận; bước đầu đã tạo được sự liên kết, hợp tác trong sản xuất nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, từng bước thay đổi tập quán sản xuất khu vực nông thôn. Đã có một số doanh nghiệp thực hiện liên kết với HTX, hộ nông dân trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: rau, củ, quả xuất khẩu; nguyên liệu thuốc lá; chè; dược liệu; nhựa thông; chăn nuôi ...

Bên cạnh đó tỉnh đã xây dựng được một số vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa mang lại giá trị thu nhập cho người dân trên dưới 1.000 tỷ đồng/năm và có tiềm năng để liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, cụ thể như: Sản phẩm Hoa Hài Lạng Sơn là một trong những loài dược liệu thế mạnh của Việt Nam, tại Lạng Sơn diện tích hiện có trên 34.000 ha, sản lượng thu hoạch hàng năm đạt trên 15.000 tấn; Sản phẩm Na Chi Lăng hiện toàn tỉnh có khoảng 3.000 ha tập trung ở Chi Lăng, Hữu Lũng. Sản lượng hàng năm đạt trên 30 nghìn tấn, giá trị thu được hàng

năm trên 900 tỷ đồng; Vùng sản xuất Rau đặc sản các loại (Cải làn, cải ngồng, rau bò khai, rau sắng...) chuyên canh chính tập trung ở khu vực thành phố Lạng Sơn, huyện Cao Lộc và huyện Lộc Bình với diện tích toàn tỉnh đạt trên 8.900 ha, sản lượng thu hoạch hàng năm khoảng 100 nghìn tấn, giá trị mang lại trên 800 tỷ đồng; Vùng sản xuất Thạch đen, sản xuất tập ở huyện Tràng Định, Bình Gia với diện tích hàng năm giao động 2.000 - 2.500 ha, sản lượng bình quân hàng năm đạt trên 10.000 tấn (khô), giá trị mang lại trên 200 tỷ đồng; Vùng chuyên canh cây lâm nghiệp: cây Thông Mã vĩ, diện tích trên 126 nghìn héc ta, tập trung tại huyện Đình Lập, Lộc Bình. Thông chủ yếu để khai thác lấy nhựa và gỗ. Sản lượng thu từ sản phẩm Thông hàng năm của Lạng Sơn khá lớn, nhựa Thông trên 15 nghìn/tấn/năm, giá trị mang lại trên 1.000 tỷ đồng. Cây gỗ Keo, gỗ Bạch đàn ở địa bàn huyện Hữu Lũng và một số địa phương khác với diện tích có trên 50.000 ha. Hiện toàn tỉnh có 01 nhà máy chế biến gỗ và trên 100 cơ sở chế biến, bóc gỗ ván; khối lượng ván bóc hàng năm đạt trên 350.000 m³, thị trường tiêu thụ chủ yếu là các bạn hàng tại Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaixia, Ấn Độ...

Đạt được những kết quả trên là do sự nỗ lực cố gắng của các doanh nghiệp, HTX, bà con nông dân trên địa bàn, sự lãnh đạo chỉ đạo sát sao của cấp ủy đảng chính quyền các cấp. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn còn có một số khó khăn, hạn chế trong việc liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp như:

- Sản xuất nông nghiệp hiện nay chủ yếu vẫn mang tính nhỏ lẻ, phân tán chưa tuân thủ quy trình sản xuất, trình độ dân trí không đồng đều, chưa tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật; tư duy sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với tiêu thụ sản phẩm hàng hóa còn hạn chế. Các hộ sản xuất chưa chú ý tới việc liên kết nhóm hộ mà vẫn sản xuất tự phát mạnh ai người đó làm nên chưa tạo được vùng sản xuất tập trung, dòng sản phẩm chưa đủ lớn và ổn định.

- Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp chưa mặn mà với việc xây dựng chuỗi sản xuất khép kín, mới tập trung ở khâu thương mại, tiêu thụ sản phẩm, các công đoạn còn lại vừa phải đầu tư dài hạn, mức đầu tư cao nhưng lợi nhuận lại thấp nhất, rủi ro cao... Nhận thức của người dân, doanh nghiệp về lợi ích lâu dài của việc tham gia chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn còn hạn chế.

- Việc liên kết giữa doanh nghiệp và người sản xuất chưa bền vững do chưa có cơ chế chia sẻ lợi nhuận, rủi ro, chủ yếu vẫn liên kết theo hình thức thương thảo thuận mua vừa bán. Tình trạng tiêu thụ sản phẩm vẫn còn qua nhiều khâu trung gian phân phối nên giá bán thực tế cao hơn nhiều so với giá thu mua tại cơ sở sản xuất, sức cạnh tranh chưa cao, chưa chiếm được lòng tin của người tiêu dùng.

Công tác quảng bá, giới thiệu sản phẩm của các doanh nghiệp, HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn yếu.

Để thúc đẩy HTX kiểu mới phát triển nhanh, trở thành nhân tố liên kết trong tổ chức sản xuất nông nghiệp và tái cơ cấu nông nghiệp, tiếp tục khai thác, phát huy có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của tỉnh cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, tỉnh Lạng Sơn đang xây dựng cơ chế quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, bao gồm: sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, qua đó đề ra các giải pháp để thực hiện đó là:

- Thực hiện tốt các qui hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng cường liên kết giữa các hộ nông dân để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa. Đẩy mạnh các hoạt động thúc đẩy liên kết sản xuất giữa các hộ nông dân tạo vùng sản phẩm có khối lượng đủ lớn, đủ sức hấp dẫn các doanh nghiệp, các thương lái đến mua sản phẩm. Xây dựng và tăng cường củng cố các HTX: Lấy hợp tác xã làm đầu mối liên kết với các doanh nghiệp, thương lái.

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia chuỗi trang thiết bị, dụng cụ kiểm tra nhanh, tự giám sát một số chỉ tiêu về ATTP trước khi đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng; đẩy mạnh hỗ trợ các đơn vị sản xuất thiết kế, ứng dụng bao bì, tem nhãn bảo đảm truy xuất nguồn gốc, chống hàng giả, bảo vệ uy tín cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn trên địa bàn. Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm tạo thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm của nông dân.

- Tăng cường các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng liên kết giữa khu vực sản xuất và khu vực bán lẻ trong các chuỗi ngành hàng. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh cần nghiên cứu, mở rộng phạm vi cung ứng thực phẩm an toàn theo chuỗi đến các bếp ăn tập thể, trường học, khách sạn, nhà hàng và các hệ thống siêu thị, chuỗi cửa hàng cung ứng thực phẩm an toàn... nhằm thúc đẩy, mở rộng thị trường tiêu thụ thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn, phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

- Nâng cao vai trò quản lý nhà nước, chú trọng trong việc giải quyết mâu thuẫn phát sinh trong thực hiện hợp đồng; kiểm soát chất lượng các loại vật tư đầu vào đảm bảo quyền và lợi ích cho nông dân góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm; tăng cường kêu gọi, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh cung ứng đầu vào cho sản xuất, thu mua và chế biến nông sản.

Tỉnh Lạng Sơn là cửa ngõ xuất khẩu lớn mặt hàng nông sản Việt Nam sang thị trường Trung Quốc. Đặc biệt các cửa khẩu Tân Thanh, Cốc Nam, Hữu Nghị, là các đầu mối xuất khẩu nông sản, trái cây chủ lực của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc. Hàng năm Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc gần 20 loại trái cây.

Việt Nam và Trung Quốc đã ký hiệp định thư về kiểm dịch thực vật cho phép 08 loại quả nhập khẩu vào Trung Quốc gồm: Vải, nhãn, thanh long, chôm chôm, mít, xoài và chuối quả tươi; còn các loại quả khác được trao đổi của cư dân biên giới theo hình thức tiểu ngạch. Trong năm 2018, thông qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã xuất khẩu sang Trung Quốc gần 02 triệu tấn nông sản, chủ yếu là trái cây các loại cụ thể: Thanh long 460.000 tấn; dưa hấu 100.800 tấn; xoài 340.000 tấn; vải quả tươi, khô 70.000 tấn; chanh leo 60.000 tấn, na 9.000 tấn ... Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn năm 2018 đạt 4.855 triệu USD, trong đó: Kim ngạch xuất khẩu là 2.955 triệu USD; kim ngạch nhập khẩu là 1.900 triệu USD. Xuất khẩu địa phương đạt 125,5 triệu USD. Tổng kim ngạch tạm nhập tái xuất trên địa bàn đạt khoảng 03 tỷ USD, trong đó: Kim ngạch tái xuất 2,7 tỷ USD; kim ngạch tạm nhập đạt khoảng trên 300 triệu USD.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, ngoài việc nỗ lực phát huy nội lực địa phương, thì Lạng Sơn mong có sự hỗ trợ giúp đỡ của TW, các tỉnh thành trong nước. Tại Hội nghị này xin kiến nghị với các Bộ ngành trung ương như sau:

- Giúp địa phương về công tác dự báo thị trường, định hướng phát triển sản xuất cho các tỉnh miền núi; định hướng trong quy hoạch ngành quốc gia, vùng để tỉnh phát triển trong thời gian tới;

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng, đẩy nhanh tiến độ hoàn tất mở cửa thị trường cho các mặt hàng nông sản, hoa quả, trái cây và thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu chính ngạch vào thị trường Trung Quốc bên cạnh đó hướng dẫn các địa phương trong việc thực hiện quy trình sản xuất cho các sản phẩm đáp ứng yêu cầu xuất khẩu (trong đó có Chanh leo, Na và Thạch đen của Lạng Sơn). Tiếp tục có những cập nhật thông tin, cơ chế, chính sách mới, những yêu cầu mới của các thị trường xuất khẩu, ... kịp thời thông tin các cơ quan quản lý, các địa phương biên giới, hiệp hội ngành hàng, thương nhân để có kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp, đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu./.

THAM LUẬN
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC LIÊN KẾT SẢN XUẤT GẮN
VỚI CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BẮC GIANG

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

Bắc Giang là tỉnh trung du miền núi có diện tích tự nhiên 3.844 km², dân số khoảng 1,7 triệu người; địa hình của tỉnh Bắc Giang phân thành 2 vùng miền núi và trung du xen lẫn đồng bằng kết hợp với thổ nhưỡng phong phú và khí hậu nhiệt đới gió mùa tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

1. Thực trạng và giải pháp tổ chức liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản

1.1. Thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp

Trong những năm qua, sản xuất nông, lâm nghiệp của Bắc Giang có bước phát triển khá toàn diện: Năm 2018, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp của tỉnh đạt 6,5%, giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 26.596 tỷ đồng; giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất canh tác đạt 103 triệu/ha/năm. Đã hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh được quan tâm đầu tư, từng bước ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến, đồng thời gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi giá trị; một số sản phẩm có thương hiệu đã được các thị trường trong và ngoài nước biết đến như: Diện tích cây ăn quả lớn thứ 3 toàn quốc với tổng diện tích trên 50 nghìn ha, trong đó, vải thiều là cây trồng chủ lực với diện tích lớn nhất toàn quốc gần 30.000 ha, sản lượng 160-190 nghìn tấn; diện tích cây có múi (cam, bưởi) đạt trên 9.000 ha, đứng thứ 3 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc, sản lượng trên 70.000 tấn; diện tích rau an toàn, rau chế biến 7.100 ha, sản lượng 140 nghìn tấn, diện tích lúa chất lượng 35.900 ha, sản lượng 217 nghìn tấn; đàn gà 15 triệu con, đàn lợn với quy mô tổng đàn trên 1,3 triệu con (đứng thứ 3 toàn quốc)... Tỉnh Bắc Giang đã xây dựng được 52 sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng và tiềm năng của địa phương, trong đó có 4 sản phẩm nông sản hàng hóa chủ lực cấp tỉnh (vải thiều Lục Ngạn, gà đồi Yên Thế, mỳ Chũ và chè xanh Bản Ven). Tỉnh đã phê duyệt đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2018 -2020 và định hướng đến năm 2030”; phê duyệt “Đề án phát triển sản phẩm đạt tiêu chí cấp tỉnh đến năm 2025” trong đó, đang xây dựng sản phẩm vải thiều đạt tiêu chí

sản phẩm Quốc Gia. Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 130-NQ/TU ngày 16/8/2016 về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020, đến nay đã xây dựng trên 100 mô hình nhà màng, nhà lưới trồng rau và hoa, với diện tích trên 200.000 m², các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị bước đầu đã phát huy hiệu quả và được các doanh nghiệp, hợp tác xã và các hộ gia đình quan tâm đầu tư triển khai sản xuất.

1.2. Về mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản

Những năm qua, tỉnh đã quan tâm chỉ đạo phát triển các mô hình liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp: Trong trồng trọt đã xây dựng được 163 mô hình cánh đồng mẫu sản xuất lúa chất lượng, rau chế biến, rau an toàn, khoai tây có liên kết, sản xuất và bao tiêu sản phẩm, xây dựng trên 100 mô hình sản xuất rau và hoa ứng dụng công nghệ cao nhà lưới, nhà màng; đã hình thành vùng nguyên liệu rau, quả phục vụ cho các nhà máy chế biến xuất khẩu trong và ngoài tỉnh với diện tích trên 2.500 ha, sản lượng trên 50 nghìn tấn gồm: dưa chuột, cà chua bi, ngô ngọt và khoai tây, ớt,... Trong chăn nuôi đã hình thành nhiều mô hình liên kết giữa các hộ chăn nuôi với các doanh nghiệp; ngoài ra còn có các mô hình liên kết trong sản xuất, chế biến nấm, gỗ nguyên liệu... Liên kết sản xuất theo chuỗi làm tăng chất lượng và giá trị, tạo sự ổn định đầu ra sản phẩm góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững. Một số mô hình chuỗi giá trị điển hình như:

- ***Chuỗi liên kết tiêu thụ vải thiều:*** Việc liên kết với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu quả vải thiều đã tác động lớn đến hoạt động thu mua, tiêu thụ vải thiều, tạo sự cạnh tranh mạnh mẽ có lợi cho người sản xuất và người tiêu dùng. Chuỗi giá trị được kết nối với các vùng miền trong cả nước và các thị trường nước ngoài: Trung Quốc, Mỹ, Úc, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia... từng bước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu;

- ***Chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ rau thực phẩm:*** Sự liên kết trong chuỗi này gồm 2 tác nhân chính là doanh nghiệp thu mua và hợp tác xã hoặc tổ hợp tác liên kết theo hình thức hợp đồng sản xuất - thu mua nguyên liệu phục vụ cho chế biến (*Người sản xuất tham gia chuỗi liên kết được hỗ trợ tập huấn, chuyển giao kỹ thuật và thu mua toàn bộ sản phẩm*).

- ***Chuỗi gia công thịt lợn, thịt gà:*** Người sản xuất đầu tư cơ sở hạ tầng, nhân công; doanh nghiệp bố trí cán bộ kỹ thuật, giống, vật tư và thu mua lại toàn bộ sản phẩm.

1.3. Công tác xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại

Cùng với tổ chức phát triển sản xuất, công tác xây dựng, phát triển thương hiệu, xúc tiến thương mại và tiêu thụ nông sản luôn được coi trọng. Đến nay trên địa bàn tỉnh có 44 sản phẩm nông nghiệp được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, trong đó có 01 chỉ dẫn địa lý (vải thiều Lục Ngạn); 04 nhãn hiệu chứng nhận (gồm: gà đồi Yên Thế, miến dong Sơn Động, chè Yên Thế, Bưởi Hiệp Hòa) và 39 nhãn hiệu tập thể cho nông sản hàng hóa. Hiện tại một số sản phẩm nông sản có bao bì, tem nhãn đẹp đang tiêu thụ ổn định trên thị trường và được người tiêu dùng đón nhận, điển hình các nông sản hàng hóa đã được cấp chứng nhận bảo hộ như: Vải thiều Lục Ngạn, chè Bản Ven, rau cần Hoàng Lương...

Hàng năm tỉnh đều tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu hàng hóa với các tỉnh, thành phố như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Lào Cai, Lạng Sơn, các tỉnh Nam bộ... nhằm ổn định thị trường, giúp doanh nghiệp kết nối, tiêu thụ hàng hóa, phát triển sản xuất kinh doanh, mở rộng hệ thống phân phối, đại lý, đưa hàng vào siêu thị (Big C, Co.opmart), trung tâm thương mại, chợ đầu mối... Tạo điều kiện để các doanh nghiệp, nhà sản xuất gặp gỡ, trao đổi, một số doanh nghiệp lớn đã lựa chọn được các đối tác thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm trái cây các loại, các sản phẩm chế biến từ nông sản. Ngoài ra, tỉnh tích cực thực hiện công tác quảng bá giới thiệu sản phẩm nông sản ra thị trường nước ngoài, cụ thể: Tổ chức các đoàn đi khảo sát thị trường tại một số nước phục vụ công tác mở rộng thị trường xuất khẩu cho nông sản. Phối hợp với chính quyền Thị Bằng Tường, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc tổ chức các hội nghị xúc tiến tiêu thụ vải thiều và các sản phẩm chủ lực của tỉnh tại thị trường Trung Quốc. Thông qua các hoạt động xúc tiến, nhiều nông sản hàng hóa của tỉnh đã được xuất khẩu và tiêu thụ ổn định tại 30 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

2. Những khó khăn, tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong liên kết sản xuất gắn chế biến, tiêu thụ nông sản còn gặp một số khó khăn như sau:

- Đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp thường rủi ro cao nên rất ít các doanh nghiệp đầu tư vào việc liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản. Vì vậy việc mở rộng diện tích vùng nguyên liệu gặp nhiều khó khăn.

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều rào cản như: Sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, trình độ canh tác thấp, khó khăn về nguồn vốn, thiếu hụt lao động.

- Công nghệ chế biến, bảo quản còn lạc hậu nên chi phí sản xuất cao, dẫn tới tăng giá thành sản phẩm và giảm sức cạnh tranh.

- Người sản xuất thường chạy theo lợi ích trước mắt mang tính thời vụ, nên đôi khi dẫn tới phá vỡ hợp đồng, không tuân thủ cam kết.

- Việc áp dụng thành tựu khoa học công nghệ của nông dân và doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, việc giám sát, quản lý còn dựa vào kinh nghiệm và truyền thống là chủ yếu nên chất lượng sản phẩm còn nhiều hạn chế.

3. Những giải pháp trong thời gian tới

Để thúc đẩy liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ trong thời gian tới, tỉnh Bắc Giang đã và đang tập trung chỉ đạo tháo gỡ những khó khăn bằng các giải pháp như sau:

- Tiếp tục phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung với quy mô lớn, sản xuất theo mô hình Hợp tác xã, hiệp hội sản xuất, trang trại, các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Có chính sách khuyến khích tích tụ đất đai để các hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa với quy mô lớn, tập trung.

- Tiếp tục chỉ đạo xây dựng môi liên kết chặt chẽ giữa nông dân và doanh nghiệp, đây coi là hạt nhân quyết định thành công của các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp.

- Thông qua việc ký kết các hợp đồng, giao kết thỏa thuận, các đơn đặt hàng mua bán sản phẩm giữa nông dân và doanh nghiệp, trách nhiệm các bên rõ ràng và chủ động, nghiêm túc, tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng các nội dung hợp đồng, cam kết.

- Tổ chức sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường, trong đó xác định phải có sự kiểm tra giám sát chặn chẽ lẫn nhau để sản xuất ra các sản phẩm chất lượng, bảo đảm thương hiệu, bình đẳng và cùng có lợi giữa doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ và người sản xuất.

- Tổ chức các hộ nông dân thành các nhóm, tổ, hội, hợp tác xã (kiểu mới) để sản xuất sản phẩm theo yêu cầu thị trường với số lượng đủ lớn, ổn định và giá cả cạnh tranh. Nhờ vào liên kết, nông dân với nông dân nên sản xuất hàng hóa đạt tính kinh tế quy mô; giảm chi phí sản xuất, chi phí giao dịch; tăng khả năng tiếp cận với công nghệ, nguồn lực sản xuất và thị trường mới; tăng vị thế đàm phán và khả năng cạnh tranh; nâng cao năng lực về tổ chức và kiến thức nhờ vào sự chia sẻ kinh nghiệm.

- Tiếp tục quan tâm đến công tác xúc tiến thương mại, xây dựng và phát triển thương hiệu, bảo quản, chế biến nông sản, đồng thời chú trọng đến nâng cao chất lượng nông sản, đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trọng sản xuất nông nghiệp hiện nay và thời gian tới.

4. Kiến nghị, đề xuất

Bên cạnh những kết quả đã đạt được thời gian qua, tỉnh Bắc Giang cũng nhận thấy, ngành nông nghiệp của tỉnh phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu là bán sản phẩm thô, giá trị sản xuất thấp; công tác bảo quản, chế biến, tem, nhãn sản phẩm còn rất hạn chế. Hợp đồng liên kết bao tiêu sản phẩm chưa nhiều; các sản phẩm liên kết, chế biến, xuất khẩu còn ít chủ yếu là vải thiều, rau chế biến. Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương, các doanh nghiệp thời gian tới tiếp tục quan tâm, giúp đỡ tỉnh Bắc Giang tháo gỡ những khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ nông sản của tỉnh như sau:

- Tăng cường đàm phán thương mại với các nước bạn để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, trong đó có các sản phẩm chủ lực có thế mạnh của Bắc Giang như: vải, cam, rau chế biến, lợn, gà... Hỗ trợ tổ chức các Hội nghị kết nối, hợp tác đầu tư, xúc tiến thương mại, ký kết hợp đồng sản xuất, chế biến và bao tiêu nông sản của tỉnh.

- Quan tâm chỉ đạo, giới thiệu các doanh nghiệp đầu tư, chuyển giao công nghệ bảo quản nông sản, nhất là các sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu như vải thiều, rau chế biến...

- Tỉnh Bắc Giang rất mong muốn các doanh nghiệp đến tỉnh Bắc Giang đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nhất là các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu rau, quả... và đầu tư vào sản xuất ứng dụng công nghệ cao.

Trên đây là báo cáo tham luận về thực trạng và giải pháp tổ chức liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang./.

THAM LUẬN
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC LIÊN KẾT SẢN XUẤT
GẮN VỚI CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

“Thúc đẩy liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản” là vấn đề quan trọng, mang tính mấu chốt trong giai đoạn hiện nay để phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững. Lâu nay, tính liên kết này không có hoặc nếu có nhưng không chặt chẽ nên tình trạng “được mùa, mất giá”, “được giá, mất mùa” còn xảy ra, đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến nền sản xuất nông nghiệp và đời sống nông dân.

Thanh Hóa là tỉnh có cả 3 vùng sinh thái trung du miền núi, đồng bằng và ven biển, Thanh Hóa có thể ví như một “Việt Nam thu nhỏ”, có nhiều lợi thế về đất đai với hơn 915 nghìn hecta đất nông nghiệp, khí hậu thuận lợi thích hợp để phát triển đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Phát huy những lợi thế sẵn có, Thanh Hóa đã và đang đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gắn với chuyên dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng thâm canh giống mới có năng suất, chất lượng cao; ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ cao và các tiêu chuẩn an toàn vào sản xuất để thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất tham gia đầu tư, liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ nông sản chủ lực của tỉnh, nổi bật nhất là Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; đây là Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh mang tính nhiệm vụ, giải pháp đột phá quan trọng hàng đầu để chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất tập trung quy mô lớn, công nghệ cao và thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; là tiền đề hình thành liên kết chuỗi sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản.

1. Thực trạng và một số kết quả liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

- ***Trong trồng trọt***, cũng đã xuất hiện nhiều mô hình liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ như: Lúa gạo hữu cơ 180 ha của Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn; giống lúa năng suất chất lượng cao trên 200 ha do Công ty cổ phần giống cây trồng Thái Bình thu mua; giống lúa thuần 1.630 ha do 3 công ty thu mua (Công ty cổ phần giống cây trồng Trung ương; Công ty cổ phần giống cây trồng Thái Bình; Công ty cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa); giống lúa lai F1 700 ha do 3 công ty thu mua (Công ty cổ phần giống cây trồng Trung ương, Công ty cổ phần giống cây trồng Đại Thành, Công ty Nông nghiệp công nghệ cao Hải Phòng);

giống ngô nếp 74 ha do Công ty cổ phần giống cây trồng Trung ương thu mua; ngô đường trên 100 ha do Công ty xuất nhập khẩu thực phẩm Đồng Giao thu mua.

Có 3 nhà máy đường lớn thuộc Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn, Công ty cổ phần mía đường Nông Công, Công ty TNHH đường mía Việt Nam - Đài Loan với tổng công suất 19.000 tấn mía/ngày; các nhà máy đã ký hợp đồng sản xuất với nông dân tiêu thụ toàn bộ diện tích mía nguyên liệu trên 1,5 triệu tấn mía/năm. Có 3 nhà máy chế biến sắn gồm Công ty cổ phần sản xuất chế biến nông lâm sản và vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh; Công ty TNHH chế biến nông lâm sản xuất khẩu Như Xuân; Nhà máy chế biến sắn Bá Thước với tổng công suất gần 1.520 tấn/ngày, đã ký hợp đồng thu mua được 65% sản lượng sắn nguyên liệu của nông dân tại các huyện miền núi. Có trên 1.000 hộ nông dân liên kết với Công ty cao su Thanh Hoá và 4 cơ sở chế biến ở huyện Cẩm Thủy để tiêu thụ sản phẩm.

Hiện có 20 doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rau, như: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm Đồng Giao, Công ty Tịnh Cẩm, Công ty TNHH Tứ Xuyên, HTX rau củ quả Nga Sơn, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa, Công ty cổ phần nông nghiệp quốc tế An Việt; Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina, Công ty rau quả Hoàng Giang Nông Công, Công ty xuất nhập khẩu rau quả Quảng Định, Công ty TNHH Phong Cách Mới... đã liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên 5.700 ha rau, như: Ớt 2.200 ha; Khoai tây 800 ha; Rau cải chân vịt 300 ha; Đậu tương rau 200 ha; Hành tỏi 150 ha; Bí xanh, Bí ngô 78 ha; Ngô ngọt, Ngô đường 200 ha;...

- **Trong chăn nuôi**, bước đầu đã hình thành liên kết chuỗi đối với chăn nuôi bò sữa tiêu thụ trên thị trường trong và ngoài tỉnh của Công ty TNHH MTV sữa Lam Sơn (Vinamilk); bò thịt chất lượng cao 19.700 con của Công ty cổ phần chăn nuôi Bá Thước, Công ty TNHH Anh Minh Giang; trang trại chăn nuôi lợn ngoại của Công ty cổ phần nông sản thực phẩm Việt Hưng, quy mô 6.000 lợn thịt ngoại và 700 lợn nái ngoại sinh sản; trang trại chăn nuôi quy mô 320 nái sinh sản, 3.000 lợn thịt ngoại và trang trại quy mô 120.000 con gà bố mẹ của Công ty cổ phần Nông sản Phú Gia; Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Hiền Nhuận đã liên kết với một số trang trại chăn nuôi gà, vịt đẻ trứng thương phẩm, quy mô khoảng 30.000 con;...

- **Trong lâm nghiệp**, bước đầu đã hình thành liên kết giữa người trồng rừng và các cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, giải phóng mặt bằng để kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư chế biến theo chiều sâu (ván ghép thanh, ván MDF, các sản phẩm chế biến luồng,...); xây dựng phương án và thực hiện cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC đối với 02 sản phẩm lợi thế là cây

luồng và rừng gỗ lớn tại Thạch Thành và Quan Hóa (tổ chức sản xuất theo chuỗi sản phẩm từ sản xuất cây giống, trồng rừng, thu mua nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đến nay, huyện Thạch Thành đã được cấp chứng chỉ rừng FSC với diện tích 1.456 ha cho 155 nhóm hộ).

- **Trong thủy sản**, việc tổ chức lại sản xuất trên biển theo hướng liên kết các tàu khai thác thành các tổ, đội sản xuất đã thu hút được đông đảo ngư dân; đã có 340 tổ đoàn kết trên biển được thành lập và đi vào hoạt động với sự tham gia của 1967 tàu cá; các mô hình liên kết sản xuất trên biển được hình thành đã thu hút được sự tham gia của các ngư dân, giúp các tàu cá giảm chi phí hoạt động, tăng năng suất khai thác, hỗ trợ bảo vệ khi có khó khăn và tham gia bảo vệ an ninh, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tổ chức sản xuất liên kết theo chuỗi, như: Công ty xuất nhập khẩu thủy sản Thanh Hóa tổ chức nuôi trồng thủy sản và liên kết thu mua sản phẩm nuôi trồng thủy sản từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh, chế biến và xuất khẩu; Công ty cổ phần thương mại vận tải và chế biến hải sản Long Hải và Công ty cổ phần thương mại Thanh Bình, bên cạnh việc tổ chức đội tàu khai thác hải sản, liên kết với các tàu cá trong và ngoài tỉnh thu mua hải sản khai thác thông qua hệ thống tàu dịch vụ hậu cần;...

Tuy bước đầu trên địa bàn tỉnh đã phát triển được một số mô hình sản xuất hàng hóa nông, lâm, thủy sản tập trung, quy mô lớn nhưng số lượng còn ít, mức độ tăng trưởng chậm so với tiềm năng của tỉnh, nguyên nhân chính là do khó khăn trong việc tích tụ ruộng đất thời gian qua, vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn chậm, mức độ rủi ro cao, cơ chế chính sách hỗ trợ còn thiếu và yếu nên còn ít doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm, thủy sản.

2. Trong thời gian tới để thúc đẩy liên sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản; tỉnh Thanh Hóa sẽ thực hiện các giải pháp sau:

Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, công nghệ cao; xây dựng được một số thương hiệu mạnh của các sản phẩm lợi thế. Nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực, giảm tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn”.

Một là, tiếp tục bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững và Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Hai là, tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách của tỉnh, của Trung ương đặc biệt là Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/04/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt dự án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020.

Ba là, tiếp tục rà soát, ban hành các chính sách nhằm tạo điều kiện, nuôi dưỡng doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, liên kết sản xuất. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, xây dựng thương hiệu nông sản, góp phần tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Cùng với đó làm tốt vai trò quản lý của Nhà nước trong việc giám sát ký kết hợp đồng giữa bên sản xuất và bên tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, đảm bảo nguyên tắc các bên tham gia liên kết đều bình đẳng và cùng có lợi, góp phần xây dựng các mối liên kết bền vững, hiệu quả.

3. Một số kiến nghị, đề xuất:

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT báo cáo, đề xuất với Chính phủ đảm bảo cân đối đủ nguồn ngân sách để thực hiện các chính sách mà Trung ương đã ban hành, như: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ; hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ, giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững theo Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ;... Ban hành Chiến lược phát triển ngành chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2025, định hướng đến 2030; đồng thời xây dựng, bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến phù hợp với tình hình mới, đặc biệt là phù hợp với các Hiệp định thương mại FTA giữa Việt Nam với các nước và khu vực.

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ sớm ban hành và đưa Thanh Hóa vào danh mục các tỉnh thí điểm thực hiện Đề án tích tụ, tập trung đất đai để phát huy tiềm năng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội góp phần thúc đẩy liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản./.

THAM LUẬN
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC LIÊN KẾT SẢN XUẤT
VỚI CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ
NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

Tỉnh Nghệ An có tổng diện tích đất tự nhiên trên 1,6 triệu ha, lớn nhất cả nước. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 1.452.372,6 ha chiếm 88,8%, (*Trong đó, đất lâm nghiệp là chủ yếu với 1.148.453,6 ha, đất sản xuất nông nghiệp là 303.919,0 ha*); có 21 đơn vị hành chính cấp huyện, với 480 xã, phường, thị trấn. Tỷ lệ người dân sống ở khu vực nông thôn chiếm 84,9%, cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 20,5% giá trị sản xuất toàn tỉnh; tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo giá cố định 2010 (GRDP) đạt trên 5,04%/năm; đến nay Nghệ An đã có 218 xã, 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới...

I. Thực trạng tổ chức liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản tại Nghệ An

Hiện nay, vấn đề liên kết có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và PTNT, nó gắn liền với sự sống còn, phát triển của doanh nghiệp, HTX và nông dân; Liên kết giữa các doanh nghiệp với nông dân là một hình thức tổ chức tiên tiến, hướng tới việc xây dựng chuỗi giá trị nông sản bền vững. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy sản xuất và tiêu thụ theo hợp đồng liên kết là hình thức tổ chức tiên tiến, là hướng đi đúng để đưa nông nghiệp đến một tầm phát triển cao hơn. Đây là cách thức tổ chức sản xuất vừa phát huy được ưu thế của nông hộ trong khâu sản xuất, vừa phát huy ưu thế quy mô của doanh nghiệp trong khâu chế biến, dịch vụ thị trường tiêu thụ nông sản.

1. Về tổ chức liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản

Thực hiện các Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002, số 62/2013/QĐ-TTg và Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn... Tỉnh Nghệ An đã ban hành nhiều văn bản như Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND để triển khai thực hiện theo điều kiện cụ thể của tỉnh. Đến nay, Nghệ An đã đạt nhiều kết quả quan trọng trong tổ chức liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp như: Năm 2018 đã có 5 dự án cánh đồng lớn sản xuất lúa, rau củ quả, mía được UBND tỉnh phê duyệt, gồm; Tổng kinh phí hỗ trợ được duyệt năm 2018 cho 5 dự án là 1.535 triệu đồng; Tổng số hộ tham gia sản xuất cánh đồng lớn là 2.450

hộ, với quy mô diện tích trên 420 ha.

Các dự án cánh đồng lớn trên mang lại sự yên tâm cho các hộ nông dân sản xuất, tăng thu nhập bình quân từ 20-25% so với mức bình thường; góp phần thực hiện thành công mục tiêu xóa đói giảm nghèo, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Ngoài các mô hình liên kết đã nêu ở trên, đến 2018 còn có trên 90 mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, gia công sản phẩm giữa các HTX, chủ trang trại với các doanh nghiệp tham gia mang lại hiệu quả kinh tế cho nông dân. Đối với, các vùng sản xuất nguyên liệu mía, chè cũng có rất nhiều hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được ký giữa doanh nghiệp và nhóm hộ thực hiện ổn định trong nhiều năm qua.

Nổi bật trong kết quả trên phải kể đến các HTX, trang trại có chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm hoạt động hiệu quả như: HTX nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Thọ Thành, HTX DVNN Minh Thành (huyện Yên Thành); HTX NN Nghi Lâm (Nghi Lộc); HTX tinh bột nghệ Thái Hòa; HTX dịch vụ NN Văn Sơn (Đô Lương), HTX sản xuất và KD thực phẩm sạch Từ Tâm, HTX DVNN Phú Hậu (Diễn Châu), HTX rau củ quả Nam Anh, HTX Tấn Thanh, Phùng Huyền (huyện Quỳnh Hợp)...; Nhiều trang trại thực hiện tốt các mô hình liên kết như: Trang trại ông Nguyễn Hữu Hường xóm 1, xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn, Quy mô: Lợn thịt 990 con/1 lần xuất chuồng liên kết với Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam...

2. Về chế biến nông sản

Đến nay, Nghệ An đã xây dựng được nhiều vùng nguyên liệu tập trung phục vụ cho công nghiệp chế biến, xuất khẩu, sản phẩm đa dạng ở tất cả các lĩnh vực nông, lâm, thủy sản như: Vùng nguyên liệu chè 7.225 ha, sản lượng chè búp tươi: 75 nghìn tấn/năm; cao su: 11.682 ha, sản lượng (mủ khô) 4.350 tấn/năm; mía nguyên liệu: 24.913 ha, sản lượng 1.500.000 tấn; vùng lạc xuất khẩu trên 16.000 ha, sản lượng 37.200 tấn; nguyên liệu sắn: 7.300 ha, sản lượng 255 nghìn tấn; Tổng đàn trâu, bò trên 752 nghìn con, trong đó đàn bò bê sữa: 65 nghìn con; tổng đàn lợn 938 nghìn con; tổng đàn gia cầm trên 24 triệu con; Tổng sản lượng thị hơi xuất chuồng: 230 nghìn tấn/năm; sản lượng sữa bò tươi: 250 nghìn tấn/năm...; Diện tích rừng nguyên liệu hiện có 154 nghìn ha, sản lượng gỗ (rừng trồng) trên 620 nghìn m³/năm; Tổng sản lượng thủy sản trên 202 nghìn tấn/năm.

Thời gian qua, Nghệ An đã nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, tập trung thu hút (có chọn lọc) các dự án đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản trên

địa bàn. Toàn tỉnh hiện có trên 15.000 doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông lâm thủy sản đi vào hoạt động với 15 mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Nhìn chung công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản Nghệ An đã có bước phát triển, tăng về số lượng cơ sở chế biến, một số doanh nghiệp đã đầu tư với quy mô lớn, công nghệ hiện đại. Qua đó, đã góp phần làm tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được, trong thời gian qua, vấn đề liên kết sản xuất, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn còn tồn tại, hạn chế như:

- Việc ký kết các hợp đồng tiêu thụ nông sản giữa doanh nghiệp và nông dân trên địa bàn tỉnh vẫn chưa nhiều và chưa được thực hiện một cách toàn diện. Mọi liên kết còn lỏng lẻo, tỉ lệ hàng hóa tiêu thụ qua liên kết còn thấp.

- Trong chế biến nông lâm thủy sản: Số doanh nghiệp lớn chưa nhiều, chủ yếu doanh nghiệp nhỏ, hộ gia đình, cá thể quy mô nhỏ, thiết bị, công nghệ còn hạn chế; chế biến chủ yếu sản phẩm thô, tỷ lệ tận thu thấp, giá trị một số sản phẩm chế biến chưa cao; sản xuất chế biến chưa gắn với vùng nguyên liệu; một số cơ sở còn gây ô nhiễm môi trường...

Trong thời gian tới, để tăng cường đổi mới, phát triển các hình thức liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản sản phẩm, đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng NTM, cần thực hiện tốt một số giải pháp chủ yếu như sau:

1. Ưu tiên bố trí đủ nguồn lực và tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế để thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy liên kết đã ban hành như: Nghị định số 98/2018/NCP ngày 05/7/2018 và Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh....

2. Thúc đẩy việc tích tụ hoặc tập trung ruộng đất tạo ra những vùng chuyên canh lớn: Trên cơ sở Luật Đất đai hiện hành, có thể vận dụng các hình thức linh hoạt để tích tụ hoặc tập trung ruộng đất với quy mô đủ lớn và tương đối ổn định. Phổ biến nhất hiện nay vẫn là các hộ gia đình đưa ruộng đất của mình vào sản xuất theo kế hoạch sản phẩm chung của HTX và liên kết. Bên cạnh đó, cũng có thể vận động đổi ruộng, khi hộ gia đình không muốn tham gia sản xuất theo kế hoạch chung trên vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Thậm chí một số nơi, doanh nghiệp

hoặc HTX có thể thuê lại ruộng đất của nông dân trong một thời hạn nhất định để sản xuất. Ngoài ra, hình thức nông dân góp ruộng đất của mình như một loại cổ phần đặc biệt vào sản xuất, kinh doanh của liên kết cũng là một giải pháp cần khuyến khích.

3. Tiếp tục quan tâm hỗ trợ, đào tạo, tập huấn để nâng cao năng lực cạnh tranh cho nông dân, HTX tham gia liên kết; đặc biệt là đào tạo, tập huấn các kiến thức về thị trường, kỹ năng đàm phán ký kết hợp đồng cho đội ngũ cán bộ HTX. Quan tâm hỗ trợ hình thành và củng cố các mô hình hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

4. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường. Trọng tâm là áp dụng quy trình sản xuất GAP; ứng dụng công nghệ tiên tiến vào lĩnh vực bảo quản, chế biến các nông sản chính của tỉnh.

5. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm nông nghiệp; đặc biệt là các sản phẩm có lợi thế của tỉnh như các loại cây ăn quả có múi, cây chè, cao su, lạc... đến các thị trường trong nước và nước ngoài.

6. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến các cấp, các ngành về vai trò, vị trí của liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

Trên đây là "Thực trạng và giải pháp tổ chức liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An", của UBND tỉnh Nghệ An, mong được sự quan tâm của các quý vị đại biểu, để ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn của tỉnh có bước phát triển mạnh mẽ hơn, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Nghệ An./.

THAM LUẬN
THỰC TRẠNG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐẮK LẮK
VÀ CÁC GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Đắk Lắk là một tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, nằm ở trung tâm cao nguyên Trung bộ với diện tích tự nhiên là: 13.125,37 km², dân số hơn 1,8 triệu người và có 47 dân tộc.

Vị trí địa lý của tỉnh Đắk Lắk: Phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai; Phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Nông; Phía Đông giáp tỉnh Phú Yên và Khánh Hoà; Phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.

Đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk khá thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, nguồn tài nguyên đất của Đắk Lắk khá đa dạng với sự góp mặt hầu hết của các nhóm đất có ở Việt Nam, trong đó đất được hình thành trên đá bazan có khoảng 345.000 ha chiếm 26% diện tích toàn tỉnh, chiếm 27% tổng diện tích đất bazan vùng Tây Nguyên (Tây Nguyên có 1,3 triệu ha đất bazan) và chiếm khoảng 14% quỹ đất bazan toàn quốc (toàn quốc có 2,4 triệu ha đất bazan); đây là loại đất phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp dài ngày, trong đó cây cà phê Robusta cho năng suất cao và phẩm chất tốt với diện tích trên 200 ngàn ha, cao su trên 40 ngàn ha, hồ tiêu trên 21 ngàn ha. Ngoài ra, các loại đất khác cũng thích hợp với nhiều loại cây trồng như cây ăn quả (bơ, sầu riêng, cam, quýt,...), đến các loại cây ngắn ngày như: mía, ngô, đậu đỗ các loại, lúa nước cho năng suất cao. Tiềm năng đất có nhiều thuận lợi phát triển nông nghiệp tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa phục vụ nhu cầu trong nước và cho xuất khẩu.

Trong những năm gần đây, tỉnh Đắk Lắk đã chú trọng đến việc phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị sản phẩm. Tuy nhiên, phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk còn nhiều khó khăn, thách thức, chưa phát huy được đầy đủ lợi thế so sánh.

I. Tình hình hoạt động chế biến nông sản

Những năm qua, nhìn chung tình hình chế biến các sản phẩm chủ lực khá ổn định, các sản phẩm hầu hết đạt chỉ tiêu kế hoạch năm, một số sản phẩm vượt so với kế hoạch do nguồn nguyên liệu ổn định, một số nhà máy được đầu tư mới nên sản lượng tăng khá cao (nhà máy đường), cụ thể năm 2018: Đường các loại sản lượng đạt 95.000 tấn (kế hoạch năm 45.000 tấn), đạt 211,11% so với kế hoạch năm và đạt 271% so với năm 2017; Tinh bột sắn sản lượng đạt 190.000 tấn (kế hoạch năm 200.000 tấn), đạt 95% so với kế hoạch năm và đạt 100% so với năm

2017; Cà phê bột các loại sản lượng đạt 27.500 tấn (kế hoạch năm 27.000 tấn), đạt 101,85% so với kế hoạch năm và đạt 98% so với năm 2017; Hạt điều nhân sản lượng đạt 680 tấn (kế hoạch năm 650 tấn), đạt 104,62% so với kế hoạch năm và đạt 125% so với năm 2017.

Một số sản phẩm chế biến nông sản chủ yếu:

Stt	Sản phẩm	ĐVT	KH năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh kết quả thực hiện (%)	
					So với thực hiện năm 2017	So với KH năm 2018
1	Cà phê bột	Tấn	27,000	27,500	98	101.85
2	Cà phê hòa tan	Tấn	6,000	6,500	130	108.33
3	Hạt điều nhân	Tấn	650	680	125	104.62
4	Tinh bột sắn	1.000 tấn	200	190	100	95.00
5	Đường các loại	1.000 tấn	45	95	271	211.11
6	Cao su CB và sản phẩm cao su	Tấn	2,650	3,200	124	120.75
7	Ca cao	Tấn	800	820	105	102.50

Tình hình xuất khẩu các sản phẩm nông sản: Kim ngạch xuất khẩu đạt 600 triệu USD, tăng 4,35% so với năm 2017, đạt 100% kế hoạch năm.

Cà phê nhân xuất khẩu 220.000 tấn đạt 100% kế hoạch năm, tăng 18,5% về lượng nhưng giảm 0,57% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017 do giá cà phê liên tục giảm từ những tháng cuối năm 2017, trong năm 2018 có tăng nhẹ nhưng không đáng kể. Cà phê hòa tan xuất khẩu 6.000 tấn đạt 100% kế hoạch năm, tăng 44,9% về lượng và tăng 34,85% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017.

Hạt tiêu xuất khẩu 5.000 tấn đạt 100% kế hoạch năm, giảm 5,76% về lượng và giảm 43,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017 do giá tiêu vẫn ở mức thấp so với cùng kỳ năm ngoái (hiện nay ở mức 53.000 - 54.000 đồng/kg).

Hạt điều xuất khẩu 520 tấn đạt 100% kế hoạch năm, tăng 23,2% về lượng so với cùng kỳ năm 2017, năm nay dù giá hạt điều tăng nhưng do mất mùa vì ảnh hưởng thời tiết nên số lượng xuất khẩu hạt điều giảm so với cùng kỳ.

Sản phẩm ong (mật ong, sáp ong) xuất khẩu 9.000 tấn đạt 100% kế hoạch năm, giảm 6,57% về lượng so với cùng kỳ năm 2017.

Sản phẩm tinh bột sắn xuất khẩu 120.000 tấn đạt 100% kế hoạch năm, tăng 40% về lượng so với cùng kỳ 2017.

Cao su xuất khẩu 7.000 tấn đạt 100% kế hoạch năm, tăng 58,37% so với cùng kỳ năm 2017.

Nhìn chung tình hình xuất khẩu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017, phần lớn các mặt hàng xuất khẩu như cà phê nhân, cà phê hòa tan, sản phẩm tinh bột sắn, cao su đều tăng cả về lượng và giá trị; sản phẩm ong giảm và hạt tiêu giảm cả về lượng và giá trị. Theo dự báo của USDA, năm 2019 sản lượng cà phê Việt Nam sẽ đạt mức kỷ lục do thời tiết thuận lợi, mang đến vụ sản xuất bội thu kéo theo lượng xuất khẩu tăng.

II. Những khó khăn, vướng mắc đối với công tác chế biến nông sản.

Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có rất ít nhà máy chế biến và bảo quản nông sản, đặc biệt đối với rau, củ, quả và những nông sản chủ lực. Đặc thù của sản phẩm nông nghiệp là sản xuất, thu hoạch không dự trữ được lâu nếu không có cách bảo quản sau thu hoạch, không chế biến kịp thời. Rất nhiều sản phẩm như rau, củ, quả cũng như thực phẩm khác phải bán ngay do không thể để lâu. Rau, quả rộ lên vào vụ thu hoạch và hỏng cũng rất nhanh dẫn đến việc người nông dân phải bán vội và mất giá là điều thường xảy ra.

Hiện nay, số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đa phần là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sử dụng công nghệ máy móc, thiết bị để sản xuất, sơ chế, chế biến lạc hậu, năng suất thấp, không có sự liên kết trong chuỗi giá trị sản xuất đến tiêu thụ, thiếu nguồn vốn để đầu tư trang bị máy móc, thiết bị hiện đại trong sản xuất nên sản phẩm có giá trị thấp, lợi thế cạnh tranh không cao.

Liên kết phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp đã bước đầu hình thành nhưng còn mang tính tự phát, mới dừng lại ở khâu sản xuất và sơ chế thô, chưa có sự kết nối giữa **sản xuất - chế biến - thị trường**, chưa tạo được nhiều sản phẩm có khả năng tiếp cận trực tiếp vào chuỗi giá trị toàn cầu. Giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp còn thấp. Các doanh nghiệp chưa liên kết sản xuất với chế biến, tiêu thụ để làm chủ thị trường (nhất là thị trường quốc tế).

III. Các giải pháp thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

1. Giải pháp tổng thể: Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tăng trưởng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và các Kế hoạch triển khai thực hiện. Trong đó đã đặt ra nhiệm vụ tái cơ cấu các lĩnh vực của ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp,...), các giải pháp để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp. Đây là tiền đề để định hướng, phát triển nông nghiệp ổn định, bền vững.

2. Các giải pháp cụ thể:

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư hệ thống trang thiết bị, máy móc hiện đại trong hoạt động chế biến: Đây là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp của tỉnh tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng, sản phẩm có chất lượng và có lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Để thực hiện được việc này thì kinh phí đầu tư là vấn đề rất cần thiết của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành thực hiện các chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, nông thôn, trong đó có chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ, đơn giản hóa các thủ tục cho vay và phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để doanh nghiệp, người dân được biết.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tổ chức đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước ngành chế biến; Hỗ trợ đào tạo nghề cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tuyển chọn lực lượng công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất, yêu cầu vận hành các dây chuyền máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến, có chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia tư vấn đáp ứng nhu cầu cho doanh nghiệp;

- Huy động các nguồn kinh phí từ Trung ương và của tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng mô hình chuỗi liên kết từ trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm (chuỗi cung ứng sản phẩm), hạn chế tình trạng SXKD nhỏ lẻ, manh mún, chế biến thô, đồng thời hỗ trợ hoặc khuyến khích doanh nghiệp làm thương hiệu sản phẩm (công bố tiêu chuẩn chất lượng, tem, nhãn, đăng ký quyền sở hữu, ...), có như vậy mới nâng cao được giá trị sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước nhằm quảng bá sản phẩm, tìm đầu ra, mở rộng thêm thị trường tiêu thụ; tổ chức các Hội nghị kết nối thương mại gắn kết giữa nhà sản xuất đến với nhà phân phối, tiêu thụ và người tiêu dùng.

Trên đây là Tham luận của UBND tỉnh Đắk Lắk về thực trạng sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các giải pháp trong thời gian tới./.

THAM LUẬN
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC LIÊN KẾT SẢN XUẤT GẮN
VỚI CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH THUẬN

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận

Bình Thuận có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế nông nghiệp với nhiều nông sản đặc thù, sản xuất hàng hóa lớn như: thanh long, cao su, điều, lúa. Đến nay, toàn tỉnh có 53.669 ha đất lúa, hàng năm gieo trồng 30.000 ha bắp, sản lượng lương thực năm 2018 đạt gần 833.000 tấn; có gần 30.000 ngàn ha thanh long với sản lượng 550 ngàn tấn/năm, trong đó diện tích thanh long VietGAP đạt hơn 10.000 ha với 200 cơ sở thu mua, đóng gói thanh long xuất khẩu; 42,7 ngàn ha cao su, sản lượng mủ 51,9 ngàn tấn và có 17.000 ha điều.

Các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, trình độ chuyên canh cao. Kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại liên tục phát triển, chuyển đổi và hoạt động theo Luật Hợp tác xã, chất lượng nông sản được cải thiện theo hướng bền vững, góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể như sau:

I. Thực trạng tổ chức liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh:

1. Kết quả đạt được trong tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh

Từ năm 2016 đến nay, trên địa bàn tỉnh thành lập mới 57 HTX, giải thể 46 HTX yếu kém, hoạt động không đúng Luật Hợp tác xã, tổng số hợp tác xã đến nay là 181 HTX và 01 Liên hiệp HTX; trong đó có 27 HTX và 01 Liên hiệp HTX hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và chế biến thanh long, 60 HTX kinh doanh dịch vụ tổng hợp phục vụ vật tư nông nghiệp cho bà con nông dân sản xuất lúa, rau, cây ăn quả.

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và sự chỉ đạo tập trung, quyết liệt, kịp thời của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, trên địa bàn tỉnh đã xây dựng và hình thành được 18 mô hình liên kết đầu tư sản xuất - tiêu thụ sản phẩm, tạo nên chuỗi giá trị hàng hóa nông sản, tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Các mô hình liên kết đầu tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đều đem lại hiệu quả, giúp nông dân chủ động trong khâu sản xuất, mạnh dạn đầu tư ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất để tạo ra sản phẩm đạt

theo yêu cầu thị trường tiêu thụ. Giá cả và thị trường ổn định. Trong đó, chia ra các loại hình liên kết như sau:

- Các chuỗi liên kết trên cây trồng thanh long thuộc loại hình liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Các chuỗi liên kết trên cây lúa và các loại cây trồng khác như, đậu xanh, hạt giống (rau khổ qua, bí đỏ), ớt, bắp thuộc loại hình liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ nông sản.

- Các chuỗi liên kết trên lĩnh vực chăn nuôi (chủ yếu là chăn nuôi heo) và lĩnh vực thủy sản (cá thác lát) thuộc loại hình liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Một số chuỗi liên kết được hình thành và triển khai thực hiện tương đối tốt, đó là:

- Hợp tác xã Thanh long Thuận Tiến liên kết ổn định với các doanh nghiệp trong nước như Công ty TNHH E.KPTRIMA (Việt Nam) tiêu thụ trái thanh long xuất đi Châu Âu 100 tấn/năm, với giá bình quân ổn định 26.000 đồng/kg; hợp đồng với Công ty TNHH Đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp VINECO tiêu thụ trái thanh long tại thị trường nội địa bình quân 01 tấn/ngày (tương đương 360 tấn/năm);

- Hợp tác xã Kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Long Điền 1, huyện Tuy Phong tham gia chuỗi liên kết cung ứng sản phẩm với các công ty phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và Công ty Giống cây trồng Nha Hồ để cung cấp và tiêu thụ lúa giống xác nhận của thành viên;

- Công ty TNHH Sơn Hưng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa với Hợp tác xã Đức Phú, huyện Tánh Linh với diện tích 50 ha theo hướng doanh nghiệp đầu tư toàn bộ chi phí giống, vật tư, kỹ thuật và thu hoạch toàn bộ sản phẩm cho nông dân;

- Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Công Thành, huyện Đức Linh thực hiện liên kết sản xuất lúa nếp chất lượng cao và bao tiêu sản phẩm cho thành viên HTX và nông dân huyện Đức Linh và Tánh Linh với quy mô 1.500 ha/năm.

Ngoài ra, tỉnh Bình Thuận đang xúc tiến, phối hợp với Công ty Cổ phần Nafoods Group dự kiến đầu tư phát triển vùng nguyên liệu sản xuất thanh long an toàn, hữu cơ theo chuỗi giá trị với quy mô diện tích 10.000 ha, trong đó có 60% sản xuất theo hướng GlobalGAP, 40% sản xuất hữu cơ để phục vụ xuất khẩu; xây dựng vùng sản xuất thanh long của Công ty với quy mô đầu tư 200 ha - 500 ha

theo hướng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đầu tư 10 ha xây dựng nhà máy chế biến, kho lạnh và kho vật tư phục vụ sản xuất, tiêu thụ thanh long; hỗ trợ Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam xây dựng chuỗi sản xuất thịt lợn an toàn dịch bệnh theo tiêu chuẩn của Tổ chức Thú y thế giới (OIE) để xuất khẩu với quy mô 150.000 con heo/ năm; đồng thời giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp các Sở, ngành và địa phương xây dựng Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính Phủ để thông qua HĐND tỉnh vào kỳ họp thứ 1 năm 2019 để triển khai thực hiện.

2. Những hạn chế và tồn tại

Bên cạnh kết quả đạt được, việc tổ chức liên kết gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản của tỉnh còn có những khó khăn, hạn chế:

- Hiện nay, các loại hình liên kết của tỉnh chỉ tập trung vào các khâu cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; chưa xây dựng được chuỗi giá trị gắn với khâu sơ chế hoạch chế biến và chưa xây dựng được một chuỗi giá trị hoàn chỉnh liên kết từ khâu cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa chủ động liên kết với các tổ chức nông dân. Các mô hình phát triển liên kết sản xuất gắn tiêu thụ sản phẩm còn quá ít và chưa thật sự bền vững.

- Việc nắm bắt diễn biến và dự báo nhu cầu thị trường, giá cả nông sản phục vụ cho định hướng phát triển của ngành nông nghiệp thiếu chủ động.

- Phần lớn nông sản, nhất là trái thanh long hiện nay được xuất qua thị trường Trung Quốc và chủ yếu qua đường tiểu ngạch, bị phụ thuộc và tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong khi khả năng xúc tiến sang các thị trường khác còn hạn chế do chất lượng nông sản chưa đảm bảo đủ các tiêu chuẩn xuất khẩu chính ngạch vào các thị trường khó tính, các doanh nghiệp xuất khẩu còn thiếu chủ động, chưa tích cực xâm nhập các thị trường này.

- Công tác kiểm tra chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm đầu vào, đầu ra chưa được kiểm soát chặt chẽ. Tình trạng lạm dụng quá mức phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn còn diễn ra.

- Công nghệ chế biến nông sản chưa hiện đại, các cơ sở chế biến tiêu thụ nội địa có công nghệ sản xuất trung bình và lạc hậu, nhất là sản phẩm chế biến từ thanh long, số lượng, quy mô và công nghệ chế biến thanh long còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được tiềm năng và lợi thế của tỉnh.

Đề thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp tinh nhà theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, thời gian tới, tỉnh Bình Thuận tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, gắn chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị, kết nối liên xã, liên huyện, liên tỉnh; nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất mới, hiệu quả; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã. Chuyển nhanh sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, thiếu liên kết, chủ yếu ở quy mô hộ sang mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, quy mô lớn, tập trung theo chuỗi giữa doanh nghiệp với tổ chức của nông dân. Đối với sản phẩm thanh long, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến thanh long và hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến các loại sản phẩm từ thanh long như: thanh long sấy khô, sấy dẻo, nước ép thanh long, rượu vang thanh long, làm bánh, mứt, kẹo ... nhằm giảm áp lực khâu tiêu thụ trái tươi.

II. Đề xuất giải pháp

Nhận thức được việc liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ là xu thế tất yếu của nền nông nghiệp hiện đại, là khâu then chốt, đặc biệt quan trọng để hỗ trợ giảm chi phí cả đầu vào và đầu ra, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất, góp phần hạn chế rủi ro trong sản xuất và tiêu thụ, đồng thời nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất bền vững; tỉnh Bình Thuận tập trung triển khai một số giải pháp chủ yếu sau:

- Tập trung chỉ đạo, vận động, tuyên truyền phát triển mạnh các mô hình liên kết, hợp tác sản xuất thanh long theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ.

- Tích cực hỗ trợ, tạo điều kiện tốt cho doanh nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Chính phủ. Thực hiện tốt các giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, đồng thời nâng cao nhận thức của người nông dân trong thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển 15.000 HTX, liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Trong đó, tập trung vào công tác đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực HTX, công tác hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, hỗ trợ các HTX xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường và tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường tìm đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp. Tích cực hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp,

hợp tác xã, tổ hợp tác đăng ký thương hiệu mặt hàng nông sản, tăng cường khả năng xúc tiến thương mại.

- Khẩn trương xây dựng chính sách hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-r4CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Tiếp tục kiên trì chỉ đạo sản xuất theo hướng an toàn, tăng cường công tác thanh kiểm tra, nhằm ngăn chặn việc lạm dụng chất kích thích và thuốc bảo vệ thực vật để nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản, đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới, cải tiến công nghệ, thiết bị bảo quản trong việc xử lý, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm thanh long.

- Chỉ đạo các sở, ngành và địa phương liên quan phối hợp với Công ty Cổ phần Nafoods Group triển khai tốt kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu sản xuất thanh long an toàn, hữu cơ theo chuỗi giá trị với quy mô diện tích 10.000 ha; phối hợp với Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam xây dựng chuỗi sản xuất thịt lợn an toàn dịch bệnh theo tiêu chuẩn của Tổ chức Thú y thế giới (OIE) để xuất khẩu với quy mô 150.000 con heo/năm.

III. Kiến nghị:

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm giúp tỉnh kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước có năng lực đầu tư cơ sở chế biến thanh long tại Bình Thuận./.

THAM LUẬN
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC LIÊN KẾT SẢN XUẤT GẮN
VỚI CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH AN GIANG

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp luôn được xem là nền tảng và đầu tàu của nền kinh tế tỉnh An Giang, với thế mạnh là sản xuất lúa và cá nước ngọt đã đạt những thành tựu to lớn trong sản xuất, trong đó diện tích gieo trồng lúa năm vừa qua đạt 628 ngàn ha, sản lượng lúa ổn định ở mức gần 4 triệu tấn. Đối với sản xuất rau màu và cây ăn trái sản lượng của hầu hết các loại cây trồng đều duy trì ổn định và có tăng chút ít qua các năm, cụ thể như năm 2018 so sánh với năm 2017: sản lượng bắp đạt hơn 49,5 ngàn tấn, tăng 734 tấn; cây có hạt chứa dầu 6,1 ngàn tấn, tăng 188 tấn; rau dưa các loại 501,7 ngàn tấn, tăng 308 tấn. Tổng sản lượng các loại cây lâu năm đạt gần 206 ngàn tấn, tăng 17,5 ngàn tấn so với năm 2017; trong đó: sản lượng xoài đạt 140 ngàn tấn, tăng 12,9 ngàn tấn; sản lượng các loại cây có múi đạt 4.106 tấn, tăng 130 tấn.

Việc tiêu thụ nông sản trong những năm qua chủ yếu thông qua hệ thống thương lái thu mua nông sản từ nông dân sau đó giao lại cho các nhà máy chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Qua nhiều năm thực tế tại địa phương, hệ thống thương lái đã góp phần giải quyết đầu ra cho nông sản, nhất là vào cao điểm thu hoạch đã không xảy ra tình trạng ứ đọng nông sản hàng hóa trong dân. Tuy nhiên, cách làm này luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro về giá, nông dân không quyết định được giá bán của nông sản do mình sản xuất, thường xuyên gặp cảnh được mùa mất giá. Về phía doanh nghiệp chế biến cũng không chủ động và quản lý được chất lượng của nguồn nguyên liệu đầu vào.

Từ thực tế trên, các cấp quản lý của tỉnh An Giang đã có nhiều cách làm để gắn kết việc sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, nông dân bắt đầu sản xuất theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, thực hiện các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ được bắt đầu từ Quyết định 80/2002/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản theo hợp đồng đến thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và hiện nay là Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Từ các chủ trương, chính sách của Trung ương trong những năm qua UBND

tỉnh rất quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến và kinh doanh nông nghiệp tham gia xây dựng vùng nguyên liệu theo nhu cầu. Các đơn vị và ngành chức năng cùng với các địa phương cũng có sự hỗ trợ tích cực trong việc triển khai thực hiện mô hình liên kết sản xuất. Công tác xúc tiến liên kết, phổ biến, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động nông dân tham gia được triển khai rộng khắp đã có tác dụng làm thay đổi nhận thức của nông dân trong việc hợp tác sản xuất.

Về thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo

Tỉnh An Giang đã ban hành kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo giai đoạn 2016-2025, kết quả thực hiện năm 2018 đã có 37 doanh nghiệp thực hiện ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo tại tỉnh An Giang trên diện tích gần 56.000 ha. Với những thành tựu nhất định trong công tác tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo trên địa bàn tỉnh thời gian qua, vụ Đông Xuân 2018-2019 các vùng sản xuất tiếp tục thực hiện hợp đồng liên kết tiêu thụ lúa gạo với doanh nghiệp cho khoảng 10.000ha. Tính đến thời điểm hiện tại, các vùng có hợp đồng liên kết của tỉnh đến nay đã triển khai thu mua được khoảng 20% diện tích ký hợp đồng với giá thỏa thuận giữa doanh nghiệp và nông dân. Năm vừa qua, các ngành chuyên môn của tỉnh đã hướng dẫn công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lương thực Thoại Sơn xây dựng Phương án cánh đồng lớn và UBND tỉnh đã có Quyết định Phê duyệt “Phương án cánh đồng lớn của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lương thực Thoại Sơn giai đoạn 2018-2022” để đưa vào thực hiện.

Ngoài ra, tỉnh An Giang cũng đang thực hiện một số mô hình liên kết sản xuất theo kiểu mới là Công ty CP Tập Đoàn Lộc Trời, Công ty TNHH Angimex-Kitoku để thực hiện mô hình điểm về phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới liên kết với doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm nông nghiệp:

- Đối với mô hình của Công ty CP Tập Đoàn Lộc Trời (tiền thân là Công ty CP BVTV An Giang), đây là mô hình thực hiện gắn kết cả chuỗi sản xuất – tiêu thụ gắn liền với phát triển hợp tác xã kiểu mới. Diện tích thực hiện mô hình liên kết sản xuất hàng năm của công ty khoảng 10.000 ha trên địa bàn tỉnh An Giang. Hiện nay công ty đã thành lập 04 hợp tác xã kiểu mới, theo đó công ty cử cán bộ tham gia điều hành hợp tác xã. Hợp tác xã có nhiệm vụ hướng dẫn nông dân tổ chức sản xuất và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất và tiêu thụ để liên kết với doanh nghiệp. Giá lúa bao tiêu của công ty luôn đảm bảo từ bằng đến cao hơn so với thị trường, riêng một số giống lúa như LT18, công ty cam kết thu mua với giá cố định là 6.500đồng/kg lúa tươi (trong khi đó giá thu mua của thương lái với loại lúa có chất lượng tương đương là khoảng 5.000đồng/kg vào thời điểm hiện tại) .

- Mô hình Công ty TNHH Angimex-Kitoku thực hiện liên kết, thu mua theo

giá cố định, diện tích liên kết hàng năm khoảng 5.000 ha. Công ty cung cấp giống, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát quy trình và thu mua cuối vụ. Điểm đáng chú ý là giá thu mua lúa của Công ty được xác định từ đầu vụ, do đó nông dân có nhiều thông tin để quyết định tham gia mô hình. Vụ Đông Xuân 2018-2019, Công ty thu mua lúa cho nông dân với giá cố định là khoảng 7.400-8.100 đồng/kg (tùy loại giống) đã giúp nông dân sản xuất tránh được tác động của giá lúa gạo sụt giảm trong thời gian qua.

Về thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ rau màu

Tỉnh An Giang đã chứng nhận 13 vùng đủ điều kiện sản xuất rau an toàn với tổng diện tích 2.697 ha tại các huyện, thị: Chợ Mới, Châu Thành, TP. Long Xuyên và An Phú. Bên cạnh đó, tỉnh đã xây dựng mạng lưới kinh doanh và tiêu thụ rau màu khá đa dạng và phong phú. Ngoài tiêu thụ tại 02 chợ đầu mối lớn của tỉnh là thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc thì sản phẩm rau màu của tỉnh còn được tiêu thụ ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành lân cận như Cần Thơ, Kiên Giang... Sản phẩm rau, màu của nông dân chủ yếu do các thương lái thu mua tại ruộng của nông dân thông qua mạng lưới trung gian, cung cấp cho các sạp, hộ kinh doanh rau quả tại các chợ trước khi đến tay người tiêu dùng.

Ngoài ra, rau màu của nông dân cũng được ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm tại hệ thống các siêu thị như Coop Mart Long Xuyên, Mega Market và một số hệ thống bếp ăn của trường học, công ty ... , nhìn chung các kênh phân phối này đã đảm bảo được chất lượng tốt và điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm do nông dân phải đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng theo hợp đồng với các cơ sở tiêu thụ này.

Bên cạnh đó, An Giang có một công ty hoạt động xuất khẩu rau màu là Công ty cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang (Antesco). Công ty này đang có 25 mặt hàng đông lạnh và đóng lon xuất khẩu. Để đảm bảo nguồn nguyên liệu, Công ty tăng cường liên kết với nông dân xây dựng, mở rộng vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến, cung ứng đủ cho thị trường trong nước và ngoài nước. Công ty đã triển khai ký kết hợp đồng với gần 4.000 nông dân, xây dựng vùng nguyên liệu trồng gần 2.500 ha bắp, đậu ở các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Tri Tôn...

Về thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ cây ăn trái

UBND tỉnh An Giang đã ban hành Kế hoạch xây dựng mô hình sản xuất xoài 3 màu có quy mô 500ha đạt tiêu chuẩn VietGAP gắn với chuỗi tiêu thụ sản phẩm tại 03 xã cù lao giêng huyện Chợ Mới. Hiện nay đã triển khai thực hiện theo kế hoạch với 730 hộ tham gia. Về kỹ thuật sản xuất, Viện Cây ăn quả Miền Nam đã tổ chức tập huấn cho nông dân về sản xuất Xoài theo tiêu chuẩn VietGAP; hướng

tới sẽ tiếp tục tập huấn, hỗ trợ xây dựng kế hoạch hình thành hợp tác xã cây ăn trái trên nền tảng các hộ tham gia. Về liên kết tiêu thụ, đã liên kết với Công ty TNHH Chánh Thu đã tổ chức ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm Xoài VietGAP của nông dân. Trong năm qua, từ sản lượng thu mua của vùng sản xuất xoài đạt tiêu chuẩn VietGAP, Công ty TNHH sản xuất thương mại Chánh Thu đã xuất khẩu vào thị trường Úc với số lượng 5,4 tấn, vào thị trường Hàn Quốc với số lượng 59 tấn.

Kinh nghiệm của tỉnh An Giang trong các năm qua để xây dựng thị trường nông sản ổn định, đảm bảo tốt nhất quyền lợi cho người nông dân, thời gian qua tỉnh An Giang đã xác định và thực hiện các **giải pháp trọng tâm** sau:

- Mời gọi, hỗ trợ các doanh nghiệp có tiềm năng như Tập đoàn Mars (tiêu thụ lúa theo tiêu chuẩn SRP với diện tích 1.000 ha/vụ); Tập đoàn OLAM (tiêu thụ lúa giống Nàng Hoa 9, Jasmine 85); Tập đoàn Sun Rice (tiêu thụ lúa gạo hạt tròn); Tập đoàn Vương đình; Tập đoàn Tân Long; Công ty TNHH Lương thực Tấn Vương.... Đã và đang liên kết rất tốt với các tổ chức nông dân trên địa bàn tỉnh để có vùng nguyên liệu lớn và chất lượng ổn định, phương thức thực hiện phù hợp theo nhu cầu sản xuất tại các địa phương. Thời gian tới sẽ tiếp tục có các tập đoàn lớn như TH True milk, FLC... đến đầu tư và liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản với nông dân An Giang;

- Nâng chất các Hợp tác xã nông nghiệp hiện có, đến hết năm 2020 sẽ thành lập mới 90 HTX nông nghiệp, xây dựng và hỗ trợ những HTX này trở thành trung tâm liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp để thực hiện chuỗi giá trị sản xuất từ đầu vào đến đầu ra và tiêu thụ sản phẩm, gắn với ứng dụng công nghệ cao... Đây là hướng đi cốt lõi, đảm bảo cho liên kết sản xuất bền vững, nông dân sản xuất theo đặt hàng của doanh nghiệp, doanh nghiệp có vùng nguyên liệu chất lượng cao, dần kiểm soát được giá cả sản xuất;

- Tập huấn cho hộ nông dân, Tổ hợp tác và Hợp tác xã về các kỹ năng như: đàm phán hợp đồng trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch sản xuất kinh doanh để thực hiện hợp đồng; Lợi ích khi tham gia các tổ chức đại diện nông dân để thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản; Quy trình sản xuất đảm bảo dư lượng trên các loại nông sản.

Tỉnh xác định rõ trong giai đoạn hiện nay, chỉ có liên kết sản xuất theo quy mô lớn, hợp tác xã nông nghiệp làm trung tâm kết nối với doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định trước nhu cầu thị trường tiêu thụ để định hướng sản xuất mới đảm bảo được quan hệ cung-cầu hài hòa, nông dân mới tránh được tình trạng “được mùa mất giá”.

Về những giải pháp lâu dài nhằm đảm bảo phát triển bền vững ngành hàng

lúa gạo nói riêng và ngành nông nghiệp nói chung, tỉnh kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đẩy mạnh việc tổ chức lại sản xuất ngành hàng lúa gạo theo hướng hình thành các vùng chuyên canh lúa theo hướng sử dụng linh hoạt đất trồng lúa phù hợp với mục tiêu an ninh lương thực và tình hình thị trường trong và ngoài nước, kết hợp chuyên đổi nền đất lúa qua canh tác các loại cây trồng phù hợp với nhu cầu thị trường. Từ thực tế hiệu quả của các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản của tỉnh An Giang, tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị sẽ góp phần nâng cao chất lượng và giá trị nông sản. Đây là điều mà An Giang đã và đang nỗ lực, phát huy thế mạnh của mình để quyết tâm thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

THAM LUẬN
GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU
THỦY SẢN VIỆT NAM

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản VN

Trước hết Hiệp hội VASEP xin khẳng định, sự phát triển thành công trong sản xuất và xuất khẩu của ngành thủy sản trong hơn 20 năm qua để đạt được kim ngạch 9 tỷ USD trong năm 2018 và mục tiêu 10 tỷ USD trong năm 2019 đã, đang và sẽ có sự đóng góp của Hiệp hội VASEP với gần 300 hội viên, chiếm tỷ trọng trên 80% giá trị XK của toàn ngành.

Từ khi thành lập (1998) đến nay, VASEP đã đề ra và thực hiện tốt các vai trò, nhiệm vụ bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của hội viên, hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, giúp nâng cao giá trị, chất lượng, khả năng cạnh tranh của các sản phẩm thủy sản Việt Nam, phát triển tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến thủy sản, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Những hoạt động Hiệp hội đã, đang và sẽ thực hiện luôn tập trung cho những giải pháp hữu ích, hiệu quả cho việc hỗ trợ thúc đẩy sản xuất và XK, tiêu thụ thủy sản.

I. Các hoạt động thúc đẩy SX và XK thủy sản của Hiệp hội VASEP

1. Hỗ trợ DN tăng cường năng lực cạnh tranh:

1. 1. Hoạt động vận động vượt rào cản thương mại

a/ Rào cản thương mại (các vụ kiện Chống bán phá giá - CBPG)

Các hàng rào thương mại và kỹ thuật ngày càng diễn ra phức tạp trong những năm qua. Cụ thể các vụ kiện CBPG cá tra và tôm đã diễn ra 15 năm qua tuy nhiên mỗi năm lại thêm một diễn biến khác, không lường trước được sự tính toán của phía Mỹ khiến doanh nghiệp (DN) hoàn toàn bị động và chịu nhiều bất lợi.

Trong những năm qua, VASEP đã nỗ lực hỗ trợ các DN trong các giai đoạn xem xét hành chính để cố gắng có kết quả khả quan nhất, cùng các DN tôm VN chuẩn bị cho 2 đợt rà soát hoàng hôn.

Đối với vụ kiện cá tra: VASEP tiếp tục hỗ trợ và nỗ lực giúp các DN cá tra có mức thuế tốt hơn trong các giai đoạn POR nhằm giảm bớt khó khăn khi tham gia XK vào thị trường Mỹ, hỗ trợ DN tham gia khởi kiện lên WTO.

b/ Rào cản kỹ thuật:

Hiệp hội đã liên tục cập nhật những qui định, những cảnh báo của thị trường XK (đối với các hóa chất kháng sinh cấm: Oxytetracycline, Ethoxyquin,...); có báo cáo và kiến nghị với Bộ Nông nghiệp & PTNT, Tổng cục Thủy sản về các biện pháp kiểm soát, đồng thời thông báo kịp thời đến DN để tăng cường kiểm soát tại nhà máy và vùng nuôi.

Tiếp tục thực hiện chương trình “Nói không với tôm tạp chất” theo tinh thần Chỉ thị 20 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với Chương trình thanh tra cá da trơn, theo đó cá tra nhập khẩu (NK) vào Mỹ phải đảm bảo được điều kiện chứng nhận tương đồng tại Mỹ, điều này đòi hỏi các DN phải cập nhật và nâng cao vai trò kiểm soát chất lượng xuất khẩu (XK). Để hỗ trợ cho các DN trong việc kiểm tra, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng nhằm sớm đạt được điều kiện tương đồng khi XK vào Mỹ, VASEP đã mời công ty HACCP Consulting Group (HCG) làm việc cơ quan kiểm soát chất lượng và đến tư vấn cho các DN. Đồng thời, VASEP phối hợp chặt chẽ với Bộ NN, NAFIQAD, TCTS nắm bắt, chia sẻ thông tin tìm giải pháp để phía Hoa Kỳ chấp nhận cá tra VN đủ điều kiện XK sang Hoa Kỳ.

1.2. Hoạt động xây dựng thương hiệu cho cá tra VN

Tiếp tục vận hành trang web www.youreverydayfish.com và thông qua các mạng xã hội như Twitter, facebook để cập nhật và quảng bá hình ảnh cá tra VN một cách chủ động đến với người tiêu dùng thế giới; mời các đầu bếp EU và các blogger của các trang ẩm thực nổi tiếng sang thăm VN và quay các clip hướng dẫn cách chế biến cá tra nhằm giới thiệu sản phẩm cá tra VN đến với người tiêu dùng thế giới; tại hội chợ Boston và hội chợ thủy sản toàn cầu (SEG), Hiệp hội tổ chức các buổi họp báo để đưa những thông tin đúng đắn về thủy sản VN, đồng thời tổ chức chiên, nấu và mời khách dùng thử sản phẩm thủy sản VN.

1.3. Chương trình Xúc tiến thương mại

Mặc dù trong những năm qua sự hỗ trợ ngân sách Nhà nước cho Chương trình XTTM Quốc gia ngày càng cắt giảm, tuy nhiên Hiệp hội đã nỗ lực hết sức mình trong việc duy trì hoạt động XTTM phục vụ Hội viên. Tuy tình hình ngân sách thấp hơn so với nhu cầu hoạt động tiếp thị cho ngành & hội viên, Hiệp hội đã vận dụng hết khả năng trong việc cắt giảm tối đa chi phí nhưng vẫn đảm bảo qui mô & hình ảnh của ngành thủy sản Việt Nam tại các kỳ Hội chợ quốc tế.

Hiệp hội cũng đã tổ chức đa dạng hoạt động tuyên truyền quảng bá trong điều kiện kinh phí hạn hẹp như tổ chức họp báo nhằm cung cấp những thông tin

đúng đắn & có lợi cho ngành TSVN, tổ chức chiên, nấu mời khách tham quan dùng thử sản phẩm thủy hải sản VN.

Hiệp hội tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế thông qua các hoạt động bên lề khi tham dự các kỳ hội chợ, giúp thắt chặt mối quan hệ giữa VASEP với các Hiệp hội NK và giới truyền thông cũng như cơ quan thẩm quyền các nước.

1.4. Hoạt động hợp tác quốc tế

VASEP liên tục phát triển các mối quan hệ với nhiều tổ chức và DN nước ngoài, bên cạnh đó luôn đẩy mạnh việc thiết lập thêm các mối quan hệ mới nhằm xây dựng mối liên kết bền chặt phục vụ cho công tác mở rộng thị trường XK, nâng cao khả năng cạnh tranh và khẳng định vị trí thủy sản VN trên thị trường thế giới.

Thiết lập được quan hệ với nhiều tổ chức và DN nước ngoài tại từng thị trường trọng điểm như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và khu vực nhằm tranh thủ sự hỗ trợ và ủng hộ của các tổ chức này trong việc phát triển thị trường, chia sẻ thông tin và các vấn đề về tranh chấp thương mại, hàng rào kỹ thuật...

VASEP đã có thỏa thuận hợp tác với một số tổ chức có uy tín trên thế giới về các lĩnh vực kỹ thuật, marketing, đào tạo, bảo tồn và phát triển bền vững như: VIDATEC (Đan Mạch), CBI (Hà Lan), MARKET (Hoa Kỳ), Dự án FIP Ghẹ xanh Kiên Giang (WWF và NFI), dự án xây dựng tiêu chuẩn tôm DNA (Mỹ),.....

Thực hiện tốt vai trò là cầu nối thông qua các mối quan hệ quốc tế, VASEP đã tổ chức và giới thiệu các DN hội viên gặp gỡ và hợp tác với nhiều đối tác trong và ngoài nước ...

1.5 Hoạt động thông tin và dữ liệu thị trường

Hoạt động thông tin thị trường là công cụ truyền thông của Hiệp hội, với việc duy trì tin ngày hai ngôn ngữ (website), tin tuần (Bản tin TMTS), báo cáo tháng-quý, với mục tiêu:

- Phân tích thị trường trong nước và quốc tế;
- Cập nhật tình hình sản xuất & XK các ngành hàng
- Dự báo XK của VN và các nước cạnh tranh
- Giới thiệu DN và sản phẩm mới;
- Cập nhật các chính sách mới liên quan đến ngành và hoạt động XK nói chung.
- Truyền thông tiếng Anh theo định hướng quảng bá và giới thiệu thủy sản và sản phẩm thủy sản VN.

2. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các DN và Hiệp hội Ngành Hàng:

2.1. Công tác phát triển liên kết với người nuôi hướng đến ổn định nguồn nguyên liệu

a) VASEP đã thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với các hiệp hội, Sở Nông nghiệp &PTNT tại các Tỉnh tạo thành các kênh hỗ trợ và cung cấp thông tin nhanh chóng về sản lượng nuôi, tình hình dịch bệnh nhằm đưa ra các dự báo kịp thời về tình hình nguyên liệu phục vụ sản xuất, XK và báo cáo cho các cơ quan quản lý để có chính sách hỗ trợ kịp thời cho người nuôi và DN đối với các mặt hàng chính như: cá tra, tôm, hải sản,...

b) Tiếp cận công nghệ mới: Hiệp hội đã giới thiệu các tổ chức, công ty cung cấp công nghệ, giúp DN và người nuôi tiếp cận công nghệ hiện đại, tiêu chuẩn tiên tiến để ổn định sản lượng, nâng cao chất lượng, hạ giá thành nguyên liệu phục vụ XK.

c) Thông tin đến người nuôi: Thông tin giá cả, thị trường XK, các quy định, văn bản Nhà nước ban hành gửi đến hội viên, dự báo thị trường nguyên liệu được hoàn thiện và cập nhật hơn đã góp phần giúp DN và người nuôi chủ động hơn trong việc phối hợp theo hướng có lợi cho đôi bên.

2.2. Công tác hỗ trợ nâng cao chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm:

a) Hiệp hội duy trì việc phản ánh kịp thời tình hình quản lý nuôi trồng và XK, kiến nghị kịp thời các vấn đề phát sinh trong sản xuất kinh doanh của DN, đặc biệt là các vấn đề quản lý chất lượng.

b) VASEP chủ động & kịp thời báo cáo-kiến nghị đến Bộ NN&PTNT và Tổng Cục Thủy sản đề nghị tăng cường các biện pháp kiểm soát hóa chất kháng sinh cấm đang lưu hành trên thị trường và đang được sử dụng trong nuôi trồng thủy sản, thức ăn thủy sản.

2.3. Công tác kết nối và phát triển hoạt động hội viên

Hiệp hội đã tạo điều kiện cho các thành viên Hiệp hội có những hoạt động thường xuyên chuyên biệt theo ngành nghề thông qua hoạt động của từng Ủy ban, câu lạc bộ nhằm kết nối các DN, tạo tiếng nói chung từng ngành hàng.

Hiện nay, VASEP duy trì hoạt động cho các CLB thuộc Ủy ban Hải sản như sau: Câu lạc bộ cung cấp hàng thủy sản cho thị trường nội địa: trên 30 công ty có sản phẩm tiêu thụ tại trường nội địa, Câu lạc bộ cá ngừ: 16 công ty đang sản xuất và XK cá ngừ, Câu lạc bộ ghe: gồm 6 công ty chuyên sản xuất và XK ghe.

Ngoài ra, Ủy ban Tôm, Ủy Ban cá nước ngọt cũng thường xuyên tổ chức cuộc họp các DN để thảo luận về các vấn đề vụ kiện CBPG, chương trình thanh tra cá da trơn, các qui định về quản lý chất lượng thủy sản XK, nguyên liệu.

II/ Giải pháp để tiếp tục phát triển sản xuất gắn với XK, tiêu thụ, hướng tới mục tiêu 10 tỷ USD năm 2019

1/ Ngành hàng tôm:

- Đề giảm thiểu ảnh hưởng của thuế CBPG, sắp tới là các vấn đề phát sinh từ chương SIMP cũng như sức ép giá thấp từ Ấn Độ tại thị trường Mỹ, Hiệp hội khuyến nghị các DN tăng tỷ lệ XK các mặt hàng giá trị gia tăng để không bị áp thuế CBPG.
- Đối với thị trường Châu Âu, VASEP khuyến nghị các DN tập trung rà soát lại và tập trung kế hoạch cho các sản phẩm tôm có chứng nhận ASC, lấy yếu tố lòng tin của khách hàng vào các chứng nhận ASC “thật sự” làm yếu tố chủ đạo từ đó mở rộng XK tôm “chất lượng hướng đến” ASC để gia tăng kim ngạch XK tôm vào EU.
- Thị trường TQ là thị trường lớn tiềm năng của ngành thủy sản VN, trong đó có mặt hàng tôm. Ngành tôm trong năm 2019 sẽ tăng cường mở rộng XK chính ngạch bằng đường biển vào các thành phố lớn của TQ để tăng kim ngạch XK vào TQ.

2/ Ngành cá tra:

- Khuyến nghị các DN tăng cường liên kết tốt với người nuôi, chủ động hơn về nguồn cung nguyên liệu phối hợp với điều chỉnh cơ cấu thị trường, xây dựng kế hoạch XK bắt kịp xu thế tiêu dùng để từ đó đáp ứng được nhu cầu của khách hàng một cách ổn định và đều đặn cho từng thị trường.
- Các DN tiếp tục kiên trì giữ mức giá bán cao đã đạt được ở các thị trường để tiếp tục củng cố kim ngạch XK trong năm 2019 theo hướng sản phẩm tốt chất lượng cao, chú trọng giá bán cao hơn là tăng sản lượng XK.
- Bên cạnh ổn định giữ vững thị trường Hoa Kỳ, TQ... các DN sẽ quan tâm đẩy mạnh XK vào Châu Âu.
- Đề nghị Bộ NN & PT NT thắt chặt quản lý chất lượng cá tra theo đúng Thông tư 27 về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với sản phẩm cá tra phi lê đông lạnh. Bên cạnh đó tăng cường quản lý nghiêm về thuốc thú y, chất xử lý môi trường... nhằm giảm rủi ro sản phẩm bị nhiễm kháng sinh, các chất cấm trong khâu nuôi. Đề nghị các Bộ NN & PTNT, Bộ Công thương quan tâm chấn chỉnh hoạt động qua đường tiểu ngạch sang TQ mà Hiệp Hội đã nhiều lần kiến nghị trong năm qua về gian lận thương mại, chất lượng thấp ảnh hưởng đến uy tín ngành thủy sản VN.

- Kiến nghị Thủ tướng, Bộ NN &PTNT có cơ chế linh động để Quỹ phát triển thị trường được đưa vào hoạt động phục vụ chiến lược phát triển bền vững thị trường XK.

3/ Ngành hàng hải sản:

- Cá ngừ là mặt hàng chiếm tỷ trọng XK nhiều nhất trong nhóm các mặt hàng hải sản khác, vì vậy để nâng kim ngạch XK của ngành hải sản chủ yếu là tập trung nâng cao kim ngạch XK cá ngừ. Các mặt hàng khác của ngành hải sản không còn nhiều dư địa để tăng trưởng do đó cần tập trung củng cố thị trường, nâng cao chất lượng và sản phẩm giá trị gia tăng.
- Các DN và các cơ quan Bộ NN&PTNT sẽ tiếp tục cùng nhau thực hiện các khuyến nghị của EU, tập trung làm tốt công tác hồ sơ truy suất S/C, C/C để góp phần nhanh chóng gỡ bỏ thẻ vàng IUU, điều này sẽ tạo tâm lý tốt để các nhà NK yên tâm đặt hàng nhiều hơn.
- DN phối hợp với ngư dân tham gia chuỗi sản xuất để đảm bảo chất lượng tốt sau thu hoạch, giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị sản phẩm khai thác, giảm áp lực về nguồn cung nguyên liệu khai thác.
- Đẩy mạnh XK sang các thị trường mà VN đã & chuẩn bị ký các hiệp định thương mại tự do (Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, các nước tham gia CPTPP), tận dụng tối đa ưu đãi thuế quan.

THAM LUẬN

MEATDeli –CHẶNG ĐƯỜNG THỊT SẠCH TỪ TRANG TRẠI ĐẾN TAY NGƯỜI TIÊU DÙNG

Tập đoàn Masan

Việt Nam là một trong số ít các quốc gia trên thế giới còn sử dụng chủ yếu dạng thịt nóng ngay sau giết mổ do người tiêu dùng quan niệm thịt này là tươi ngon nhất. Các chuyên gia đã nghiên cứu và chỉ ra rằng thịt nóng trong điều kiện khí hậu nước ta ẩn chứa nhiều nguy cơ do hoạt động của vi sinh vật không được kiểm soát chặt chẽ, nhất là phần lớn các lò mổ đều không đạt chuẩn, thịt sau giết mổ phải mất một khoảng thời gian khoảng 6 giờ trước khi đến tay người tiêu dùng. Đây chính là thực trạng đầy rủi ro với NTD Việt và cũng là cơ hội cho các doanh nghiệp Việt tiến vào lĩnh vực thịt Mát và khai phá cơ hội này, mang lại cho Người dùng Việt một nguồn thịt Ngon, An Toàn và Giá hợp lý.

Với khởi điểm là công ty sản xuất Thức ăn chăn nuôi, trong gần 5 năm qua, Masan Nutri-Science khởi đầu chuỗi giá trị Feed – Farm - Food bằng chữ F đầu tiên: Feed – đại diện cho thức ăn chăn nuôi chất lượng đạt chuẩn. Trong bối cảnh người tiêu dùng lo ngại tình trạng trộn chất tăng trọng, chất tạo nạc và đủ thứ chất cấm khác vào thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích tăng trưởng thì sản phẩm cám với công nghệ đột phá Bio-zeem vừa góp phần cải thiện rõ rệt năng suất chăn nuôi lại không chứa chất cấm gây hại đến sức khỏe người tiêu dùng. Với 12 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi trên toàn quốc, Masan cung cấp hơn 2 triệu tấn/năm thức ăn chăn nuôi giúp heo phát triển tốt, năng suất cao, vừa đảm bảo lợi nhuận tốt cho nông dân và cũng đảm bảo chất lượng thịt cho người tiêu dùng.

Sau khi ghi dấu ấn trên thị trường thức ăn chăn nuôi, Masan tiến thêm một bước bằng dự án trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao ở Nghệ An và hoàn thiện miếng ghép thứ hai F - Farm. Khởi công xây dựng từ cuối năm 2016, đây chính là trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao đầu tiên của cả nước đạt tiêu chuẩn Global GAP. Trang trại với hai phân khu có tổng diện tích 200ha và vốn đầu tư lên đến 1.400 tỷ đồng, có khả năng cung cấp cho thị trường 250.000 heo mỗi năm.

Trong tương lai, Masan sẽ làm việc chặt chẽ với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ nhằm nhân rộng mô hình chăn nuôi kiểu mẫu của trang trại kỹ thuật cao tại Nghệ An cho các hộ chăn nuôi có quy mô, kỹ thuật chăn nuôi tốt, sẵn sàng theo quy chuẩn của Masan. Mô hình này sẽ cho phép cung cấp nguồn heo hơi ổn định, đảm bảo chất lượng và không sử dụng chất cấm cho Tổ hợp Chế biến Thịt Meat Hà Nam. Đây chính là miếng ghép cuối cùng F – Food giúp Masan hoàn thiện chuỗi giá trị đậm động vật dựa trên mô hình 3F – “từ trang trại tới bàn ăn”. Khởi công

từ tháng 2/2018 và chính thức khánh thành đi vào hoạt động từ tháng 12/2018, Tổng hợp này có mức đầu tư hơn 1.000 tỷ đồng, công suất thiết kế là 1.400.000 triệu con heo/năm, tương đương 140.000 tấn/năm.

Với chữ F – Food thứ 3. Hành trình của Masan bắt nguồn từ một nỗi trăn trở về thực trạng hàng triệu người Việt chưa có đủ lượng protein cần thiết trong bữa ăn hàng ngày, với định lượng chỉ 40 kg thịt/người/năm so với Trung Quốc 60 kg, Hàn Quốc 65 kg, EU 75 kg và Mỹ là hơn 100 kg. Bên cạnh đó, vấn đề đáng buồn ở đây là người Việt Nam đang phải chi trả nhiều hơn từ 1,5 - 2 lần cho các sản phẩm thịt cùng loại so với người Mỹ, trong khi GDP đầu người của người Việt chỉ bằng 1/10 người Mỹ nhưng lại không hoàn toàn an tâm về chất lượng thịt có thật sự sạch hay không.

Thịt mát là một giải pháp! Vì thịt mát là sản phẩm quen thuộc tại các nước phát triển thì tại Việt Nam khái niệm này còn khá xa lạ với người tiêu dùng. Quyền được thưởng thức thịt sạch, tươi, ngon của người Việt đã được đáp ứng khi có sự xuất hiện của Meat Deli trên thị trường.

Bằng việc đầu tư công nghệ thịt mát từ Châu Âu, được các chuyên gia châu Âu giàu kinh nghiệm trực tiếp vận hành và kiểm soát. MEATDeli được xử lý, làm mát và đóng gói bằng công nghệ Oxy-Fresh ngay tại nhà máy, vận chuyển, bảo quản xuyên suốt ở điều kiện nhiệt độ từ 0 - 4 độ C, vừa ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập vừa đảm bảo vệ sinh, vừa giữ được vị ngon tự nhiên của thịt. Thịt sau khi được áp dụng công nghệ đã được nâng lên một tầm cao mới, người tiêu dùng có cơ sở để an tâm hơn về sự lựa chọn thịt sạch.

Các sản phẩm nông nghiệp nói chung và chăn nuôi nói riêng, thách thức hiện tại chính là đầu ra, việc chủ động xây dựng thương hiệu sản phẩm thịt mát MEATDeli và áp dụng công nghệ tiên tiến đảm bảo chất lượng sản phẩm chính là bước đi vững chắc mà Masan mang lại giá trị cho ngành chăn nuôi và mang đến cuộc sống tốt hơn cho người nông dân Việt nam.

Nghe thì tưởng đơn giản nhưng chúng tôi cũng gặp rất nhiều khó khăn và thách thức! Thách thức lớn nhất của việc đưa sản phẩm thịt mát ra thị trường là phân phối và mở rộng hệ thống bán hàng. Vì tính chất của sản phẩm là thịt mát do đó cần có 1 hệ thống làm mát (cool chain) đúng tiêu chuẩn và phải quản lý kiểm soát nghiêm ngặt nhiệt độ định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm thì việc phân phối hàng đến từng điểm bán hoặc mở thêm điểm bán mới không dễ dàng như các sản phẩm tiêu dùng thông thường khác.

Chúng tôi kiến nghị/mong muốn Bộ NN&PTNN tiến hành nhiều hoạt động tuyên truyền ý thức người chăn nuôi về:

- Đảm bảo an toàn thực phẩm nhất là trong giai đoạn có dịch tả châu Phi hoặc lở mồm long móng như hiện nay.

- Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng chất cấm.

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan ban ngành kiểm soát các lò giết mổ trái phép, không đạt chuẩn.

- Tăng cường truyền thông về tiêu chuẩn thịt mát, khuyến khích sử dụng sản phẩm có thương hiệu/ nguồn gốc rõ ràng./.

THAM LUẬN

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỢP TÁC, TẠO LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT GẮN VỚI CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ NÔNG SẢN

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco

I. TẬP ĐOÀN DABACO-TIỀN PHONG TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG NGHIỆP

Là doanh nghiệp nông nghiệp luôn đi đầu trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện theo chuỗi giá trị khép kín, Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco đã đầu tư phát triển chuỗi giá trị khép kín một cách đồng bộ ngay từ khâu nguyên liệu sản xuất đến khâu cuối cùng là chế biến, đóng gói và đưa ra thị trường theo mô hình chuỗi giá trị 3F (Farm - Feed - Food) sạch từ trang trại đến bàn ăn bao gồm: “*Sản xuất giống gia súc, gia cầm và chăn nuôi gia công (Farm - Trang trại) - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Feed - Thức ăn) - Giết mổ và chế biến thực phẩm, sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao (Food - Thực phẩm) song song với phát triển hệ thống bán lẻ hiện đại theo mô hình Siêu thị và Cửa hàng thực phẩm sạch DABACO*”. Để thực hiện chuỗi giá trị này, Dabaco đã làm tốt việc hợp tác, liên kết trong phát triển chăn nuôi, đầu tư mua bản quyền công nghệ đến nhập khẩu trang thiết bị, dây chuyền hiện đại từ Châu Âu như:

- Hợp tác và liên kết:

Hợp tác và liên kết với người chăn nuôi với hai hình thức:

+ Hình thức chăn nuôi gia công: Người chăn nuôi xây chuồng theo quy chuẩn, chịu trách nhiệm chăn nuôi, xử lý môi trường và được hưởng tiền công chăn nuôi tính theo kết quả chăn nuôi. Phía công ty cung cấp con giống, thức ăn, thuốc thú y, chỉ đạo kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm và chi trả tiền công theo kết quả chăn nuôi cho người nuôi.

+ Hình thức thuê chuồng: Người dân xây chuồng theo quy chuẩn, chịu trách nhiệm xử lý môi trường. Công ty thuê chuồng theo giá thỏa thuận và tự tổ chức chăn nuôi.

Hợp tác với các Viện, trường đại học để nghiên cứu, đưa ra các quy trình, chỉ tiêu sản xuất, sản phẩm, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đến từ các trường đại học, các viện nghiên cứu về phục vụ cho Tập đoàn.

- Đầu tư công nghệ tiên tiến:

Tập đoàn Dabaco tự hào là đơn vị tiên phong, đi đầu trong việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, kiểm soát chặt chẽ chất lượng từ trang trại đến bàn ăn, tạo nên chuỗi khép kín đạt giá trị cao, đưa ngành chăn nuôi Việt nam bắt nhịp với thế giới cả về công nghệ và tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất.

+ Đầu tư trung tâm công nghệ sinh học phục vụ việc chọn lọc giống theo di truyền phân tử, lắp đặt hệ thống FANS tự động theo dõi năng suất và chất lượng giống và đánh giá chất lượng thức ăn (FCR, ADG, ADFI..), áp dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho gà...

+ Nhập khẩu những giống lợn, giống gà quý của các nước có năng suất sinh trưởng và sinh sản cao, chọn các giống gà quý của nội địa làm quỹ gen phục vụ việc lai tạo giống. Do vậy Tập đoàn đã lai tạo ra các giống lợn có năng suất chất lượng cao (Lợn nái đẻ 28 con/ năm, lợn thịt lai tạo 4 máu ngoại có tỷ lệ thịt nạc chiếm 60%, một loạt giống gà màu có năng suất chất lượng tốt như gà 9 cựa, gà J-DABACO, gà nòi sọc đen, gà nòi chân vàng, gà nòi ô tía, gà đẻ trứng vỏ xanh...)

+ Dây chuyền thiết bị tiên tiến:

✓ Hệ thống máy móc chế biến thức ăn chăn nuôi được nhập công nghệ của châu Âu, Mỹ, dây chuyền sản xuất tự động hóa cao, sản phẩm tạo ra đạt năng suất và chất lượng tốt.

✓ Chăn nuôi lợn, gà: Hệ thống chuồng trại được nhập của hãng Big Dutchman của Cộng hòa liên bang Đức tự động hóa tất cả các khâu: điều tiết nhiệt độ chuồng nuôi, cấp thức ăn, nước uống, tải trứng, tải phân. Hệ thống máy ấp nở được nhập của hãng Matter của Hoa Kỳ tự động trong việc ấp nở ra đàn gà giống đạt tỷ lệ ấp nở cao. Dây chuyền xử lý trứng được nhập của hãng Moba Hà Lan; Dây chuyền chế biến trứng ăn liền đồng bộ và hiện đại...vì vậy sản phẩm làm ra đảm bảo năng suất và chất lượng, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm (Chuồng nuôi 1000 nái chỉ cần 3-4 người nuôi, chuồng nuôi 1500 lợn thịt chỉ cần 1 người chăm sóc, chuồng nuôi trên 40.000 con gà đẻ chỉ cần 1 quản lý...)

✓ Chế biến thực phẩm: Dây chuyền giết mổ gà công suất 2000con/ giờ được nhập từ Đan Mạch, dây chuyền chế biến súc sích, dăm bông, giò chả, đồ hộp... được nhập từ Cộng hòa liên bang Đức do vậy chất lượng sản đạt chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn ATTP.

- *Chất lượng sản phẩm gắn với thị trường tiêu thụ:*

Tất cả các loại sản phẩm của tập đoàn Dabaco bao gồm: thức ăn chăn nuôi, giống gia súc gia cầm, đặc biệt là các sản phẩm thực phẩm khâu cuối cùng chất lượng cao như xúc xích, dăm bông, đồ hộp, giò chả, trứng gà tươi, trứng gà chất lượng cao như trứng omega-3, trứng DHA, trứng Selen, trứng gà ăn liền... đều được đăng ký theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng ATTP. Các loại sản phẩm đều được tiêu thụ tại các nhà máy chế biến thực phẩm, nhà máy bánh kẹo, các siêu thị, các nhà hàng, các bếp ăn tập thể đảm bảo uy tín và đã có thương hiệu trên thị trường.

Nhiều năm liền, Tập đoàn Dabaco đều được Nhà nước trao tặng các danh hiệu: Top 20 nhãn hiệu hàng đầu Việt Nam, Doanh nghiệp vì nhà nông, Bông lúa vàng, Doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh theo chuỗi tốt nhất....

II. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỢP TÁC, TẠO LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT GẮN VỚI CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ NÔNG SẢN

Là doanh nghiệp đồng hành cùng ngành nông nghiệp, trực tiếp tham gia vào chuỗi giá trị khép kín, chúng tôi nhận thấy việc hợp tác, liên kết chuỗi giá trị trong đầu tư phát triển gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ nông sản còn gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại như:

- Là một trong những nước dẫn đầu thế giới về xuất khẩu một số mặt hàng nông sản nhưng đa phần nông sản của nước ta chưa xây dựng được thương hiệu, chưa có nhãn mác, truy xuất nguồn gốc,... Hiện tại, trong chuỗi giá trị toàn cầu, nông sản Việt Nam mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp nông sản thô, trong khi giá trị gia tăng của nông sản chủ yếu do khâu chế biến, bảo quản.

- Việc đầu tư công nghệ hiện đại vào sản xuất để thực hiện theo chuỗi giá trị là câu chuyện không hề dễ vì tốn kém rất nhiều kinh phí, thu lời ít tính rủi ro cao nên các doanh nghiệp chưa mặn mà; việc kết nối giữa doanh nghiệp với người nông dân, kết nối giữa nhà nước, nhà khoa học, nhà đầu tư, nhà băng với nhà nông để phát triển chuỗi giá trị chưa đạt hiệu quả cao do thiếu cơ chế chia sẻ lợi nhuận, rủi ro, nguồn lực các chính sách hỗ trợ còn hạn chế.

Nông sản Việt Nam không thể tiếp tục duy trì lợi thế bằng khai thác tài nguyên giá rẻ, cần chuẩn bị sẵn sàng năng lực cạnh tranh mới khi tham gia Hội nhập quốc tế ngày một sâu rộng. Nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị trong đầu tư công nghệ tiên tiến, chế biến sâu nâng cao giá trị gia tăng nông sản, đảm bảo

chất lượng và an toàn thực phẩm, gắn với thị trường tiêu thụ Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam xin đưa ra một số giải pháp như sau:

Một là, đẩy mạnh liên kết 5 (nhà nước, nhà đầu tư, nhà nông, nhà khoa học và nhà bán), gắn kết và kiểm soát chặt giữa khâu sản xuất - chế biến - tiêu thụ, qua đó đẩy mạnh kết nối giữa doanh nghiệp thu mua, phân phối, tiêu thụ trong nước (xuất khẩu) và nông dân trong việc tiêu thụ sản phẩm đầu ra thông qua hợp đồng hợp tác giữa doanh nghiệp với hợp tác xã kiểu mới, nhằm xây dựng chuỗi giá trị nông sản bền vững, khắc phục tình trạng sản xuất manh mún nhỏ lẻ, “manh ai nấy làm” và bị tư thương ép giá ở các địa phương như hiện nay.

Hai là, làm tốt công tác đánh giá, dự báo thị trường, tạo điều kiện về pháp lý trong việc xuất nhập khẩu hàng hóa, thông qua các hiệp định được ký kết giữa nước ta và các nước, thường xuyên cập nhật, nắm chắc thông tin thị trường cung cầu hàng hóa nông sản, làm cơ sở giúp nhà khoa học, nhà nông, doanh nghiệp, linh hoạt điều chỉnh nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh đáp ứng nhu cầu của thị trường và chủ động trong việc tìm đầu ra cho nông sản.

Ba là, tăng cường nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật vào sản xuất; đẩy mạnh đầu tư công nghệ hiện đại một cách bài bản, đồng bộ ở tất cả các khâu từ giống, canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến, đóng gói, tiêu thụ. Nếu chỉ tập trung ở khâu chế biến, chỉ dừng lại trong phạm vi doanh nghiệp thì chẳng khác nào “chữa bệnh” ở phần ngọn mà quên đi cái gốc là sự liên kết bền chặt, hiệu quả giữa doanh nghiệp chế biến và nông dân để tạo ra những sản phẩm đạt tiêu chuẩn từ nguyên liệu đến thành phẩm, phát huy tối đa hiệu quả chuỗi giá trị. Do vậy, cần khuyến khích các doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác đầu tư công nghệ tiên tiến ngay từ khâu đầu của sản xuất thông qua chính sách hỗ trợ vốn, thuế, tín dụng... Bên cạnh đó, Nhà nước cần có cơ chế, chính sách thúc đẩy đầu tư và đổi mới công nghệ mà đối tượng chính là các doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị tùy theo quy mô và đặc thù của mỗi vùng kinh tế và địa phương.

Bốn là, đẩy mạnh xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông sản xuất khẩu, trước mắt là các nông sản chủ lực, không ngừng đổi mới sản phẩm, kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ an toàn, dựa trên nền tảng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sản xuất sạch, nhằm tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, kết hợp với đẩy mạnh tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo quy hoạch, hướng tới nền sản xuất nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiến nhanh và bắt kịp với toàn cầu hóa trong thời buổi công nghệ 4.0, góp phần xây dựng thành công chuỗi giá trị nông sản gắn kết giữa sản xuất với tiêu thụ đầu ra sản phẩm.

Năm là, có chính sách thu hút nguồn nhân lực phục vụ hoạt động của hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức này thông qua ổn định đầu ra với giá cả hợp lý, giảm chi phí đầu vào nhờ phát huy lợi thế về quy mô. Các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp thực hiện tốt việc tiếp nhận, chuyển giao khoa học kỹ thuật hiện đại cho nông dân, giải quyết tốt việc làm cho lao động tại địa phương, phối hợp với doanh nghiệp để thông tin nhu cầu thị trường để có kế hoạch sản xuất hiệu quả... Qua đó, sẽ khuyến khích nông dân tự nguyện tham gia chuỗi giá trị ngày càng nhiều./.

THAM LUẬN
NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỢP TÁC, LIÊN KẾT THEO CHUỖI
GIÁ TRỊ TRONG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT GẮN VỚI THỊ
TRƯỜNG TIÊU THỤ NÔNG SẢN CỦA NAFOODS GROUP

Công ty Cổ phần Nafoods Group

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam có nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp, đồng thời cũng phải đối mặt với nhiều thách thức trong xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt khi nước ta tham gia Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương. Phát triển nông nghiệp bền vững, thực hiện có hiệu quả chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản... là một hướng đi đúng nhằm tạo chỗ đứng vững chắc trên thị trường cho nông sản Việt Nam, giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận, tăng tính cạnh tranh và từng bước nâng cao đời sống người nông dân. Tuy nhiên đây là mục tiêu không dễ dàng, đặc biệt trong bối cảnh sản xuất còn "manh mún", nhỏ lẻ, chưa có sự liên kết vùng, chưa xây dựng được các nhà máy chế biến sâu để gia tăng giá trị cho nông sản. Nông nghiệp Việt Nam trong nhiều năm đều không tránh khỏi tình trạng được mùa mất giá, mất mùa mất cả giá.

Chất lượng nông sản thấp, quy mô sản xuất nhỏ lẻ và tính lỏng lẻo trong liên kết làm giảm giá trị và thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của Việt Nam. Tăng cường mối liên kết theo chuỗi giá trị nông sản, mở rộng quy mô sản xuất là hướng đi góp phần khắc phục các nhược điểm của nông sản Việt Nam. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển nông nghiệp theo mô hình chuỗi giá trị đang là xu hướng nổi bật trên thế giới. Sự liên kết giữa các tổ chức kinh tế với nhau, giữa các tổ chức kinh tế với cơ sở sản xuất, hộ nông dân... để phát huy thế mạnh, nhằm giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận, tăng tính cạnh tranh và từng bước nâng cao đời sống người nông dân. Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với việc xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị là hướng đi phù hợp cho nông nghiệp Việt Nam.

Trong thời gian qua, mô hình liên kết sản xuất trong nông nghiệp Việt Nam ngày càng trở nên đa dạng hơn. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện việc phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị nông sản ở nước ta vẫn còn hạn chế xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Sản phẩm nông sản Việt Nam có tính cạnh tranh thấp. Bên cạnh đó, việc đáp ứng yêu cầu chất lượng nông sản sạch từ

khâu trồng để có nguồn nguyên liệu chế biến nhiều, chất lượng tốt và đồng đều đối với nông sản Việt Nam còn rất yếu. Nông sản Việt Nam còn chưa được chú trọng xây dựng thương hiệu nên có uy tín rất thấp trên thị trường. Chất lượng sản phẩm thấp là một trong những nguyên nhân dẫn đến uy tín trên thị trường thấp, giá trị không cao.

Đặc biệt mối liên kết trong chuỗi giá trị nông sản ở nước ta còn lỏng lẻo. Việc hình thành được chuỗi liên kết để kiểm soát chặt từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm, trên cơ sở tổng thể quy hoạch phát triển nông nghiệp, với sự tham gia tích cực của 4 nhà (doanh nghiệp, nhà nông, nhà khoa học và Nhà nước) chưa có hiệu quả. Doanh nghiệp thiếu vốn cần thiết để tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nhất là công đoạn sản xuất, mà chủ yếu tham gia vào khâu thu gom, sơ chế và tiêu thụ, không quan tâm đến toàn chuỗi sản xuất. Bên cạnh đó, việc xây dựng hệ thống phân phối hàng hóa nông sản luôn là khâu yếu nhất, do thiếu sự liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp thu mua, phân phối. Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu ít tổ chức mạng lưới phân phối chính thống, mà thường dựa vào mạng lưới thu mua của tư thương, dẫn tới việc giá nông sản trời sập bất bình. Bên cạnh đó, vai trò của Nhà nước trong chuỗi giá trị nông sản còn mờ nhạt.

II. THỰC TRẠNG VỀ HỢP TÁC, LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN, CHẾ BIẾN SÂU NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG NÔNG SẢN GẮN VỚI THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Công ty cổ phần Nafoods Group được thành lập từ năm 1995, đến nay qua hơn 20 năm phát triển. Nafoods Group đã trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất, chế biến và xuất khẩu trên 30 loại sản phẩm nước ép trái cây và rau củ quả đông lạnh. Các sản phẩm của công ty đạt yêu cầu chất lượng nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn quốc tế như BRC, ISO 22000 : 2500, HACCP, SGF đã chinh phục được các thị trường khó tính trên thế giới từ Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Đông, Úc... Các sản phẩm chủ yếu từ chanh leo là xuất khẩu quả tươi hoặc chế biến nước ép cô đặc, đông lạnh, sấy dẻo,... Dạng sản phẩm nước ép cô đặc chiếm thị phần lớn nhất và được ưa chuộng trên khắp thế giới. Với 2 nhà máy chế biến thực phẩm tại Long An và Nghệ An, hàng năm Nafoods Group có khả năng sản xuất 15.000 tấn nước ép cô đặc tương đương 200.000 tấn quả/năm, chiếm trên 8-10% sản lượng trên thế giới. Quả chanh leo tươi của Nafoods đảm bảo tiêu chuẩn nghiêm ngặt được xuất khẩu sang nhiều thị trường khó tính ở châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc.

Điểm nổi bật trong hoạt động của Nafoods là phát triển chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có khả năng cạnh tranh toàn cầu. Nafoods Group chủ trương phát triển các sản phẩm tự nhiên, an toàn, có lợi thế so sánh của Việt Nam để xuất khẩu ra thế giới. Trong phát triển chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm nông nghiệp Công ty là doanh nghiệp đầu tàu gắn kết tất cả các công đoạn trong chuỗi liên kết. Công ty đầu tư công nghệ, cơ sở vật chất để có giống mới và cây giống cùng vật tư đầu vào cho các vùng sản xuất nguyên liệu. Nguồn nguyên liệu được tổ chức theo hình thức Công ty tự trồng và liên kết với địa phương, nông dân để sản xuất nguyên liệu.

Để chủ động nguồn nguyên liệu cho sản xuất, kinh doanh, Nafoods Group đã ký thỏa thuận hợp tác với nhiều địa phương (như tỉnh Long An, Tây Ninh, Bến Tre, Gia Lai...), tổ chức vùng sản xuất nguyên liệu các cây ăn quả và cây trồng khác hàng nghìn hecta. Để có thể có vùng nguyên liệu lớn được tổ chức một cách chính quy, Công ty và lãnh đạo địa phương đã có sự bàn bạc, thống nhất cao và ký các thỏa thuận hợp tác trong tổ chức vùng nguyên liệu để đưa vào thành chủ trương và thực hiện quy hoạch các vùng sản xuất nguyên liệu của địa phương. Trên cơ sở vùng nguyên liệu đã được Lãnh đạo địa phương và Nafoods Group thống nhất sẽ tiến hành quy hoạch chi tiết. Với vùng sản xuất nguyên liệu được quy hoạch, Nafoods sẽ cùng địa phương triển khai chuỗi giá trị sản xuất, trong đó có cung cấp đầu vào (giống, vật tư, quy trình canh tác,...) để đảm bảo nguồn nguyên liệu được kiểm soát về chất lượng, an toàn thực phẩm và số lượng theo thời gian thu hoạch để đảm bảo sản xuất trong cả năm ổn định. Nafoods Group xây dựng kế hoạch thu mua sản phẩm, lên kế hoạch bảo quản, chế biến và làm việc với đối tác để tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Phương thức trên không chỉ đem lại lợi ích cho Nafoods Group trong chủ động nguồn nguyên liệu đảm bảo về số lượng, chất lượng và an toàn thực phẩm để có kế hoạch bảo quản, chế biến và tiêu thụ trên thị trường sớm mà còn giúp địa phương chỉ đạo phát triển sản xuất có hiệu quả, giúp nông dân chủ động sản xuất và đảm bảo đầu ra cho nông sản - một trong những vấn đề nổi cộm nhất của người nông dân hiện nay. Trên cơ sở có nguồn nguyên liệu đảm bảo số lượng, chất lượng, Nafoods Group mới xây dựng được các dự án chế biến sâu để nâng cao giá trị nông sản và đảm bảo đầu ra ổn định cho nông sản do nông dân sản xuất, tránh tình trạng được mùa mất giá và dư thừa như hiện nay.

Nafoods Group là đơn vị đầu tiên tại Việt Nam phát triển chuỗi giá trị cây chanh leo, từ chủ động sản xuất được giống chanh leo sạch bệnh, năng suất cao, đến trồng trọt, chế biến, xuất khẩu. Hiện nay Nafoods Group đang là đơn vị thu

mua và tiêu thụ chanh leo lớn nhất cả nước với khoảng 60-70% sản lượng ở các vùng để sản xuất các loại sản phẩm khác nhau phục vụ nội tiêu và xuất khẩu. Nafoods Group sở hữu cơ sở sản xuất cây giống chanh leo công nghệ cao với hệ thống nhà lưới đồng bộ trên 5 ha theo công nghệ của Đài Loan với quy trình khép kín, là cây giống sạch bệnh – năng suất cao, được kiểm soát bệnh virus theo hợp đồng chuyển giao công nghệ của trường đại học Quốc gia Chung Hsing – Đài Loan, cung ứng giống cho vùng nguyên liệu chanh leo rộng lớn công ty sở hữu cũng như cung cấp cây giống cho các vùng sản xuất chanh leo ở Việt Nam và Lào, Campuchia. Kể từ năm 2019 Nafoods Group có khả năng cung cấp trên 4,0 triệu cây giống/năm, đủ trồng cho trên 5.000 ha trở lên.

Điểm nổi bật trong chuỗi giá trị chanh leo của Nafoods Group là đang triển khai mô hình ký hợp đồng chuỗi sản xuất và bao tiêu sản phẩm bằng cách phối hợp với các cấp quản lý ở địa phương và nông hộ triển khai ký kết hợp đồng cung cấp đầu vào (cây giống, vật tư, quy trình công nghệ, cán bộ chỉ đạo) và bao tiêu sản phẩm trên diện tích 1500 ha năm 2019 và sẽ mở rộng trong các năm sau để người sản xuất ổn định đầu ra, diện tích trồng chanh leo trong sản xuất của địa phương ổn định và Nafoods Group chủ động nguồn cung cho thị trường.

Có được thành tích nổi bật trên, ngoài sự nỗ lực vượt bậc của toàn hệ thống, còn có sự đóng góp lớn của việc đổi mới mô hình quản trị, trong đó có sự thành lập và vai trò của Viện Nghiên cứu và Phát triển tham gia vào đổi mới sáng tạo công nghệ trong toàn chuỗi giá trị một cách hiệu quả.

III. KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỢP TÁC, LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG THỨC ĐẨY SẢN XUẤT GẮN VỚI THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ

Chuỗi giá trị có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, nhất là nước ta đang hội nhập sâu rộng với quốc tế, sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là xuất khẩu. Vì vậy, cần phải thực hiện liên kết giữa các bên để đủ năng lực đưa các sản phẩm của Việt Nam ra thị trường quốc tế. Nafoods Group xin kiến nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT và Lãnh đạo địa phương một số biện pháp chính sau:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT và Lãnh đạo địa phương nghiên cứu chính sách để doanh nghiệp có thể tổ chức sản xuất trên quy mô lớn. Phát triển nông nghiệp sản xuất lớn cho phép thực hiện mô hình chuỗi giá trị nông sản dưới sự liên kết

manh mẽ giữa nông dân với doanh nghiệp. Nếu sản xuất có quy mô đủ lớn doanh nghiệp mới có đủ điều kiện tăng cường đưa tiên bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất, giảm chi phí giá thành và tạo ra những sản phẩm tốt đáp ứng đòi hỏi về an toàn thực phẩm, phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp theo hướng bền vững, tính cạnh tranh cao. Cần có chính sách để đất đai hoặc mô hình liên kết để tạo ra quy mô sản xuất lớn.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT hỗ trợ để tăng cường kết nối thị trường. Một chuỗi giá trị nông sản muốn tồn tại và phát triển bền vững phải có thị trường tiêu thụ ổn định. Nhà nước cần có chính sách để doanh nghiệp có điều kiện kết nối thị trường tốt hơn thông qua các hình thức hội chợ, triển lãm, ngoại giao,.. Nhà nước và Lãnh đạo địa phương quan tâm và có chính sách xây dựng thương hiệu các sản phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm trên thị trường.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT và Lãnh đạo địa phương nghiên cứu chính sách để tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị. Để nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, cần đổi mới sản xuất nông nghiệp thông qua việc tăng cường hợp tác, liên kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt.

- Tăng cường vai trò của Nhà nước và địa phương trong phát triển chuỗi giá trị. Nhà nước cần đổi mới thể chế, nâng cao năng lực điều phối giữa các khâu và các tác nhân tham gia chuỗi nông sản hiệu quả và bền vững.

- Để Việt Nam thực sự có đơn vị mạnh và sản xuất chanh leo và một số cây ăn quả khác (bơ, chanh chua,...) trở thành ngành hàng được phát triển theo chuỗi, chế biến sâu và xuất khẩu quan trọng, đề nghị Bộ Nông nghiệp & PTNT và các Bộ ngành liên quan xem xét có chính sách về khoa học và công nghệ khuyến khích và nâng cao năng lực, đầu tư cho Nafoods Group đề tài/dự án nghiên cứu phát triển giống, bảo quản, chế biến sản phẩm các cây trồng này.

THAM LUẬN

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỢP TÁC, LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT GẮN CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ NÔNG SẢN

Công ty Vinacafe Biên Hòa

1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hoà:

+ Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa là doanh nghiệp cà phê có lịch sử lâu đời nhất Việt Nam, kể từ năm 1968.

+ Xây dựng nhà máy cà phê hoà tan đầu tiên tại Đông Dương.

+ Sản phẩm hiện nay của công ty ngoài nhóm cà phê hoà tan, cà phê rang xay truyền thống mang thương hiệu Vinacafe', Wake-up còn có ngũ cốc dinh dưỡng B'fast, nước tăng lực vị cà phê Wake-up 247.

+ Sản phẩm của công ty được bán rộng rãi tại Việt Nam và xuất khẩu ra các thị trường Mỹ, Canada, Trung quốc, châu Âu và các nước ASEAN...

Theo thống kê, Việt Nam là quốc gia đứng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu cà phê (riêng năm 2017, Việt Nam xuất khoảng 1,8 triệu tấn cà phê nhân). Tuy nhiên đa phần chúng ta mới chỉ xuất khẩu hạt cà phê thô chưa qua chế biến nên giá trị không cao. Tính trung bình một kg cà phê thô xuất khẩu có giá chưa tới 2 đô la Mỹ, so với cà phê đã qua chế biến có thương hiệu bán tại các cửa hàng ở nước ngoài có giá trung bình khoảng 20 đô, còn nếu được chế biến thành thức uống bán trong các quán cà phê hay các lon, chai cà phê pha sẵn có nhãn hiệu có thể có giá gấp 100 lần cà phê hạt thô. Có nghĩa là trong chuỗi giá trị cà phê toàn cầu, phần đóng góp của cà phê thô Việt Nam còn rất khiêm tốn, chỉ chiếm từ 1 đến 10%.

Để có thể nâng cao được giá trị cho cà phê Việt nam nói riêng cũng như ngành nông sản nói chung, chúng ta cần tạo được chuỗi giá trị liên kết bắt đầu từ (i) Nguyên vật liệu đầu vào, (ii) Sản xuất, chế biến, (iii) Xây dựng, quảng bá thương hiệu và (iv) Đầu ra cho sản phẩm

2. Các đề xuất và kiến nghị:

(1) Hiện nay rất nhiều vườn cà phê của chúng ta đã già cỗi cần thay mới, tuy nhiên diện tích tái canh còn rất hạn chế mới hơn 40%, các cây cà phê cao tuổi cho năng suất và chất lượng thấp, điều này ảnh hưởng đến chế biến đầu ra cho cà phê. Tuy nhiên việc tái canh, trồng mới còn gặp rất nhiều trở ngại do người nông dân khó khăn trong khâu tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, nguồn giống. Rất nhiều hộ

dân trồng cà phê là nhỏ lẻ, manh mún, nhận thức chưa cao nên rất khó áp dụng khoa học kỹ thuật trong khâu trồng, chăm sóc và thu hoạch dẫn đến năng suất thấp, giá thành cao và chất lượng thấp. Chỉ có thể kết hợp với quy mô lớn mới có thể ứng dụng công nghệ đồng bộ, đảm bảo chất lượng cà phê từ khâu giống, chăm bón và thu hoạch. Vai trò của các Hợp tác xã, Nông trường, các Doanh nghiệp lớn là rất quan trọng. Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện cho những doanh nghiệp lớn tham gia đầu tư vào ngành cà phê nói riêng và nông nghiệp nói chung. Chỉ sản xuất với quy mô lớn mới ứng dụng được khoa học và công nghệ, khi đó mới tạo được đầu ra chất lượng và cạnh tranh về giá thành.

(2) Trong khâu sản xuất và chế biến, các doanh nghiệp phải lấy chế biến sâu làm định hướng phát triển. Chuyển từ bán cà phê thô sang cà phê rang xay, cà phê hoà tan và các chế phẩm khác từ cà phê. Chỉ khi đưa được hàm lượng công nghệ và chất xám vào hạt cà phê, mới gia tăng được giá trị cho cà phê Việt nam. Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ thích hợp cho các doanh nghiệp đầu tư công nghệ và chế biến sâu trong ngành nông sản nói chung và cà phê nói riêng vì đây là ngành đòi hỏi vốn và năng lực thực thi cao.

(3) Bất kỳ sản phẩm nào chỉ mang lại giá trị khi có Thương hiệu. Việc xây dựng thương hiệu cho cà phê Việt nam và cho từng thương hiệu cụ thể phải là việc làm đồng bộ không chỉ của doanh nghiệp mà còn của quốc gia, của chính phủ. Cần xây dựng một chương trình mang tính quốc gia cho thương hiệu cà phê Việt nam nói riêng và các sản phẩm nông sản khác mà chúng ta có thể mạnh như gạo, cà phê, chè... Các cơ quan của chính phủ luôn quảng bá, tôn vinh các thương hiệu nông sản Việt trước bạn bè quốc tế.

(4) Đầu ra, khách hàng luôn là yếu tố quan trọng nhất, chỉ khi chúng ta đưa được sản phẩm cà phê hay nông sản Việt Nam đến tay người tiêu dùng khi đó chuỗi liên kết mới tạo ra giá trị thực sự. Ngoài các kênh bán hàng truyền thống, việc quảng bá sản phẩm qua các hội chợ quốc tế, vai trò của các tổ chức, cơ quan xúc tiến thương mại Việt Nam ở nước ngoài là rất quan trọng, chúng ta không thể bỏ qua thương mại điện tử. Áp dụng công nghệ 4.0 để quảng bá cũng như tìm kiếm khách hàng cho cà phê và các nông sản Việt Nam.

(5) Cần Nhà nước, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, các Ban ngành liên quan đứng ra làm các dịch vụ đầu vào, đầu ra hỗ trợ người trồng cà phê, tạo chuỗi liên kết trong ngành cà phê, quảng bá thương hiệu cà phê Việt Nam ra thế giới, cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ...

Như vậy, tiêu thụ nông sản cần gắn với liên kết sản xuất, công tác chế biến và giải quyết vấn đề về hạ tầng thương mại. Bên cạnh đó là sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành ở Trung ương, đặc biệt là việc tham gia của các địa phương trong vấn đề quy hoạch sản xuất nông sản. Việc ứng dụng công nghệ, tập trung vào chế biến sâu, gia tăng hàm lượng công nghệ ngay từ khâu trồng trọt đến chế biến thành phẩm là việc vô cùng quan trọng và cần thiết. Chỉ khi sản phẩm nông sản của Việt Nam chứa đựng hàm lượng công nghệ cao và có thương hiệu mạnh tầm cỡ quốc gia đủ sức vươn ra thế giới, khi đó mới thực sự mang lại giá trị cho ngành nông sản và cuộc sống tốt hơn cho người nông dân Việt Nam./.

THAM LUẬN

Công ty TNHH Biển Đông DHS

Nhu cầu được sử dụng nguồn thực phẩm an toàn hơn, chất lượng hơn của mỗi người dân Việt Nam là một nhu cầu chính đáng và cần được đáp ứng bởi Chúng ta; các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, các Bộ ban ngànhđồng lòng và quyết tâm thực hiện.

Công ty Cổ phần đầu tư Biển Đông trước kia và hiện nay là Công ty TNHH Biển Đông DHS cam kết bằng những hành động cụ thể, bằng sự nỗ lực hết mình của mỗi cá nhân và tập thể Biển Đông DHS sẽ phấn đấu vì mục tiêu trên. Năm 2018 là một dấu mốc quan trọng khi Biển Đông DHS trở thành một trong những doanh nghiệp đi tiên phong trong việc đưa Tổ hợp sản xuất và chế biến thịt heo công nghệ cao vào hoạt động chính thức.

Thành công này của chúng tôi có được là một minh chứng cụ thể, cho thấy những hoạt động hiệu quả của các Doanh nghiệp dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp từ trung ương tới địa phương, theo đúng tinh thần của Đảng, của Chính phủ về việc tập trung phát triển sản xuất công nghệ cao và Nông nghiệp 4.0.

“Muốn đi nhanh, đi một mình. Muốn đi xa, đi cùng nhau”. Đây là quan điểm và là định hướng để chúng tôi luôn học hỏi, chia sẻ và phối hợp với các đối tác, các doanh nghiệp trong và ngoài nước khi họ đến với Biển Đông DHS.

Chúng tôi cảm thấy mình may mắn vì Biển Đông DHS đã có lựa chọn được giải pháp phù hợp và đối tác Hàn Quốc rất chuyên nghiệp. Chúng tôi hợp tác rất chặt chẽ trong suốt quá trình triển khai, hướng dẫn, đào tạo và chuyển giao công nghệ. Mặc dù trong quá trình triển khai chúng tôi đã gặp không ít khó khăn, có những thời điểm việc triển khai bị chậm tiến độ hàng tháng trời...nhưng cuối cùng thì chúng tôi đã vượt qua.

Có một điều tôi rất muốn chia sẻ ở đây: đó là chúng ta phải tiếp cận sản xuất công nghệ cao thật bình tĩnh và thông minh trên cơ sở lựa chọn ngành hàng hiệu quả, công nghệ phù hợp và đối tác triển khai tốt để đem lại những lợi ích, hiệu quả thiết thực nhất.

Năm 2019, chúng tôi tiếp tục đặt ra những mục tiêu thách thức hơn trong việc phát triển chuỗi cung ứng sản phẩm Thịt lợn Mát (tiêu chuẩn) với thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Chúng tôi sẽ áp dụng những sản phẩm giải pháp công nghệ mới nhất hiện nay như phân phối trực tuyến (online) và thanh toán

trực tuyến (online) vào chuỗi cung ứng sản phẩm của Biển Đông DHS. Bên cạnh những mục tiêu không kém phần quan trọng là xây dựng mạng lưới các trang trại liên kết tại các tỉnh phía Bắc nói chung và Nam Định, Thái Bình và Hà Nam nói riêng.

Một trong những đối tác quan trọng của Biển Đông DHS trong việc xây dựng mạng lưới trang trại tại các tỉnh phía Bắc, đáp ứng kịp thời nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng cho nhà máy Biển Đông sản xuất ổn định chính là Tập đoàn De Heus. De Heus là doanh nghiệp tiên phong và thành công trong việc kết hợp cùng nhiều đối tác phát triển các mô hình chuỗi liên kết sản xuất thịt sạch có truy xuất nguồn gốc rõ ràng và phục vụ xuất khẩu. Nguồn nguyên liệu cho nhà máy Biển Đông sẽ được thu mua từ các trang trại trong chuỗi liên kết của De Heus, đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn của VietGAP, quy trình quản lý nghiêm ngặt về tất cả các yếu tố đầu vào của trang trại, sử dụng chương trình thức ăn theo chuỗi liên kết, đảm bảo ổn định cho sản phẩm đầu ra.

Nhân dịp này, Công ty TNHH Biển Đông DHS kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng các cơ quan liên quan theo dõi, hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực thú y, để Nghị định đi vào thực tế, đảm bảo sản phẩm chăn nuôi đến tay người tiêu dùng đạt chất lượng và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi nâng cao năng lực sản xuất, nghiêm chỉnh chấp hành quy định của pháp luật về kiểm soát giết mổ và chế biến sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y./.

**THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2019**

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Địa chỉ liên hệ	
					Bộ phận đầu mối	Điện thoại
I	XTTM THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC					
1	Hội chợ triển lãm chuyên ngành và Tuần lễ nông sản vùng miền					
1.1	Tổ chức Hội chợ Triển lãm Nông nghiệp quốc tế lần thứ 19 – AgroViet 2019	TT XTTMNN	Cục CB&PTTNS	Quý III - IV/2019	Phòng Hội chợ Triển lãm	024 37555458 (26)
1.2	Tổ chức Hội chợ Làng nghề và sản phẩm OCOP Việt Nam lần thứ 15- năm 2019	TT XTTMNN	Cục CB&PTTNS	Quý III - IV/2019	Phòng Hội chợ Triển lãm	024 37555458 (26)
1.3	Tổ chức Hội chợ nông nghiệp và sản phẩm OCOP khu vực phía Bắc tại Hòa Bình năm 2019	TT XTTMNN	VPĐP NTM TW và các đơn vị liên quan	Quý II - IV/2019	Phòng Công nghệ thông tin và Nghiên cứu thị trường	024 37555458 (46)

1.4	Tổ chức Hội chợ nông nghiệp và sản phẩm OCOP khu vực Tây Nguyên tại Đắc Lắc năm 2019	TT XTTMNN	VPĐP NTM TW và các đơn vị liên quan	Quý II - IV/2019	Phòng Kinh doanh và Dịch vụ thương mại	024 37543107
1.5	Tổ chức Hội chợ nông nghiệp và sản phẩm OCOP khu vực ĐBSCL tại Bến Tre năm 2019	TT XTTMNN	VPĐP NTM TW, Sở NN&PTNT Bến Tre và các đơn vị liên quan	Quý II - IV/2019	Phòng Truyền thông và Sự kiện	024 37555458 (17)
1.6	Tổ chức Hội chợ và Hội thảo quốc tế về ứng dụng Công nghệ cao trong sản xuất giống và các sản phẩm lâm nghiệp	TT XTTMNN	Cục CB&PTTTNS, Tổng cục Lâm nghiệp	Quý III - IV/2019	Phòng Hội chợ Triển lãm	024 37555458 (26)
1.7	Tổ chức Hội chợ các sản phẩm thủy sản tại Hà Nội năm 2019	TT XTTMNN	TCTS, Cục CB&PTTTNS	Quý II - IV/2019	Phòng Hội chợ Triển lãm	024 37555458 (26)
1.8	Tổ chức Tuần lễ gia vị, nước mắm và nông đặc sản vùng miền tại Phú Quốc, Kiên Giang (kết hợp Lễ hội nước mắm Phú Quốc 2019)	TT XTTMNN	Cục CB&PTTTNS, Hội nước mắm Phú Quốc, Trung tâm XTĐTTMDL Kiên Giang	Quý II - III/2019	Phòng Truyền thông và Sự kiện	024 37555458 (17)
1.9	Tổ chức Tuần lễ quảng bá kết hợp diễn đàn kết nối sản xuất và tiêu thụ sản phẩm vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang) tại Hà Nội	TT XTTMNN	Cục CB&PTTTNS	Quý II - III/2019	Phòng Công nghệ thông tin và Nghiên cứu thị trường	024 37555458 (46)

1.10	Tổ chức Tuần lễ quảng bá kết hợp diễn đàn kết nối sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Na Chi Lăng và nông sản đặc sản tỉnh Lạng Sơn tại Hà Nội	TT XTTMNN	Cục CB&PTTTNS	Quý II - III/2019	Phòng Kinh doanh và Dịch vụ thương mại	024 37543107
1.11	Tổ chức gian hàng của Bộ tại Hội chợ triển lãm 60 năm ngày truyền thống Ngành Thủy sản	Tổng cục Thủy sản	Các đơn vị liên quan	Quý I - II/2019	Trung tâm Thông tin thủy sản	0983 940 688 (Ông Lê Văn Ninh - PGĐ)
2	Diễn đàn kết nối giao thương, XTTM các sản phẩm nông sản chủ lực					
2.1	Tổ chức Diễn đàn kết nối tiêu thụ các sản phẩm nông sản phía Bắc (rau củ, trái cây) tại TP Hồ Chí Minh	Cục CB&PTTT NS	TT XTTM NN, HH Rau quả VN, Sở NN&PTNT TP HCM	Quý II/2019	Phòng Thị trường trong nước	024 37711210/ 0976 719 868 (Bà Nguyễn Vân Hương - PTP)
2.2	Tổ chức Diễn đàn kết nối tiêu thụ các sản phẩm nông sản Nam bộ (gạo, thủy sản, trái cây) tại Hà Nội	Cục CB&PTTT NS	TT XTTM NN, các HH: Lương thực, Rau quả, CB&XK TSVN, HH Cá tra VN, Sở NN&PTNT HN, Sở Công Thương HN	Quý II - III/2019	Phòng Thị trường trong nước	024 37711210/ (Bà Nguyễn Vân Hương - PTP)
2.3	Tổ chức Diễn đàn thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cá tra vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	Cục CB&PTTT NS	TCTS, HH Cá tra VN, Sở NN&PTNT An Giang, Đồng Tháp	Quý III - IV/2019	Phòng PTTT thủy sản	024 37711207/ 0904 858 363

						(Ông Đào Trọng Hiếu - PTP)
2.4	Tổ chức Diễn đàn giới thiệu tiềm năng, xúc tiến thương mại thủy sản Việt Nam - Trung Quốc tại TP HCM	Cục CB&PTTT NS	HH Cá tra VN, Tập đoàn Hoa thần Long Đức Phong Thượng Hải; Một số địa phương ĐBSCL; Các đơn vị thuộc Bộ NN & PTNT và Bộ Công thương	Quý I - II/2019	Phòng PTTT thủy sản	024 37711207/ 0913 208 706 (Ông Trương Quốc Uy - TP)
2.5	Tổ chức Diễn đàn giới thiệu tiềm năng, xúc tiến thương mại sản phẩm nông sản Việt Nam - Hàn Quốc tại TP Hồ Chí Minh	Cục CB&PTTT NS	HH CB&XKTS VN, HH Cá tra VN, HH Gỗ; HH Lương thực, HH rau quả và các DN liên quan; ĐSQ HQ tại VN, Tập đoàn Lotte; Các đơn vị thuộc Bộ NN, Bộ Công thương	Quý I - III/2019	Phòng Thị trường trong nước	024 37711210/ 0976 719 868 (Bà Nguyễn Vân Hương - PTP)

2.6	Tổ chức Diễn đàn giới thiệu tiềm năng, xúc tiến thương mại sản phẩm nông sản Việt Nam - Nhật Bản tại Hà Nội	Cục CB&PTTT NS	HH CB&XKTS VN, HH Cá tra VN, Hội Chăn nuôi VN, Hiệp hội Gỗ; Hiệp hội NN hữu cơ; HH Lương thực, HH rau quả và các DN liên quan; ĐSQ NB tại VN, Tập đoàn AEON; Các đơn vị thuộc Bộ NN và Bộ Công thương; Một số địa phương	Quý I - III/2019	Phòng PTTT sản phẩm chăn nuôi	024 37711112/ 0904 896 336 (Ông Vũ Cường - TP)
2.7	Tổ chức Diễn đàn nâng cao chất lượng yến sào Việt Nam đảm bảo yêu cầu xuất khẩu (tại Tp. Hồ Chí Minh)	Cục CB&PTTT NS	HH Trang trại và DN NN VN, HH Yến sào VN, Sở NN&PTNT Tp.HCM và các tỉnh có nuôi yến	Quý I/2019	Chi cục CB&PTTT Vùng I	028 38231730/ 0938 008 874 (Ông Nguyễn Anh Dũng - CCT)
2.8	Tổ chức Diễn đàn xúc tiến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ Việt Nam tại TP HCM	Cục CB&PTTT NS	Các đơn vị liên quan	Quý I - IV/2019	Phòng Thị trường trong nước	024 37711120/ 0912 959 692 (Ông Mai Thanh Thảo - PTP)
2.9	Tổ chức Hội nghị Nhóm công tác ASEAN về xúc tiến thương mại các sản phẩm chè và cà phê tại Việt Nam (tổ chức tại HN)	Cục CB&PTTT NS	HH Chè VN, HH Cà phê VN	Quý III/2019	Phòng PTTT sản phẩm trồng trọt	024 37711206/ 0906 115 619 (Bà Phan Thanh Hằng - TP)

2.10	Tổ chức Hội nghị Nhóm công tác ASEAN về xúc tiến thương mại sản phẩm sẵn	Cục CB&PTTT NS	HH Sản VN	Quý II/2019	Phòng PTTT sản phẩm trồng trọt	024 37711206/ 0906 115 619 (Bà Phan Thanh Hằng - TP)
II	XTTM THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ					
1	Thị trường Trung Quốc					
1.1	Tham gia Đoàn công tác thúc đẩy ký kết Nghị định thư về sữa, các Thỏa thuận hợp tác trong khuôn khổ chuyên thăm cấp cao của Lãnh đạo Nhà nước sang Bắc Kinh - Trung Quốc	Cục CB&PTTT NS	ĐSQ, TV VN tại Trung Quốc; Các đơn vị liên quan	Quý I - II/2019	Phòng PTTT sản phẩm chăn nuôi	024 37711112/ 0904 896 336 (Ông Vũ Cường - TP)
1.2	Tham gia Diễn đàn Chấn hưng nông nghiệp tại Bắc Kinh; Tổ chức Diễn đàn XTTM các sản phẩm nông sản (gạo, rau quả, thủy sản) đối với phía Bắc Trung Quốc tại Liêu Ninh kết hợp làm việc với các cơ quan, doanh nghiệp tại Sơn Đông (Trung Quốc)	Cục CB&PTTT NS	ĐSQ, TV VN tại Trung Quốc; Vụ HTQT; Các hiệp hội (Vasep; rau quả; Cá tra; Gõ; Lương thực) và các đơn vị liên quan	Quý II - III/2019	Phòng Chính sách Thương mại	024 37711209/ 0987 200 883 (Ông Tạ Quang Kiên - PTP)
1.3	Tổ chức kết nối giao thương, XTTM nông sản tại Chiết Giang; kết hợp làm việc, kết nối với chuỗi siêu thị phân phối	Cục CB&PTTT NS	ĐSQ, TV VN tại Trung Quốc; Các hiệp hội (Rau quả; Cá tra) và các đơn vị liên quan	Quý II/2019	Phòng PTTT sản phẩm trồng trọt	024 37711206/ 0906 115 619 (Bà Phan Thanh Hằng - TP)

	nông sản lớn tại Thượng Hải, Trung Quốc					
1.4	Tham dự Hội chợ quốc tế Chè tại Hàng Châu, Trung Quốc	Cục CB&PTTT NS	ĐSQ, TV VN tại Trung Quốc; Hiệp hội Chè VN	Quý II - III/2019	Phòng PTTT sản phẩm trồng trọt	024 37711206/ 0906 115 619 (Bà Phan Thanh Hằng - TP)
1.5	Tham dự Hội chợ quốc tế Trung Quốc - ASEAN kết hợp làm việc với Chính quyền, Hải quan Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc	Cục CB&PTTT NS	ĐSQ, TV VN tại Trung Quốc; Các đơn vị liên quan	Quý III - IV/2019	Phòng PTTT thủy sản	024 37711207/ 0913 208 706 (Ông Trương Quốc Uy - TP)
1.6	Tham gia Hội chợ nông sản quốc tế Việt-Trung tại Bằng Tường kết hợp làm việc với Sùng Tả, Quảng Tây Trung Quốc	Cục CB&PTTT NS	ĐSQ, TV VN tại Trung Quốc; Các đơn vị liên quan	Quý III - IV/2019	Phòng Chính sách Thương mại	024 37711209/ 0987 200 883 (Ông Tạ Quang Kiên - PTP)
2	Thị trường Hoa Kỳ					
2.1	Tổ chức giải quyết rào cản thương mại về cá da trơn kết hợp xúc tiến thương mại nông sản tại Hoa Kỳ	Vụ Hợp tác quốc tế	TCTS, Cục CB&PTTTNS, Cục QLCL	Quý II - III/2019	Phòng Hội nhập và Đầu tư	024 37347081/ 0902 183 220 (Ông Phạm Quang Huy)

3	Thị trường Châu Âu					
3.1	Tổ chức Diễn đàn XTTM, kết nối doanh nghiệp Việt kiều trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao (sản phẩm hoa quả đóng hộp, thực phẩm chế biến) tại Ba Lan	Cục CB&PTTT NS	ĐSQ và TV VN tại Ba Lan	Quý I - III/2019	Phòng PTTT sản phẩm trồng trọt	024 37711206/ 0906 115 619 (Bà Phan Thanh Hằng - TP)
3.2	Tổ chức Diễn đàn XTTM sản phẩm thủy sản nhân dịp Hội chợ triển lãm ngành thủy sản Seafood Expo Global tại Brusell, Bỉ	Cục CB&PTTT NS	TCTS, Vasep, HH Cá tra	Quý II - III/2019	Phòng PTTT thủy sản	024 37711207/ 0913 208 706 (Ông Trương Quốc Uy - TP)
3.3	Tổ chức Tọa đàm với Trung tâm thương mại của Việt kiều, Hiệp hội doanh nghiệp VN tại Belarus nhằm giới thiệu, quảng bá nông sản VN, kết hợp tham gia triển lãm quốc tế Belagro 4-7/6/2019 tại Thành phố Minsk, Belarus	Cục CB&PTTT NS	ĐSQ và TV VN tại Belarus; Các đơn vị liên quan	Quý II/2019	Phòng Chính sách Thương mại	024 37711209/ 0987 200 883 (Ông Tạ Quang Kiên - PTP)
4	Thị trường Ấn Độ					
4.1	Tổ chức Diễn đàn kết nối giao thương kết hợp khảo sát nông nghiệp hữu cơ tại Ấn Độ	Cục CB&PTTT NS	ĐSQ, TV VN tại Ấn Độ; Các đơn vị liên quan	Quý II - IV/2019	Phòng Thị trường trong nước	024 37711120/ 0912 959 692 (Ông Mai Thanh Thảo - PTP)

5	Thị trường ASEAN					
5.1	Tổ chức Tọa đàm kết nối tiêu thụ nông sản và làm việc với cơ quan nhà nước về tháo gỡ khó khăn thị trường (gạo và thực phẩm chế biến) tại Philippin	Cục CB&PTTT NS	Các đơn vị và Hiệp hội ngành hàng liên quan	Quý I - II/2019	Phòng PTTT sản phẩm chăn nuôi	024 37711112/ 0904 896 336 (Ông Vũ Cường - TP)
5.2	Tổ chức Diễn đàn kết nối tiêu thụ nông sản (gạo, cà phê và thủy sản chế biến) sang Indonesia và làm việc với Cơ quan nhà nước về thúc đẩy phát triển thị trường	Cục CB&PTTT NS	Các đơn vị liên quan của Bộ; Hiệp hội Vasep, Hiệp hội Điều, Hiệp hội Chè	Quý II - III/2019	Chi cục CB&PTTT Vùng I	028 38231730/ 0938 008 874 (Ông Nguyễn Anh Dũng - CCT)
6	Thị trường Hàn Quốc- Nhật Bản					
6.1	Tổ chức Tọa đàm kết nối với chuỗi siêu thị nông sản và giải quyết khó khăn trong xuất khẩu thủy sản tại thị trường Hàn Quốc	Cục CB&PTTT NS	Cục QLCL, ĐSQ và TV VN tại Hàn Quốc, Vasep, Siêu thị Lotte	Quý II - III/2019	Chi cục CB&PTTT Vùng I	028 38231730/ 0938 008 874 (Ông Nguyễn Anh Dũng - CCT)
6.2	Tổ chức Tọa đàm kết nối với chuỗi siêu thị nông sản tại Osaka, Nhật Bản.	Cục CB&PTTT NS	ĐSQ, TV VN tại Nhật Bản, các Hiệp hội (rau quả, gỗ, cà phê, thủy sản), siêu thị AEON	Quý II - III/2019	Phòng Thị trường trong nước	024 37711120/ 0902 225 899 (Ông Triệu Thành Nam - Q.TP)

7	Thị trường Trung Đông					
7.1	Tổ chức Diễn đàn kết nối giao thương nông lâm thủy sản gắn với làm việc tháo gỡ khó khăn trong xuất khẩu thủy sản tại Ả rập xê út	Cục CB&PTTT NS	Cục QLCL, ĐSQ và TV VN tại UAE, Vasep	Quý II - IV/2019	Phòng PTTT thủy sản	024 37711207/ 0904 858 363 (Ông Đào Trọng Hiếu - PTP)
8	Thị trường Đài Loan					
8.1	Tổ chức Diễn đàn kết nối doanh nghiệp, quảng bá, xúc tiến thương mại nông sản Việt Nam - Đài Loan trong khuôn khổ kỳ họp Ủy ban Hợp tác Nông nghiệp VN - Đài Loan	Cục CB&PTTT NS	ĐSQ và TV VN tại Đài Loan; Các đơn vị liên quan; Hiệp hội (Chè, Rau quả, Thủy sản, Cá tra)	Quý III - IV/2019	Phòng PTTT sản phẩm trồng trọt	024 37711206/ 0906 115 619 (Bà Phan Thanh Hằng - TP)
III	HOẠT ĐỘNG KHÁC					
1	Tổ chức Hội thảo phổ biến các vấn đề liên quan về mở cửa thị trường (FTAs thế hệ mới, cam kết mở cửa thị trường, quy định thị trường, rào cản thương mại trong thương mại nông sản)	Cục CB&PTTT NS	Các đơn vị liên quan	Quý I - IV/2019	Phòng Chính sách Thương mại	024 37711209/ 0987 200 883 (Ông Tạ Quang Kiên - PTP)
2	Tổ chức Hội thảo xây dựng thương hiệu cho Tôm Việt Nam	Tổng cục Thủy sản	Các đơn vị liên quan	Quý III/2019	Vụ Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	0912 099 992 (Ông Võ Văn Sơn)

Ghi chú: Đầu mối chung công tác Xúc tiến thương mại của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản
Phòng Thị trường trong nước
Địa chỉ: Số 10 Nguyễn Công Hoan - Ba Đình - Hà Nội
Email: huongnv.agrotrade@mard.gov.vn /ĐT: 0976 719 868 (Bà Nguyễn Vân Hương - Phó TP)
huecm.agrotrade@mard.gov.vn /ĐT: 0912 262 872 (Bà Cao Thị Minh Huệ - CV)



THÔNG TIN LIÊN HỆ


CỤC CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN

☎ 024.3771.1120

✉ thoangmai.cb@mard.gov.vn

🌐 www.agrotrade.gov.vn



VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC
THƯƠNG HIỆP VÀ CẠNH TRANH

☎ 024.666.15056/0904.505.666

✉ info@icsi.edu.vn

🌐 www.icsi.edu.vn

